

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

-----*****-----

ĐỀ TÀI CẤP BỘ 2010

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM

Chủ nhiệm đề tài: **Ths. Đinh Xuân Nghiêm**

Thành viên tham gia: Ts. Chu Tiến Quang
 Th.s. Lưu Đức Khải
 Ths. Nguyễn Hữu Thọ
 Ths. Nguyễn Thị Huy
 Ths. Nguyễn Thị Hiên
 Ths. Trần Thị Thu Huyền
 Ths. Lê Thị Xuân Quỳnh

Hà Nội, Tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ	12
1.1. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ	12
1.1.1 Khái niệm về Làng nghề	12
1.1.2. Khái niệm về Làng nghề truyền thống.....	13
1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề.....	14
1.1.4. Khái niệm về phát triển bền vững Làng nghề	16
1.1.5. Tiêu chí phát triển bền vững làng nghề.....	18
1.2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ	19
1.2.1. Khái niệm chính sách phát triển bền vững.....	19
1.2.2. Mục tiêu và lĩnh vực tác động của chính sách phát triển bền vững	20
1.2.3. Các cấp độ của chính sách phát triển bền vững	21
1.2.4. Khái niệm về chính sách phát triển bền vững làng nghề	21
1.2.5. Mục tiêu, đối tượng và nội dung của chính sách phát triển bền vững làng nghề.....	22
1.2.6. Vai trò của chính sách đối với sự phát triển các làng nghề	25
1.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và thực thi chính sách phát triển bền vững làng nghề.....	26
1.3. KINH NGHIỆM CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	28
1.3.1. Kinh nghiệm chính sách phát triển làng nghề	28
1.3.2. Một số kinh nghiệm cho Việt Nam.....	34
Chương 2: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM.....	38
2.1. KHÁI QUÁT VỀ LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM.....	38
2.1.1. Số lượng, cơ cấu và phân bố làng nghề	38
2.1.2. Thực trạng phát triển kinh tế ở các làng nghề	42
2.1.3. Thực trạng lao động trong các làng nghề Việt Nam hiện nay	46
2.1.4. Thực trạng môi trường trong làng nghề Việt Nam hiện nay.....	49
2.1.5. Các vấn đề còn tồn tại trong các làng nghề hiện nay	50

2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM	51
2.2.1. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về kinh tế.....	51
2.2.2. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về xã hội.....	75
2.2.3. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về môi trường.....	83
2.2.4. Phân tích Swot chính sách phát triển bền vững làng nghề	91
Chương 3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ VIỆT NAM.....	94
3.1. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ	94
3.1.1. Phát triển làng nghề theo hướng kết hợp yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại và đa dạng hoá ngành nghề.....	94
3.1.2. Phát triển làng nghề phải gắn với đẩy mạnh xuất khẩu và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế	94
3.1.3. Phát triển làng nghề phải gắn với phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các làng nghề	95
3.1.4. Phát triển làng nghề phải theo hướng CNH, HĐH.....	95
3.1.5. Phát triển làng nghề chú trọng giảm thiểu ô nhiễm môi trường đảm bảo phát triển bền vững.....	95
3.2. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ	96
3.2.1. Không đồng nhất chính sách phát triển ngành nghề nông thôn với chính sách phát triển làng nghề	96
3.2.2. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề gắn với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và nhà nước	96
3.2.3. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề phải trên cơ sở xác định rõ các đối tượng điều chỉnh và theo mục tiêu chung của phát triển kinh tế - xã hội nông thôn mới	96
3.2.4. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề phải phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế thị trường đẩy mạnh xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế	97
3.2.5. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề trên cơ sở phát huy trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước địa phương (tỉnh, huyện và xã) trong việc tạo	

điều kiện thuận lợi để làng nghề tham gia tích cực vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.....	98
3.3. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ	98
3.3.1. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề về kinh tế	98
3.3.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề về xã hội	108
3.3.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề về môi trường	112
KẾT LUẬN	118
Tài liệu tham khảo	120
Phụ lục 1: Báo cáo khảo sát chính sách phát triển Làng nghề ở tỉnh Ninh Bình.....	124
Phụ lục 2 : Báo cáo khảo sát chính sách phát triển làng nghề tại tại Nam Định	132
Phụ Lục 3: Thực trạng khảo sát tại hai làng nghề Nam Định.....	135

DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

Bảng 1: Số lượng và cơ cấu làng nghề Việt Nam theo Vùng.....	39
Bảng 2: Kết quả điều tra về lao động ngành nghề tại 14 tỉnh.....	47
Bảng 3: Thu nhập bình quân 1 lao động của một số làng nghề năm 2009.....	48
Biểu đồ 1: Hiện trạng phân bố Làng nghề trên cả nước.....	38
Biểu đồ 2 : Làng nghề Việt Nam theo nhóm ngành nghề sản xuất chính.....	40
Biểu đồ 3: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm của Làng nghề	45

DANH MỤC HỘP TƯ LIỆU

Hộp 1: Vai trò của Làng nghề trong phát triển KT-XH nông thôn.....	46
Hộp 2: Phân công trách nhiệm của các Bộ trong phát triển làng nghề	53
Hộp 3: Kết quả thực hiện CS ĐTXD CSHT cho làng nghề 2002-2010	58
Hộp 4: Kết quả thực hiện cho vay vốn đối với làng nghề	62
Hộp 5: Các kênh huy động vốn của các làng nghề	63
Hộp 6: Kết quả thực hiện chính sách đào tạo nghề và dạy nghề	76
Hộp 7: Kết quả đào tạo LĐ phi nông nghiệp từ chính sách khuyến công.....	77
Hộp 8 : Tình hình triển khai chính sách bảo tồn Làng nghề tại một số tỉnh	81
Hộp 9: Kết quả thực hiện chính sách khuyến công từ năm 2005-2009	84

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
CCN	Cụm công nghiệp
CHN, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CN-TTCN	Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp
CSHT	Cơ sở hạ tầng
ĐTH	Đô thị hóa
ĐTXD	Đầu tư xây dựng
GTGT	Giá trị gia tăng
GTGT	Giá trị gia tăng
GTNT	Giao thông nông thôn
HTX	Hợp tác xã
NĐ- CP	Nghị định của chính phủ
PTNT	Phát triển nông thôn
QĐ- TTg	Quyết định của thủ tướng chính phủ
QĐ-BCT	Quyết định Bộ công thương
QĐ-BKH	Quyết định của Bộ kế hoạch và đầu tư
QĐ-BNN và PTNT	Quyết định của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn
QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
QĐ-BTM	Quyết định của Bộ thương mại
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TM-DV	thương mại dịch vụ
TTLT	Thông tư liên tịch
UBND	Ủy Ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

LỜI NÓI ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Quá trình công nghiệp hóa ở nước ta đang diễn ra một cách sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, ở cả thành thị và nông thôn, kéo theo đó là quá trình diễn ra với tốc độ nhanh và mạnh. Cùng với những tác động tích cực thì quá trình CNH, HĐH đã đặt ra hàng loạt vấn đề kinh tế như thất nghiệp và thiếu việc làm và di dân tự do ra thành phố gây ra nhiều mâu thuẫn xã hội nhức nhối. Để góp phần thực hiện thành công sự nghiệp đó cũng như phát huy được lợi thế so sánh của từng vùng, từng miền thì phát triển làng nghề là một trong những hình thức tổ chức kinh tế xã hội phù hợp và đang được mở rộng khắp nơi. Bởi vì:

- Làng nghề là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp ở nông thôn, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại.

- Phát triển làng nghề là một trong những biện pháp cơ bản chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH, theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

- Làng nghề là một trong những nơi đào tạo nghề cho lao động nông thôn phục vụ chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác trong nông thôn phù hợp với trình độ nguồn lao động nông thôn hiện nay của Việt Nam.

- Phát triển làng nghề huy động nguồn lực trong dân, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có tại địa phương đặc biệt là sản phẩm của nông nghiệp, phát huy được kỹ nghệ truyền thống của các nghề nhân làng nghề ứng dụng vào sản xuất. Đồng thời là nơi tạo ra những sản phẩm đặc sắc và tiêu biểu của từng vùng miền, làm phong phú thêm bản sắc văn hoá của dân tộc.

- Phát triển làng nghề góp phần quan trọng trong việc xoá đói giảm nghèo, tăng GDP ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở nông thôn và giữa thành thị và nông thôn, đồng thời góp phần ổn định xã hội giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Hiện nay cả nước có khoảng 2017 làng nghề phi nông nghiệp với 53 nhóm nghề như: Gốm sứ thêu ren, mây tre đan, dệt sơn mài, giấy, tranh dân gian, gỗ, đá v.v.. với khoảng 200 loại sản phẩm thủ công khác nhau được lưu giữ trong hàng triệu cơ sở sản xuất hộ gia đình, tổ hợp tác xã và các loại hình doanh nghiệp. Các làng nghề thu hút gần 11 triệu lao động nông thôn, ngoài ra còn tạo việc làm cho hàng triệu việc làm cho lao động lúc nông nhàn. Thu nhập của người lao động bình quân từ 600 nghìn đồng

đến 1,5 triệu đồng, cao hơn thu nhập từ hoạt động nông nghiệp. Những năm gần đây sản phẩm của làng nghề đã được xuất khẩu đi trên 100 nước, giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2009 đạt khoảng 900 triệu USD. Tiềm năng phát triển làng nghề Việt Nam còn rất lớn¹.

Thực tế cho thấy, làng nghề là nơi lưu giữ kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng phong phú sinh động bản sắc văn hóa đồng thời có tác động mạnh mẽ làm thay đổi đời sống và bộ mặt nhiều vùng nông thôn, mang lại lợi nhuận kinh tế và là nguồn thu chủ yếu của nhiều hộ gia đình, góp phần thúc đẩy bộ mặt kinh tế, xã hội nông thôn phát triển.

Tuy nhiên, sự phát triển các làng nghề hiện nay đang bộc lộ một số vấn đề không bền vững như:

- Một bộ phận làng nghề lâm vào tình cảnh hết sức khó khăn, sản phẩm thiếu khả năng cạnh tranh, quy mô sản xuất nhỏ, mẫu mã đơn điệu, thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, thị trường xuất khẩu bị thu hẹp,...đặc biệt là nhãn hiệu hàng hóa chưa được quan tâm. Hàng ngàn cơ sở sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ đang đứng trước nguy cơ phá sản và lâm vào tình cảnh khó khăn. Trong khi đó, các đơn đặt hàng từ Mỹ, EU, Nhật ngày càng ít đi. Theo báo cáo tổng kết của Bộ NN& PTNT từ 38 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hiện cả nước có 9 làng nghề đã phá sản, 124 làng nghề sản xuất cầm chừng, khoảng 2.166 hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh đã phá sản. Nếu trong thời gian tới, không có các chính sách và giải pháp cấp bách, kịp thời thì tình hình phá sản của các làng nghề còn có thể nhiều hơn và hệ lụy tiếp theo là số lao động mất việc làm sẽ ngày càng nhiều, tăng gánh nặng cho xã hội².

Theo thống kê Hiệp hội làng nghề Việt Nam, đầu năm 2009 có khoảng 60% doanh nghiệp làng nghề đang phải cầm cự, 20% đang “thoi thóp” với nguyên liệu nguồn gốc không rõ ràng, không ổn định. Họ có thể sẽ phá sản nếu không có sự hỗ trợ kịp thời nhà nước trong thời gian tới³

- Cùng với thị trường xuất khẩu hàng thủ công, sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu gỗ với khối lượng lớn và bán nguyên liệu thô ra nước ngoài khiến nguồn nguyên liệu thiên nhiên trong nước đã nhanh chóng cạn kiệt.

¹ Nguồn: Cục chế biến Thương Mại nông lâm thủy sản nghề muối -Bộ NN và PTNT.

² Nguồn: Báo cáo của Bộ NN&PTNT, Hội thảo các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho làng nghề, ngày 11/2/2009

³ Nguồn: Báo cáo tổng kết Đại hội là thứ II Hiệp hội làng nghề Việt Nam

Một số loại cây song, mây, gỗ quý gần như không còn. Những vùng trồng cây nguyên liệu như cói, tơ tằm ít được quan tâm đầu tư. Nhiều năm qua, làng nghề đã phải “sống” nhờ vào nhập khẩu nguyên liệu song, mây, tre, gỗ từ nước ngoài.

- Với sự hình thành và phát triển tự phát, nhỏ lẻ, phân tán; thiết bị sản xuất thủ công, đơn giản; công nghệ lạc hậu, hiệu quả sử dụng nguyên nhiên liệu thấp; mặt bằng sản xuất hạn chế; thêm vào đó, ý thức người dân làng nghề trong bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe hạn chế,... đã tạo sức ép không nhỏ đến chất lượng môi trường sống của người dân làng nghề. Báo cáo Môi trường làng nghề Việt Nam 2008 vừa được công bố đã phản ánh những vấn đề bức xúc của các làng nghề trong giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường. Đặc biệt là ô nhiễm từ sản xuất của 6 nhóm làng nghề chính là chế biến lương thực, thực phẩm; chăn nuôi, giết mổ; dệt nhuộm, ươm tơ, thuộc da; sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác đá; tái chế phế liệu; thủ công mỹ nghệ.

- Tình trạng phổ biến trong các làng nghề hiện nay là thiếu vai trò chủ thể quản lý chung đối với các vấn đề liên quan đến phát triển cả về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, tình trạng này càng làm bộc lộ nhiều mâu thuẫn, bất cập về phát triển bền vững làng nghề. Thách thức lớn đang hiện diện là việc duy trì bản sắc làng nghề không được quan tâm, xu hướng phát triển thuần về kinh tế, coi nhẹ quan hệ xã hội và bảo vệ môi trường đang đưa các làng nghề tới chỗ tổn thương, không đảm bảo cho phát triển lâu dài và ổn định của mỗi làng nghề.

Trong những năm qua Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, bảo tồn phát triển làng nghề ví dụ như: Quyết định số: 132/2000/QĐ –TTg về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn (QĐ 132/2000); Quyết định Số: 230/2003/QĐ-TTg, Quyết định 184, quyết định 13/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước để thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản; Nghị định 134/2004/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn; Nghị định số: 66/2006/NĐ-CP của chính phủ quy định một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH giải quyết việc làm tại chỗ nâng cao chất lượng cuộc sống và thu nhập của người dân, tăng cường hoạt động xuất khẩu và nhiều chính sách khác.v.v..

Thực chất các chính sách này chưa thật sự phát huy được nhiều tác dụng, phần đa mới chỉ là chủ chương, chưa khắc phục được trình trạng phát triển làng nghề tự phát, không có quy hoạch rõ ràng, những chính sách hỗ trợ chậm trễ, thủ tục rườm rà. Với thực trạng đó, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh sản xuất tiểu thủ công nghiệp, triển khai thực hiện chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề bền vững⁴ trong Nghị quyết Đại hội X và Nghị quyết số 26NQ/TW. Đây là nhiệm vụ cần phải thực hiện ngay trong giai đoạn hiện nay.

Đứng trước thực trạng đó đòi hỏi phải có những chính sách và biện pháp tác động đồng bộ và linh hoạt đến phát triển làng nghề một cách có hiệu quả và bền vững trong bối cảnh hiện nay. Vì vậy, nghiên cứu đề tài “*Một số chính sách chủ yếu phát triển bền vững làng nghề ở Việt Nam*” là cần thiết góp phần vào giải quyết thách thức lớn đang đặt ra đối với phát triển bền vững làng nghề trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài trong và ngoài nước

Đứng trước thực tế vai trò và tầm quan trọng của việc duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống, một số năm gần đây, vấn đề phát triển làng nghề nông thôn và phát triển công nghiệp nông thôn được nhiều tác giả trong nước cũng như ngoài nước quan tâm nghiên cứu.

2.1. Nghiên cứu ngoài nước

Các công trình nghiên cứu Robert Chapman và Robert Tripp chỉ ra rằng kinh tế nông thôn không chỉ phụ thuộc vào nông nghiệp mà còn phụ thuộc vào rất nhiều hoạt động kinh tế khác ở nông thôn. Nghề nông vẫn có một vai trò quan trọng, nhưng các hộ gia đình vẫn đang tìm kiếm cơ hội khác ngoài nông nghiệp để làm tăng và ổn định thu nhập. Hơn nữa việc theo đuổi các ngành nghề phi nông nghiệp giúp cho hộ gia đình tránh được rủi ro từ nông nghiệp.

David, JR và Bezemer, D nghiên cứu về khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn tại các nước đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi cho rằng: các hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp là một phần của hoạt động sinh kế bên cạnh nghề nông và

⁴ Trang 194 Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X; Nghị quyết 26: “Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn theo quy hoạch. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu và thị trường, đẩy mạnh sản xuất tiểu thủ công nghiệp, triển khai chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề.....”

cũng là các hoạt động đa dạng sinh kế. Các nghiên cứu đều cho thấy vai trò quan trọng của phát triển làng nghề trong phát triển kinh tế, phát triển nông thôn. Phát triển làng nghề, công nghiệp nông thôn là giải pháp quan trọng tạo ra công ăn việc làm, cải thiện nâng cao thu nhập cho dân cư vùng nông thôn.

Nghiên cứu của Lanjouw Peter và Lanjouw Jean (1995) chỉ ra rằng các nước đang phát triển thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế thì phải đối mặt với ít đất nông nghiệp, dư thừa lao động, năng suất lao động thấp, do vậy phát triển nông thôn phải tập trung vào phát triển ngành nghề, công nghiệp hóa nhằm thu hút giải quyết số lao động dôi dư đó, làm tăng giá trị gia tăng nhờ vậy cải thiện được thu nhập.

Tại Nhật Bản và Thái Lan và nhiều nước khác, Chương trình phát triển phong trào mỗi làng một sản phẩm (Nhật Bản, N.Suzuki 2006; Thái Lan, K.Routra. 2007) được phát động nhằm mục đích thúc đẩy phát triển mạnh các sản phẩm đặc trưng của mỗi vùng. Chính phủ các nước này tập trung nghiên cứu hỗ trợ để mỗi làng phát triển mạnh tạo ra sản phẩm tiêu biểu mang tính đặc trưng của mỗi vùng có chất lượng cao, chủ yếu hỗ trợ vào khâu tiếp thị xúc tiến bán hàng, tập huấn chuyển giao công nghệ cho nông dân⁵.

2.2. Nghiên cứu trong nước

Sau Đại hội lần thứ sáu của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), nền kinh tế nước ta chuyển từ tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của nhà nước tạo nên một bước ngoặt trong phát triển kinh tế đất nước. Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần đã tạo ra sức mạnh cho các Làng nghề phát triển. Gần đây nhiều nhà khoa học, các nhà quản lý đã có các công trình nghiên cứu về Làng nghề:

Nguyễn Điền (1997) có công trình “Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn các nước Châu Á và Việt Nam”. Nội dung nghiên cứu rút ra những nhận xét đúng về kinh nghiệm về công nghiệp hoá của các nước trên thế giới để rút ra kinh nghiệm nhằm đề xuất giải pháp tiến hành CNH, HDN ở nước ta. Nội dung quan trọng CHN, HĐH nông thôn là khôi phục và phát triển làng nghề. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới dừng ở việc nêu ra vai trò của làng nghề trong quá trình CHN, HĐH nông thôn.

⁵ Nguồn: Hội thảo "Mỗi làng một nghề" giai đoạn 2006-2015

Dương Bá Phượng (2002) có công trình “Bảo tồn và phát triển làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa”. Nghiên cứu đề cập đến một số định hướng, phương pháp và ít nhiều đã đề ra giải pháp và chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa.

Trần Minh Yến (2004) có công trình “Làng nghề truyền thống trong qua trình CHN, HĐH”. Nghiên cứu này đề cập đến một số lý luận cơ bản của Làng nghề truyền thống, Tác giả tập trung phân tích thực trạng cũng như xu hướng vận động của Làng nghề truyền thống ở nông thôn nước ta, trên cơ sở đó đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển Làng nghề truyền thống ở nông thôn nhằm đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH đất nước đến năm 2010.

Điều tra làng nghề (2002-2004) sản phẩm nghiên cứu hợp tác của JICA và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, nghiên cứu về quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng công nghiệp ở Việt Nam. Nghiên cứu này mới dừng lại ở việc điều tra và lập bản đồ ngành nghề trên phạm vi cả nước.

Phạm thị Thúy Lan (2004) thực hiện đề tài “Thực trạng và giải pháp phát triển ngành nghề thủ công nghiệp trong các làng nghề thuộc huyện Gia Lâm – Hà Nội; Nguyễn Văn Hằng (2007) thực hiện nghiên cứu đề tài “ Một số giải pháp thúc đẩy phát triển làng nghề mây tre đan tỉnh Nghệ An”; Phạm Tất Thịnh (2007) thực hiện nghiên cứu đề tài “Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình ĐTH ở huyện Từ Sơn Bắc Ninh”; Đinh Xuân Nghiêm (2008), thực hiện đề tài nghiên cứu “Những giải pháp phát triển làng nghề huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình”. Nội dung các nghiên cứu này tập trung nghiên cứu về thực trạng sản xuất của các làng nghề từ đó đưa ra những khuyến nghị và giải pháp dựa trên đánh giá thực trạng nhằm mục đích đẩy mạnh SXKD của các làng nghề nhưng chưa phân tích rõ nét và gắn kết các giải pháp và chính sách phát triển làng nghề trong mối liên hệ tổng thể giúp làng nghề phát triển bền vững.

Đặng Thị Kim Chi (2005) và các cộng sự thực hiện đề tài KC 08-09 đã đưa ra các số liệu về báo động ô nhiễm làng nghề trong cả nước. Đề tài này được đánh giá cao về tính sáng tạo và ý nghĩa thực tiễn. Các nhà khoa học đã nhận định: Đề tài này đã mở ra hướng nghiên cứu mới về môi trường ở Việt Nam. Đó là nghiên cứu, cải thiện môi trường tại các CCN vừa và nhỏ nằm trong vùng nông thôn với đặc điểm riêng về truyền thống văn hoá, xã hội tồn tại ở quy mô làng, xã gắn với sản xuất nông nghiệp và hệ tư tưởng của người nông dân. Đây sẽ là cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng

dụng các giải pháp bảo vệ môi trường cho những cơ sở sản xuất vừa và nhỏ, phù hợp với đặc điểm và điều kiện xã hội của Việt Nam. Đặc biệt, đề tài đã đưa ra các mô hình cải thiện môi trường có thể áp dụng cho 4 loại làng nghề phổ biến ở Việt Nam là tái chế giấy, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ và chế biến lương thực, thực phẩm. Những mô hình này đã được phổ biến cho bà con ở một số làng nghề, giúp giảm tiêu thụ nguyên, nhiên liệu và xử lý chất thải ô nhiễm, góp phần bảo vệ môi trường và sức khoẻ cộng đồng. Tuy nhiên, đây là một nghiên cứu chuyên sâu nên tác giả tập trung phân tích và đưa ra các giải pháp và đề xuất chính sách giải quyết các vấn đề về môi trường trong các làng nghề mà chưa gắn kết được các giải pháp này với các giải pháp triển làng nghề tổng thể trong đó giảm thiểu ô nhiễm môi trường giúp làng nghề phát triển bền vững.

Trần Đoàn Kim (2008) có công trình “Chiến lược marketing đối với hàng thủ công mỹ nghệ của làng nghề đến năm 2020”. Với đề tài chuyên sâu này tác giả tập trung nghiên cứu phân tích cơ sở lý luận chiến lược marketing đối với hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề Việt Nam, đưa ra các giải pháp và đề xuất chính sách về các vấn đề tiêu thụ sản phẩm cho làng nghề. Tuy nhiên, với những giải pháp và chính sách về tiêu thụ như trong đề tài mới chỉ là điều kiện cần cho phát triển làng nghề nhưng chưa đủ để phát triển làng nghề bền vững.

Bùi Hữu Đức (2009) có công trình “Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng mây tre đan của các làng nghề mây tre đan vùng Đồng bằng Sông Hồng”. Tác giả tập trung phân tích thực trạng, đánh giá thành tựu và những khó khăn trong hoạt động xuất nhập khẩu, đề xuất các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu mặt hàng mây tre đan của các làng nghề mây tre đan vùng Đồng bằng sông Hồng. Nghiên cứu này tác giả tập trung vào các giải pháp kinh tế mà chưa gắn kết được các giải pháp này với các giải pháp và chính sách phát triển làng nghề tổng thể gồm cả giải pháp và chính sách về xã hội và môi trường giúp Làng nghề phát triển bền vững.

Tóm lại: Lĩnh vực nghiên cứu về làng nghề đang được chú ý ở Việt Nam, đặc biệt trong những năm gần đây, đã có một số công trình nghiên cứu về làng nghề riêng lẻ, dừng lại ở các nghiên cứu trường hợp và một hay một số khía cạnh của bảo tồn hoặc một khía cạnh của phát triển làng nghề truyền thống lỏng lẻo trong gắn kết các giải pháp và chính sách phát triển làng nghề. Vấn đề nghiên cứu chính sách phát triển làng nghề tổng thể thúc đẩy làng nghề phát triển bền vững chưa được nghiên cứu có

tính hệ thống. Do vậy, nghiên cứu này nhằm bù đắp vào khoảng trống trong lĩnh vực nghiên cứu.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu chung:

Nghiên cứu rà soát và đánh giá một số chính sách phát triển làng nghề từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển bền vững làng nghề Việt Nam trong thời gian tới.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về chính sách phát triển bền vững làng nghề;
- Nghiên cứu khái quát về làng nghề Việt Nam;
- Rà soát và đánh giá thực trạng ban hành và thực hiện chính sách phát triển làng nghề dưới góc độ phát triển bền vững ở Việt Nam trong thời gian qua;
- Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển bền vững làng nghề Việt Nam trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1 Đối tượng nghiên cứu:

Một số chính sách thúc đẩy phát triển bền vững làng nghề Việt Nam .

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

Làng nghề diễn ra trên phạm vi rộng lớn, làng nghề rất đa dạng về loại hình sản xuất và quy mô phát triển. Trong khi đó, mỗi làng nghề có những đặc thù riêng điều kiện kinh tế sản xuất, xã hội (đa tộc người, đa văn hóa, trình độ dân trí khác nhau, tập quán khác nhau). Do tính phức tạp và phạm vi rộng lớn như vậy, cho nên trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ đi vào xem xét trên khái quát chính sách phát triển làng nghề từ cách tiếp cận phát triển bền vững theo hướng chính sách về kinh tế, chính sách về xã hội và chính sách môi trường trong làng nghề.

- *Về không gian:* Đề tài nghiên cứu các làng nghề trên phạm vi cả nước.
- *Về thời gian:* Từ năm 2000 trở lại đây và kiến nghị 2011-2020
- *Về nội dung:* Một số chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề bền vững làng nghề hiện nay. Nghiên cứu này chúng tôi tập trung vào một số chính sách sau:

a. Chính sách phát triển phát triển bền vững làng nghề về kinh tế: Chính sách quản lý làng nghề, Chính đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho làng nghề, Chính sách về

tín dụng, Chính sách xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm, Chính sách ưu đãi đầu tư, Chính sách thuế, phí và lệ phí.

b. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về xã hội: Chính sách đào tạo nguồn nhân lực trong làng nghề, Chính sách về khôi phục bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống.

c. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về bảo vệ môi trường: Chính sách về khoa học công nghệ, Chính sách bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu sẽ lựa chọn khảo sát một số tỉnh để nghiên cứu trường hợp.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu

Từ cách tiếp cận trên chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- *Phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp tài liệu thứ cấp.*

Thu thập phân tích và tổng hợp các tài liệu phân tích thống kê, các tài liệu sẵn có tại trung ương và tại các cơ quan địa phương để làm cơ sở phân tích thực trạng phát triển làng nghề và chính sách phát triển làng nghề trong thời gian qua.

- *Phương pháp chuyên gia, hội thảo*

Tổ chức hội thảo để lấy ý kiến của các chuyên gia góp ý cho các vấn đề nghiên cứu, phân tích thực tế và đề xuất chính sách phát triển bền vững làng nghề.

- *Phương pháp khảo sát, đánh giá nhanh nông thôn (PRA)*

Tiến hành khảo sát thực tế, làm việc nhóm thu thập ý kiến đánh giá của những đối tượng chịu tác động trực tiếp của các chính sách như: Chính quyền các cấp địa phương, hộ, doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất, nghề nhân, trong làng nghề.

- *Phương pháp phân tích SWOT*

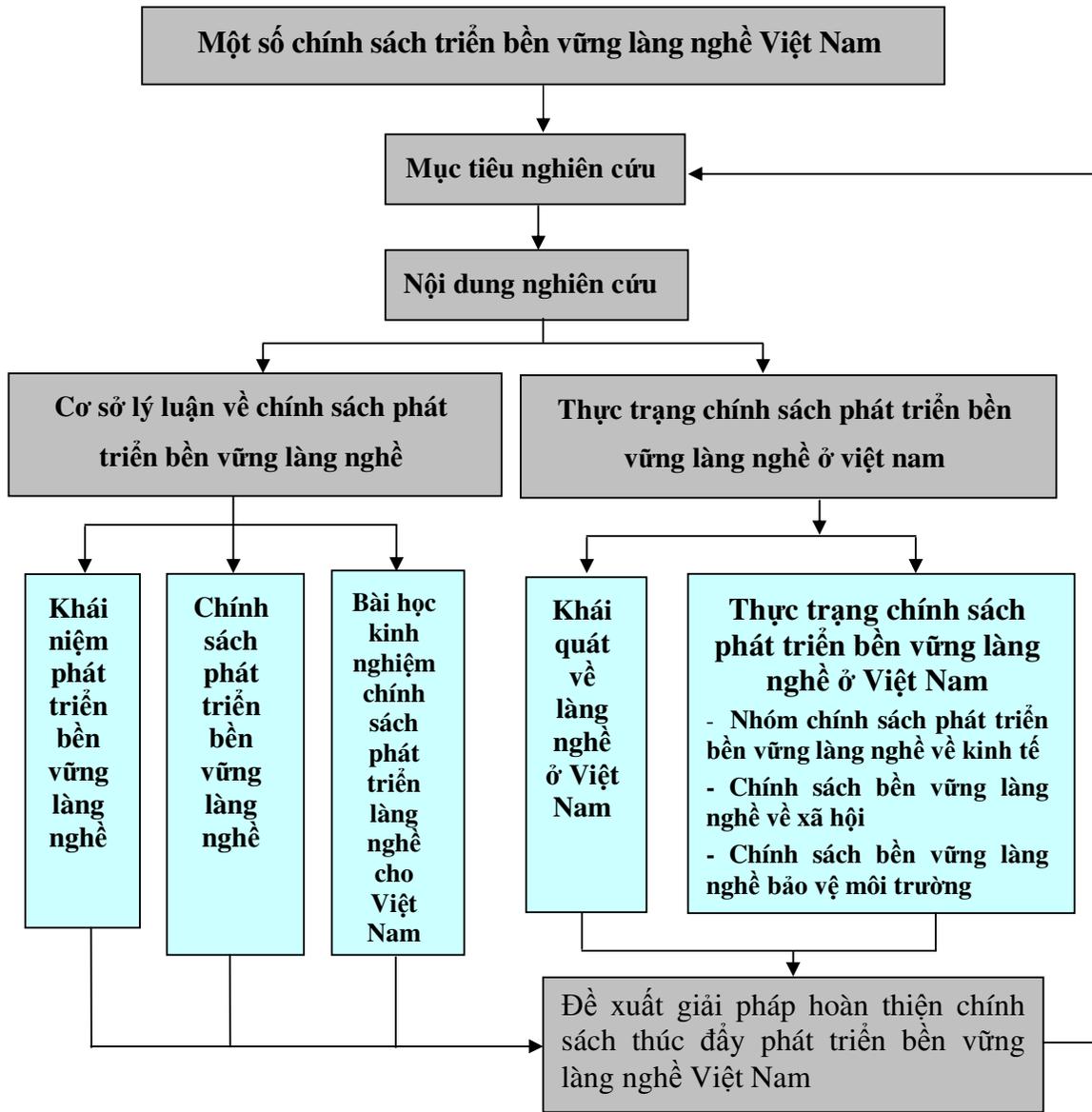
Phân tích đánh giá chính sách của làng nghề (i) điểm tích cực ; (ii) điểm hạn chế; (iii) cơ hội; (iv) thách thức của chính sách làng nghề hiện nay, từ đó đề xuất hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề.

5.2. Cách tiếp cận

Tiếp cận thể chế. Để đánh giá các chính sách mang mục đích định hướng, hỗ trợ và khuyến khích phát triển làng nghề và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp cận bền vững. Để phân tích những ảnh hưởng của chính sách đến việc phát triển làng nghề theo yêu cầu phát triển bền vững. Trong đó phát triển bền vững được xem xét theo ba trụ cột: kinh tế có các chính sách kinh tế; xã hội có các chính sách xã

hội và môi trường có các chính sách về bảo vệ môi trường. Khung nghiên cứu phân tích được mô phỏng như sau:



6. Cấu trúc của báo cáo

Ngoài phần mở đầu và kết luận, báo cáo kết quả nghiên cứu được trình bày ở 3 chương chính, cụ thể như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về chính sách phát triển bền vững làng nghề

- Một số vấn đề về phát triển bền vững làng nghề;
- Chính sách đối với sự phát triển bền vững làng nghề
- Chính sách phát triển bền vững các làng nghề của một số nước trên thế giới, từ đó rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam

Chương 2: Thực trạng một số chính sách phát triển bền vững làng nghề ở Việt Nam

- Khái quát thực trạng phát triển làng nghề ở Việt Nam từ năm 2000 trở lại đây.
- Thực trạng của một số chính sách đối với phát triển bền vững làng nghề Việt Nam trong thời gian qua;
 - Những vấn đề hạn chế của chính sách phát triển bền vững làng nghề và nguyên nhân.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển bền vững Làng nghề Việt Nam.

- Định hướng phát triển bền vững làng nghề ở Việt Nam.
- Quan điểm về chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề bền vững ở Việt Nam.
- Hoàn thiện một số chính sách thúc đẩy phát triển bền vững làng nghề ở Việt Nam thời gian tới.

Kết luận

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ

1.1. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ

1.1.1 Khái niệm về Làng nghề

Quá trình phát triển của làng nghề là một quá trình phát triển của tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Lúc đầu từ một vài gia đình, rồi đến cả họ và sau đó lan rộng ra cả làng. Hiện nay, chưa có khái niệm chính thức và vẫn còn nhiều quan niệm khác nhau về Làng nghề cũng như các tiêu chuẩn để công nhận làng nghề.

Quan niệm thứ nhất: Làng nghề là mô hình sản xuất đặc thù trong nông thôn, nơi mà hầu hết mọi người trong làng đều hoạt động cho nghề ấy và lấy đó làm nghề sống chủ yếu. Nhưng với quan niệm như vậy thì làng nghề đó hiện nay không còn nhiều. Ví dụ như nghề Gốm chỉ có Phù Lãng (Bắc Ninh), Bát Tràng (Hà Nội), Đông Triều (Quảng Ninh)... Đó là những làng thuần nhất không làm ruộng, còn đại đa số là vừa làm ruộng vừa làm nghề. Ở đây thủ công chỉ là nghề phụ để tăng thu nhập mà thôi. Thậm chí ở Bát Tràng chuyên nghề gốm, nhưng không phải tất cả dân làng đều làm nghề này; số người làm nghề gốm chỉ chiếm 50% dân số còn 50% là nghề khác như buôn bán, làm nê, mộc, may vá.

Quan niệm thứ hai: Làng nghề là cỗ truyền làm nghề thủ công, ở đây không nhất thiết tất cả dân làng đều sản xuất hàng thủ công. Người thợ thủ công nhiều khi cũng là người làm nông nghiệp. Nhưng do yêu cầu chuyên môn hoá cao đã tạo những người thợ chuyên môn sản xuất thủ công truyền thống ngay tại làng nghề hay phố nghề nơi khác. Với quan niệm như vậy chưa đủ vì không phải bất cứ làng nào có vài gia đình làm nghề nào đó đều là làng nghề. Để xác định làng đó có phải là làng nghề hay không cần xem xét tỷ trọng lao động hay số hộ làm nghề so với toàn bộ lao động và hộ ở làng hay tỷ trọng thu nhập từ ngành nghề so với thu nhập của làng.

Quan niệm thứ ba: Làng nghề là trung tâm sản xuất thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên tâm là nghề truyền thống lâu đời, có sự liên kết hỗ trợ trong sản xuất, bán sản phẩm theo kiểu phường hội, kiểu hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ, và có cùng tổ nghề. Song ở đây chưa phản ánh đầy đủ tính chất của làng nghề; nó là một thực thể sản xuất tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử là một đơn

vị kinh tế tiểu thủ công nghiệp có tác dụng to lớn đối với đời sống kinh tế - văn hoá-xã hội một cách tích cực.

Từ các quan niệm trên chúng ta có thể hiểu rằng: làng nghề là một thiết chế kinh tế xã hội, là một cụm hoặc nhiều cụm dân cư sinh sống trong một thôn (làng), có một hay một số nghề được tách ra khỏi nông nghiệp để SXKD độc lập và tồn tại trong một không gian địa lý nhất định. Thu nhập từ các nghề chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản phẩm của toàn làng.

1.1.2. Khái niệm về Làng nghề truyền thống

Quan niệm thứ nhất: Làng nghề truyền thống là một cộng đồng dân cư trú trong một phạm vi một địa bàn tại các vùng nông thôn tách rời khỏi sản xuất nông nghiệp, cùng làm một hoặc nhiều nghề thủ công truyền thống lâu đời, để sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm bán ra thị trường để thu lợi.

Quan niệm thứ hai: Làng nghề truyền thống là những làng nghề thủ công có truyền thống lâu năm, thường là qua nhiều thế hệ.

Quan niệm thứ ba: Làng nghề truyền thống là những làng có tuyệt đại bộ phận dân số làm nghề cổ truyền, nó được hình thành, tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử, được nối tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác kiểu cha truyền con nối hoặc ít nhất cùng tồn tại hàng chục năm. Trong làng sản xuất mang tính tập trung, có nhiều nghệ nhân tài hoa. Đồng thời sản xuất ra những sản phẩm mang tính tiêu biểu độc đáo, tinh xảo, nổi tiếng, đậm nét văn hoá dân tộc.

Nhìn chung các quan điểm về Làng nghề truyền thống nói trên chưa đầy đủ. Các quan niệm mới thể hiện được yếu tố truyền thống lâu đời nhưng chưa đề cập đến những làng nghề mới nhưng tuân thủ các yếu tố truyền thống của vùng hay của khu vực.

Từ việc tiếp cận trên chúng tôi có định nghĩa về làng nghề truyền thống như sau: làng nghề truyền thống là làng nghề có lịch sử phát triển lâu đời có một hay nhiều nghề thủ công được truyền từ đời này qua đời khác, trải qua thời gian của lịch sử nó vẫn được bảo tồn gìn giữ và phát triển. Có sản xuất tập trung, có nhiều nghệ nhân, có quy trình công nghệ nhất định. Sản phẩm làm ra tinh xảo có tính mỹ thuật nổi trội, chứa đựng các yếu tố vật chất và yếu tố tinh thần và trở thành hàng hoá có giá trị đặc thù trên thị trường.

1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề

Quá trình phát triển các làng nghề chịu tác động của nhiều yếu tố và các nhân tố này tác động, ảnh hưởng lẫn nhau. Nhìn chung, các yếu tố tác động đến sự phát triển của làng nghề theo các nhóm nhân tố sau đây:

*** Các nhân tố về kinh tế**

- Sự tồn tại và phát triển các làng nghề phụ thuộc rất lớn vào sự biến đổi của thị trường, những làng nghề có khả năng đáp ứng và thích ứng với sự thay đổi nhu cầu của thị trường thì có sự phát triển nhanh chóng. Chính thị trường đã tạo định hướng cho phát triển của các làng nghề. Các hộ, cơ sở SXKD của các làng nghề phải hướng ra thị trường, xuất phát từ quan hệ cung cầu của hàng hoá dịch vụ, xuất phát từ nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng trên thị trường để hoạch định, cải tiến SXKD phù hợp. Ngày nay thị trường không còn bó hẹp là thị trường hàng hoá dịch vụ mà các loại thị trường khác như: thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ đều có ảnh hưởng đến sự phát triển của các làng nghề.

- Trình độ kỹ thuật và công nghệ: Nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ngày càng cao, sự cạnh tranh của cơ chế thị trường đòi hỏi phải đa dạng hoá các sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Do vậy các làng nghề cũng phải không ngừng đổi mới trang thiết bị, công nghệ tiên tiến vào quá trình SXKD. Trình độ kỹ thuật và công nghệ ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, chất lượng, giá thành sản phẩm và do đó ảnh hưởng lớn đến năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Nó có thể quyết định sự tồn tại hay suy vong của cơ sở sản xuất sản phẩm đó.

- Kết cấu hạ tầng: Các làng nghề chỉ có thể phát triển mạnh ở những nơi có hệ thống kết cấu hạ tầng đảm bảo và đồng bộ. Trong điều kiện hội nhập kinh tế, cạnh tranh khốc liệt, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng khắp, nguồn nguyên liệu cũng phải vận chuyển nơi xa về thì nhu cầu về hệ thống giao thông vận tải phát triển thuận lợi cho các làng nghề giảm chi phí vận chuyển tạo điều kiện giao lưu phát triển thị trường, ký kết hợp đồng, liên doanh liên kết v.v... Hệ thống cung cấp điện, nước, thoát nước, bưu chính viễn thông v.v... cũng có ảnh hưởng rất lớn tới phát triển của các làng nghề, đặc biệt là quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, những hạ tầng này tạo điều kiện cho áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khoẻ người lao động, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Vốn cho SXKD: Đây là nguồn lực quan trọng của quá trình SXKD. Các làng nghề muốn đầu tư phát triển, mở rộng cơ sở sản xuất, đầu tư trang thiết bị mới, đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường v.v... đều phải cần đến nhu cầu vốn. Vốn nhiều hay ít do nhu cầu quy mô, đặc điểm sản xuất sản phẩm các ngành nghề ở từng làng nghề. Ngày nay các làng nghề đang phát triển theo xu thế hiện đại, đa dạng, chuyên môn hoá, sản phẩm hàng loạt... thì nhu cầu về vốn là rất lớn. Sự đáp ứng về vốn có một ý nghĩa quyết định cho sự hội nhập, cạnh tranh và phát triển của các làng nghề.

- Nguyên vật liệu: Sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương trước đây là đặc điểm của làng nghề và là nhân tố góp phần hình thành làng nghề. Hiện nay, do hội nhập kinh tế, cơ sở hạ tầng giao thông, bưu chính viễn thông... thuận lợi, nguồn nguyên vật liệu khác nhau cho sản xuất các sản phẩm. Vì vậy khối lượng, chất lượng, chủng loại và khoảng cách nguồn nguyên vật liệu có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng, giá thành, lợi nhuận của các cơ sở sản xuất. Việc sử dụng các loại nguyên vật liệu hợp lý, thay thế, giá rẻ phù hợp với quá trình sản xuất là nhân tố tác động đến sự phát triển của các làng nghề.

- Nguồn nhân lực: Những nghệ nhân, chủ cơ sở SXKD và những người thợ thủ công có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển các làng nghề. Những nghệ nhân, những thợ thủ công lành nghề là những người truyền nghề, dạy nghề, đồng thời là những người sáng tạo ra các sản phẩm độc đáo. Ngày nay việc phát triển sản xuất theo hướng CNH, HĐH, hội nhập, thị trường cạnh tranh đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao. Đó là đội ngũ các chủ cơ sở SXKD phải am hiểu nhiều mặt kinh tế xã hội, lực lượng quản lý phải tinh thông, đội ngũ công nhân có trình độ chuyên môn cao v.v... để đáp ứng nhu cầu của tình hình mới.

*** Nhân tố về môi trường chính sách**

Quá trình hội nhập và phát triển đòi hỏi cùng với quá trình đổi mới chính sách. Hệ thống các chính sách của nhà nước có những tác động to lớn có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển KT - XH nói chung và các làng nghề nói riêng. Sự can thiệp của nhà nước vào các hoạt động SXKD trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường là một tất yếu, mà các công cụ quan trọng nhất là các chính sách, đặc biệt là các chính sách kinh tế. Các chính sách này có vai trò trong việc hoạch định, hỗ trợ làng nghề phát triển, tạo môi trường SXKD cho sự phát triển của làng nghề.

*** Các nhân tố về điều kiện tự nhiên**

Vị trí địa lý, đất đai, khí hậu, các nguồn tài nguyên thiên nhiên là những nguồn lực và là cơ sở của lợi thế so sánh của mỗi vùng, miền nói chung và các làng nghề nói riêng. Các nhân tố này có thể trở thành điều kiện để hình thành và phát triển làng nghề, cũng có thể là đối tượng lao động để các làng nghề khai thác và chế biến. Vị trí địa lý thuận lợi cũng sẽ tạo cho sự giao lưu kinh tế, mở rộng hợp tác, hội nhập kinh tế, phát triển thị trường... tạo điều kiện cho các làng nghề phát triển.

*** Yếu tố truyền thống**

Yếu tố này cũng có vai trò ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển làng nghề. Trong các làng nghề truyền thống các nghệ nhân, thợ cả có tay nghề cao là những hạt nhân để bảo tồn duy trì và phát triển làng nghề. Những nét độc đáo của sản phẩm truyền thống gắn với đặc trưng văn hoá của từng làng nghề là những giá trị vô hình tạo nên sự tồn tại phát triển của các làng nghề. Những luật lệ, quy ước, phong tục tập quán của các làng nghề cũng tạo ra những phong cách riêng về đạo đức nghề nghiệp và cũng có khi thúc đẩy làng nghề và cũng có thể kìm hãm sự phát triển các làng nghề. Những yếu tố truyền thống phải được kết hợp chặt chẽ với việc tiếp thu những yếu tố mới, đặc biệt là về khoa học công nghệ, thị trường hội nhập và cạnh tranh... để các làng nghề và sản phẩm của nó vừa giữ được bản sắc văn hoá dân tộc vừa được xã hội, thị trường tiếp nhận và thúc đẩy phát triển.

1.1.4. Khái niệm về phát triển bền vững Làng nghề

Khái niệm "phát triển bền vững" xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ 20. Năm 1987, trong báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, "phát triển bền vững" được định nghĩa "là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau".

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định "*phát triển bền vững*" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: *phát triển kinh tế* (nhất là tăng trưởng kinh tế), *phát triển xã hội*

(nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và *bảo vệ môi trường* (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Quan điểm phát triển bền vững đã được khẳng định trong Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, trong đó nhấn mạnh: "Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Quan điểm phát triển bền vững đã được tái khẳng định trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 là: "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" và "Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học".

Kết quả nghiên cứu về phát triển bền vững trên thế giới cũng như ở Việt Nam, chúng tôi rút ra kết luận chung rằng: "*Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thỏa mãn những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*".

Phát triển bền vững có nghĩa là cả 3 khía cạnh chủ yếu liên quan đến đời sống của nhân dân là kinh tế, xã hội và môi trường phải được tổng hòa, kết hợp, lồng ghép khi có thể và được cân đối một cách có hiệu quả qua các cơ chế, chính sách, công cụ và qua quá trình thực hiện chính sách"⁶.

Cũng như vậy, Phát triển bền vững làng nghề là quá trình phát triển lâu dài có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà trong việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, duy trì được năng suất lao động, đảm bảo liên tục tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mang tính văn hóa truyền thống, đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không gây ra những nguy hại

⁶ Lời nói đầu của Chương trình nghị sự 21 toàn cầu Rio de Janeiro 1992

đến các thể hệ sau. Phát triển bền vững làng nghề cũng phải dựa trên 3 trụ cột của phát triển bền vững.

+ Bền vững về kinh tế là: Bảo đảm hoạt động SXKD của các đơn vị kinh tế trong làng nghề phát triển lâu dài liên tục với năng suất và hiệu quả cao.

+ Bền vững về mặt xã hội là: bảo đảm SXKD phải tuân thủ các luật pháp, giữ gìn và phát triển bản sắc và giá trị văn hóa của ngành nghề, đồng thời thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp với xã hội, bảo đảm quyền hạn và quyền lợi và nâng cao đời sống và năng lực cho những đối tượng tham gia hoạt động sản xuất trong làng nghề và quan hệ với cộng đồng địa phương.

+ Bền vững về môi trường là. Bảo đảm SXKD phải đi đôi với duy trì sự cân bằng sinh thái và môi trường tự nhiên không bị suy thoái, đồng thời không gây tác hại đối với sức khỏe con người và ảnh hưởng xấu đối với các hoạt động kinh tế khác trong làng nghề

1.1.5. Tiêu chí phát triển bền vững làng nghề

Tiêu chí về phát triển bền vững làng nghề là sự kết hợp các tiêu chí về: phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường

**** Các tiêu chí về phát triển kinh tế:***

- Tăng trưởng kinh tế làng nghề có thể nhanh, nhưng phải mang tính ổn định;
- Luôn nâng cao hàm lượng tinh xảo trong giá trị sản phẩm;
- Có sự gắn kết cộng đồng giữa các đơn vị kinh tế trong làng nghề (hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã...) theo một thể chế do cộng đồng những đơn vị kinh tế cùng tham gia đưa ra và cùng nhau thực hiện để sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực cho phát triển kinh tế chung của cộng đồng và bảo tồn các giá trị độc đáo của sản phẩm làng nghề. Sản phẩm sản xuất ra có thể tăng nhanh về số lượng, nhưng chất lượng, mẫu mã phải giữ được tính nét văn hóa truyền thống của làng.

**** Các tiêu chí về xã hội:***

- Xã hội Làng nghề phải hướng tới văn minh, nề nếp và lành mạnh;
- Các hoạt động sinh hoạt xã hội trong làng nghề được gắn với tôn vinh các giá trị sản phẩm đặc trưng của làng;
- Tạo tạo cơ hội bình đẳng để mọi người dân trong làng nghề được tiếp cận việc làm của làng, xóa bỏ đói nghèo và làm giàu; mọi người dân đều được tham gia hưởng

lợi từ các dịch vụ công như: đào tạo nâng cao kỹ năng, tay nghề, tham gia các hoạt động xã hội, văn hoá, chính trị diễn ra trong làng.

*** Các tiêu chí về bảo vệ tài nguyên môi trường**

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn nguyên liệu đầu vào, các nguồn nhiên, vật liệu trong sản xuất ra các sản phẩm của làng nghề (không để dư thừa, lãng phí...), sử dụng các nguyên liệu tái tạo;

- Khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên đất, nước, khoáng sản;

- Có hệ thống xử lý chất thải khí và rắn cho các hoạt động sản xuất của làng nghề.

1.2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ

1.2.1. Khái niệm chính sách phát triển bền vững

Thuật ngữ “chính sách” được sử dụng rất nhiều trong các tài liệu, sách báo văn kiện của Đảng, văn bản của Chính phủ. Tuy nhiên, đến nay chưa có một định nghĩa, khái niệm thống nhất và đầy đủ về cụm từ này do có nhiều cách tiếp cận khác nhau, từ nhiều góc độ tác động của chính sách, tùy theo quy mô và phạm vi tác động của từng loại chính sách.

- Cách tổng quát, thì khái niệm chính sách được hiểu là: quá trình tác động bằng các biện pháp, công cụ đa dạng, khác nhau của chủ thể quản lý vào đối tượng bị quản lý nhằm đạt tới mục tiêu mà chủ thể quản lý mong muốn. Cách hiểu này tương tự như định nghĩa về quản lý, đó là: “quản lý là một quá trình vận động, trong đó chủ thể quản lý tác động lên khách thể quản lý để đạt tới mục tiêu do chủ thể quản lý đưa ra”. Như vậy, chính sách được xem như một công cụ của quá trình quản lý mà chủ thể quản lý sử dụng để tác động lên khách thể nhằm đạt tới mục tiêu đã định. Quá trình triển khai chính sách là quá trình tác động của người quản lý lên đối tượng bị quản lý.

Một số định nghĩa khác nhau về chính sách được biết đến là:

- Từ điển tiếng Việt (1988) thì “Chính sách là những sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra”.

- Đại từ điển tiếng Việt (1999) thì ““Chính sách là các chủ trương và các biện pháp của một đảng phái, một chính phủ trong các lĩnh vực chính trị - xã hội.”

- Lê Chi Mai “Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể, chương trình hành động do các Nhà quản lý đề ra để thực hiện đường lối, nhiệm vụ để giải quyết một vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền⁷;

- Trần Thị Minh Châu “Chính sách là tổng thể các hành động, các quan điểm với công cụ, phương tiện, biện pháp mà chủ thể ban hành chính sách sử dụng để theo đuổi các mục tiêu đã định trong một khoảng thời gian xác định⁸;

- Chính sách là những chỉ dẫn chung cho quá trình ra quyết định và vạch ra phạm vi hay giới hạn cho phép của các quyết định nhằm hướng suy nghĩ và hành động của mọi thành viên trong tổ chức vào việc thực hiện các mục tiêu chung của tổ chức⁹;

Chúng tôi cho rằng, Chính sách là công cụ, phương tiện hành động của chủ thể quản lý nhằm giải quyết các vấn đề khác nhau để thúc đẩy phát triển một hệ thống kinh tế- xã hội với giới hạn không gian, thời gian theo một định hướng mục tiêu đã được xác định.

Chính sách được thể hiện dưới các cấp độ: quan điểm, chủ trương, các giải pháp, công cụ của chủ thể chính sách để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nhất định trong khoảng thời gian nhất định. Đối tượng chịu sự tác động, điều chỉnh, của chính sách là đa dạng và khác nhau, nhưng đều được xác định hướng phát triển chung do chủ thể của chính sách đưa ra.

1.2.2. Mục tiêu và lĩnh vực tác động của chính sách phát triển bền vững

+ Chính sách kinh tế: có mục tiêu điều chỉnh các quan hệ kinh tế nhằm tạo ra động lực phát triển cho các đối tượng tham gia hoạt động kinh tế. Các chính sách kinh tế cụ thể bao gồm: chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách khoa học công nghệ, chính sách phân phối, chính sách cạnh tranh...

+ Chính sách văn hóa xã hội: Điều chỉnh các quan hệ xã hội, thúc đẩy phát triển xã hội phát triển ngày càng bình đẳng, văn minh và hiện đại. Chính sách xã hội cụ thể gồm: chính sách lao động, việc làm; chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; chính sách xóa đói giảm nghèo; chính sách bảo trợ xã hội,... Chính sách văn hóa: chính sách về giáo dục, đào tạo; chính sách về giao lưu nghệ thuật; chính sách thông tin; chính

⁷ Lê Chi Mai “Những vấn đề cơ bản về chính sách và chính sách công” NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh – 2001.

⁸ Trần Thị Minh Châu “ Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam” NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 2007

⁹ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân “Chính sách trong quản lý kinh tế xã hội” NXB Khoa học Kỹ thuật- 1998.

sách xếp hạng di tích lịch sử; chính sách bảo tồn các công trình lịch sử; chính sách bảo tồn các sản phẩm mang dấu ấn dân tộc, truyền thống.

+ Chính sách bảo vệ tài nguyên môi trường: có mục tiêu duy trì, tái tạo các nguồn lực tài nguyên, khoáng sản và duy trì cân bằng môi trường sinh thái, môi trường tự nhiên phục vụ cho cuộc sống, chống ô nhiễm. Các chính sách cụ thể gồm: chính sách bảo vệ tài nguyên nước, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chính sách thuế khai thác tài nguyên...

1.2.3. Các cấp độ của chính sách phát triển bền vững

Theo phạm vi ảnh hưởng và điều chỉnh của các công cụ, giải pháp chính sách, có 4 nhóm:

+ Nhóm chính sách vĩ mô bao gồm các chính sách có mục tiêu điều chỉnh mọi đối tượng trong phạm vi điều chỉnh toàn nền kinh tế quốc dân. Chẳng hạn như chính sách tỷ giá; chính sách lãi suất, chính sách thuế, chính sách tiêu dùng...

+ Chính sách ngành là chính sách có mục tiêu tác động tới sự phát triển của các ngành của nền kinh tế. Đối tượng điều chỉnh của chính sách ngành bao gồm những chủ thể đang hoạt động trong ngành kinh tế mà chính sách hướng vào. Chẳng hạn như chính sách công nghiệp, chính sách nông nghiệp, chính sách thương mại, chính sách

+ Chính sách vùng là chính sách có mục tiêu phát triển vùng kinh tế - xã hội đặc thù. Chẳng hạn như chính sách phát triển kinh tế - xã hội Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Tây nguyên ở Việt Nam

+ Chính sách vi mô là chính sách có mục tiêu tác động lên các đối tượng đang và sẽ tham gia vào hoạt động kinh tế trong khoảng thời gian nhất định. Chẳng hạn như các chính sách khuyến khích phát triển DNVVN, chính sách phát triển kinh tế hộ, chính sách phát triển các loại hình công ty, chính sách phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, chính sách phát triển làng nghề, chính sách phát triển hội, hiệp hội,... Các chính sách vi mô cụ thể bao gồm các chính sách về tài chính, đầu tư, tín dụng, đất đai, thị trường, đào tạo và sử dụng nhân lực trong các tổ chức, của các đơn vị kinh tế, nhằm định hướng, hỗ trợ và khuyến khích các đối tượng này phát triển.

1.2.4. Khái niệm về chính sách phát triển bền vững làng nghề

Từ các phân tích ở trên có thể hình dung chính sách phát triển bền vững làng nghề là chính sách tạo ra sự phát triển một làng nghề với các yêu cầu bền vững về cả 3

mặt, đó là: kinh tế, xã hội, môi trường và phát triển hệ thống các làng nghề đáp ứng yêu cầu bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Để đáp ứng các yêu cầu trên, chính sách phát triển bền vững làng nghề là tổng hợp các biện pháp, cơ chế hỗ trợ nhằm khuyến khích các đối tượng hoạt động trong từng làng nghề phải thực hiện những yêu cầu cụ thể để tạo ra phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Trong đó:

- Chính sách phát triển bền vững làng nghề về kinh tế là những giải pháp cụ thể tạo điều kiện cho các ngành nghề, các đơn vị kinh tế (các cơ sở SXKD nghề, hộ làm nghề, Doanh nghiệp, Hợp tác xã,..) trong làng nghề phát triển kinh tế ổn định, không ngừng gia tăng giá trị sản phẩm để đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng.

- Chính sách phát triển bền vững làng nghề về xã hội là những giải pháp cụ thể mang tính hướng dẫn, hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong làng nghề tuân thủ các quy định của luật pháp, các khế ước của làng nhằm giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa trong sản phẩm ngành nghề, cùng nhau xây dựng nề nếp hoạt động của làng có nghề truyền thống để vừa đảm bảo việc làm, thu nhập cho lao động, dân cư trong làng, vừa giữ gìn an ninh trật tự xã hội và thu hút được nhiều khách tham quan trong và ngoài nước.

- Chính sách phát triển bền vững làng nghề môi trường là các biện pháp cụ thể định hướng, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong làng nghề thực hiện bảo vệ môi trường. Cải tiến thiết bị công nghệ cũ, khuyến khích các đơn vị SXKD áp dụng công nghệ mới có tính năng tiết kiệm tài nguyên và đầu tư vào xử lý ô nhiễm môi trường, không gây tác hại đối với con người và các hoạt động kinh tế khác trong làng nghề hiện tại cũng như trong tương lai.

1.2.5. Mục tiêu, đối tượng và nội dung của chính sách phát triển bền vững làng nghề

a. Về mục tiêu

- Thúc đẩy và khuyến khích hoạt động sản xuất, kinh doanh trong làng nghề hướng tới sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tăng giá trị sản xuất;

- Giải quyết nhiều việc làm cho lao động tại chỗ, đáp ứng nhu cầu về việc làm của lao động nông nghiệp lúc nông nhàn và nâng cao thu nhập cho dân cư trong làng nghề;

- Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn

theo hướng tăng tỷ trọng kinh tế phi nông nghiệp và giảm tỷ trọng lao động thuần nông;

- Hạn chế các vấn đề tệ nạn xã hội nhờ có thêm việc làm và thu nhập;
- Hướng tới sự tồn tại và phát triển lâu dài các giá trị văn hóa làng nghề;
- Hướng tới bảo vệ môi trường sinh thái và điều kiện sống ở các làng nghề;
- Khôi phục, phát triển ngành nghề trong làng nghề đã bị suy thoái.

b. Về đối tượng

Từ các phân tích ở trên có thể xác định, chính sách phát triển bền vững làng nghề là một trong những chính sách thuộc nhóm chính sách vĩ mô do nhà nước ban hành và chỉ đạo thực hiện nhằm định hướng và thúc đẩy phát triển làng nghề theo hướng bền vững.

Với đặc thù riêng của “Làng nghề” như đã trình bày thì đối tượng chịu tác động của chính sách phát triển bền vững làng nghề bao gồm:

- Nhóm đối tượng ngành nghề đang diễn ra trong làng nghề;
- Nhóm đối tượng các đơn vị kinh tế-xã hội đang hoạt động SXKD trong làng nghề (doanh nghiệp, hộ gia đình, hợp tác xã, tổ nhóm hoạt động SXKD nghề trong làng nghề).
- Nhóm đối tượng toàn bộ làng nghề với tư cách là một thực thể cộng đồng độc lập tương đối về kinh tế, xã hội và địa lý có sự phát triển kinh tế - xã hội - môi trường với sắc thái riêng để hình thành đơn vị cơ sở “Làng nghề bền vững” .

c. Về nội dung chính sách phát triển bền vững làng nghề

*** Đối với lĩnh vực kinh tế**

Chính sách sẽ tác động, điều chỉnh các hoạt động kinh tế, các đối tượng kinh tế nhằm đạt tới sự phát triển bền vững về kinh tế, tránh được các nguy cơ rủi ro về thị trường, về các nguồn lực có thể dẫn đến phá sản. Các nội dung cụ thể của chính sách gồm:

- + Quy hoạch phát triển làng nghề, bố trí các nguồn lực cơ bản như mặt bằng, kết cấu hạ tầng cho các hoạt động kinh tế phát triển;
- + Tổ chức các tác nhân tham gia từng hoạt động kinh doanh, tạo ra những lực lượng liên kết, hợp tác trong phát triển kinh tế làng nghề;
- + Các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích như: đầu tư, tín dụng, khoa học công nghệ, khuyến công, triển lãm sản phẩm và tiếp thị, xuất nhập khẩu, xử lý chất thải từ các

hoạt động kinh tế;

+ Các biện pháp ưu đãi về: tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, miễn giảm các loại thuế, phí.

*** Đối với lĩnh vực xã hội**

Chính sách sẽ tác động, điều chỉnh hành vi của các đơn vị kinh tế-xã hội trong Làng nghề để hướng tới một “xã hội Làng nghề” đảm bảo việc làm, thu nhập cho lao động, dân cư trong làng với các quan hệ xã hội văn minh, dân chủ, tính cộng đồng cao, giữ gìn các giá trị văn hóa nghề và có trật tự, nề nếp. Các nội dung của chính sách gồm:

+ Các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích phát triển nguồn Lực Lao động;

+ Các biện pháp hỗ trợ cộng đồng làng nghề xây dựng các kế ước về nghĩa vụ, trách nhiệm của người dân, tổ chức kinh tế đang hoạt động trong làng nghề về tham gia phát triển các hoạt động xã hội của làng;

+ Các biện pháp hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội như: Nhà văn hóa, thư viện, hướng dẫn tổ chức sinh hoạt công đồng...

+ Các biện pháp hỗ trợ cung ứng dịch vụ công trong làng nghề;

+ Tổ chức tôn vinh nghệ nhân làng nghề và khuyến khích trưng văn hóa truyền nghề, nổi nghiệp;

+ Biện pháp nâng cao năng lực về kết hợp hài hòa các hoạt động sản xuất, kinh doanh với các hoạt động vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi và du lịch trong làng nghề.

*** Đối với lĩnh vực môi trường**

Chính sách sẽ tác động, điều chỉnh hành vi của các đơn vị kinh tế - xã hội trong làng nghề cùng hướng tới gìn giữ tài nguyên, môi trường sinh thái. Các nội dung cụ thể gồm:

- Biện pháp hỗ trợ khuyến khích thúc đẩy người dân, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong làng cùng nhau tham gia bảo vệ môi trường của làng nghề;

- Các biện pháp cưỡng bức các tổ chức đơn vị trong làng nghề xử lý chất thải ô nhiễm trong làng nghề trước khi thải ra môi trường.

Tóm lại, chính sách phát triển bền vững làng nghề là tổng hợp nhiều chính sách khác nhau có tác động điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế trong làng nghề không ngừng gia tăng về năng lực kinh tế, không ngừng phát triển các mặt xã hội, giữ gìn và phát triển bản sắc và giá trị văn hóa của ngành nghề nâng cao đời

sống xã hội và gìn giữ cân bằng môi trường sinh thái không gian làng nghề.

1.2.6. Vai trò của chính sách đối với sự phát triển các làng nghề

- Góp phần định hướng và điều tiết hoạt động các làng nghề

Sự phân bố làng nghề không đều giữa các vùng miền trong cả nước. Chính sách nhà nước có vai trò phát triển ngành nghề, định hướng các hộ, tổ chức SXKD phát triển những ngành nghề ưu tiên phát triển, những vùng hải đảo, miền núi xa xôi hẻo lánh để khai thác tiềm năng nhỏ bé tại địa phương, góp phần xoá bỏ sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và miền núi thông qua các chính sách tín dụng về ưu đãi, miễn giảm thuế, chính sách đầu tư khai thác huy động vốn và phân phối sử dụng vốn trong và ngoài đầu tư để tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý về ngành nghề trong một chỉnh thể thống nhất của nền kinh tế quốc gia. Cùng với đó chính sách tập trung vào xây dựng và cải thiện kết cấu hạ tầng, tập trung đầu tư và hỗ trợ vào những ngành mũi nhọn, những doanh nghiệp có tầm quan trọng nhằm tạo đà cho các doanh nghiệp nhỏ, các làng nghề phát triển và trở thành vệ tinh của các doanh nghiệp lớn.

- Hỗ trợ SXKD của các đơn vị kinh tế trong làng nghề nhằm nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng thị trường

Chính sách có vai trò tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hộ và các doanh nghiệp hoạt động đồng thời giúp đỡ hỗ trợ về vật chất để tăng cường năng lực của các cơ sở, hộ gia đình trong SXKD ở các làng nghề. Cùng với các yếu tố khác về tổ chức bộ máy quản lý, cơ chế vận hành, điều kiện truyền thống văn hoá từng vùng và các quan hệ ứng xử của cơ sở SXKD và các hộ gia đình trong làng nghề sẽ tạo nên một môi trường SXKD thuận lợi, qua đó nâng cao sức cạnh tranh của các làng nghề.

Việt Nam chính thức là thành viên WTO và đang từng bước hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới. Thị trường của làng nghề tiếp tục mở rộng trong nước và nước ngoài. Do vậy, để sản phẩm của các làng nghề có sức cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là thị trường nước ngoài với những yêu cầu rất khắt khe như thị trường EU, Mỹ, Nhật,... Chính sách nhà nước cần chú trọng đến hỗ trợ chuyển giao, cải tiến công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cải tiến chính sách xúc tiến thương mại, chiến lược xây dựng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các làng nghề phát triển SXKD.

- Hỗ trợ kích thích thu hút vốn đầu tư, tăng khả năng tích lũy và huy động vốn cho phát triển làng nghề

Để đáp ứng nhu cầu tình hình mới về hội nhập, khi thị trường cạnh tranh và phát triển đòi hỏi một lượng vốn lớn cho các làng nghề, đổi mới trang thiết bị, công nghệ mở rộng SXKD. Bằng các chính sách tín dụng thông qua công cụ lãi suất để ưu đãi, thông qua việc thành lập các quỹ cho vay giải quyết việc làm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho các hộ SXKD và các doanh nghiệp nhỏ vay vốn tạo điều kiện cho cơ sở SXKD giảm chi phí đầu tư, tăng lợi nhuận, tăng tích lũy, hạ giá thành sản phẩm. Thông qua chính sách thuế như miễn giảm đối với một số lĩnh vực, ngành nghề hay các doanh nghiệp mới thành lập đã khuyến khích các cơ sở SXKD, các nhà đầu tư tích tụ vốn, mở rộng SXKD.

1.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và thực thi chính sách phát triển bền vững làng nghề

Chính sách có thể tác động thúc đẩy hoặc có thể cản trở sự phát triển của làng nghề hoặc không mang lại những tác dụng mong muốn. Điều này phụ thuộc vào quá trình chính sách, đó là hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách và phân tích chính sách để đưa ra những kiến nghị hoàn thiện chính sách. Vì vậy, chất lượng của chính sách phát triển bền vững /àng nghề chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, trong đó một số nhân tố cơ bản là:[6]

- Bộ máy và cán bộ làm nhiệm vụ hoạch định và thực thi chính sách: Thành công của chính sách phụ thuộc rất nhiều vào khả năng và sự hoạt động của cơ quan và cán bộ hoạch định và thực thi chính sách đó. Phải có bộ máy hiệu lực và cán bộ có đủ trình độ, năng lực, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng, giữa các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, giữa nhà nước và nhân dân, thì mới có thể làm tốt công tác phân tích, dự báo, nêu sáng kiến lựa chọn phương án tối ưu để xây dựng ban hành chính sách, tổ chức các hình thức cơ cấu thực hiện chính sách như hướng dẫn, đào tạo tập huấn, xây dựng các chương trình, dự án cụ thể hóa để thực hiện chính sách, tổ chức kiểm tra, phân tích đánh giá để có những tổng kết, điều chỉnh, hoàn thiện chính sách.

- Điều kiện và tình hình thực tế phát triển kinh tế xã hội của đất nước: Các điều kiện kinh tế về trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, sự phát triển và

nhu cầu từng lĩnh vực kinh tế xã hội.v.v...đều ảnh hưởng tới hình thành chính sách. Những hoàn cảnh lịch sử trong giai đoạn cũng ảnh hưởng rất lớn tới chính sách. Nước ta đang trong quá trình đổi mới toàn diện kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế thế giới, vì vậy chính sách kinh tế xã hội phải phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế cũng như các cam kết song phương và đa phương...

- Xu thế phát triển của chính sách hội nhập kinh tế xã hội thế giới: Trong giai đoạn hiện nay, toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu, tác động đến tất cả các quốc gia. Nó vừa là sự lựa chọn, vừa là sức ép, áp lực phải chấp nhận sân chơi chung của toàn thế giới, nó vừa mang lại cơ hội vừa là thách. Vì vậy các chính sách khi hình thành phải xét đến khả năng tận dụng cơ hội vượt qua thách thức để đảm bảo xu thế chung toàn cầu.

- Điều kiện cụ thể, đặc thù của địa phương: Các điều kiện về kinh tế, xã hội của tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, có cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực với các điều kiện tự nhiên khá thuận lợi về địa lý, cơ sở hạ tầng..., trình độ dân trí khá cao, thu nhập, đời sống nhân dân,.. là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến việc thực thi chính sách, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của chính sách. Mặt khác những đặc điểm của Làng nghề ở địa phương cũng tác động đến chất lượng của chính sách, các chính sách phải phù hợp với các đặc điểm này.

- Thủ tục hành chính và kinh phí: Các thủ tục hành chính tạo ra môi trường cho quá trình chính sách, quy định những đòi hỏi và bước đi cần thiết cho quá trình chính sách tạo ra trình tự ổn định và rành mạch cho hoạt động quản lý tối ưu. Mặt khác để có một chính sách và chính sách đó đi vào cuộc sống đòi hỏi phải có một nguồn kinh phí nhất định từ ngân sách nhà nước; từ các tổ chức và nhân dân đóng góp, đầu tư; từ tài trợ, ủng hộ của tổ chức, nhân dân trong và ngoài nước.

- Công tác tuyên truyền, thái độ và hành động của nhân dân: Để chính sách đi vào cuộc sống cần tổ chức phối hợp các ngành, các cấp trong việc hướng dẫn, tập huấn, huy động sự vận hành của hệ thống thông tin đại chúng v.v... nhưng đồng hành với nó thì chính sách đó phải nhận được thái độ và hành động ủng hộ và hưởng ứng của người dân. Nếu chính sách không đem lại lợi ích cho họ hoặc người dân chưa hiểu đúng ý đồ và lợi ích của chính sách đó thì họ sẽ không ủng hộ và nảy sinh những khó khăn trong thực hiện chính sách

1.3. KINH NGHIỆM CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.3.1. Kinh nghiệm chính sách phát triển làng nghề

Hiện nay, việc phát triển làng nghề ở các nước trên thế giới là một trong những giải pháp tích cực góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn. Để thúc đẩy phát triển làng nghề chính phủ một số nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan và một số nước khác đã xây dựng triển khai có hiệu quả một số các chính sách như:

- Chính sách về tín dụng

Tại Nhật Bản chính phủ đã thành lập hệ thống bảo lãnh tín dụng và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ các Làng nghề vay vốn không cần tài sản thế chấp với lãi suất thấp. Hỗ trợ, giúp đỡ về mặt tài chính, vốn cho phát triển các làng nghề.

Tại Thái Lan chính phủ đã ban hành chính sách và biện pháp cụ thể nhằm bảo lãnh tín dụng cho người lao động nông thôn bằng cách thiết lập hệ thống tín dụng nông thôn, từng bước giúp người lao động tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức để khuyến khích đầu tư phát triển ngành nghề truyền thống ở nông thôn. Cung cấp vốn cho việc hình thành các doanh nghiệp cộng đồng, để người nông dân tận dụng được thế mạnh của mình như lao động có tay nghề, có kỹ năng, có nguồn tài nguyên tại chỗ phong phú và bí quyết nghề nghiệp của địa phương.

Khuyến khích các doanh nghiệp dành những hợp đồng phụ cho các hoạt động thủ công nghiệp ở nông thôn, đồng thời giúp đỡ về kỹ thuật và đào tạo thị trường cho người lao động, giúp họ nâng cao về kỹ thuật, chuyên môn và kiến thức thị trường, SXKD.

Chính phủ đầu tư một khoản vốn nhất định để xây dựng trung tâm dạy nghề truyền thống cho những nông dân nghèo. Các trung tâm dạy nghề hàng năm thu hút nhiều thanh niên ở các địa phương về học nghề, được cấp học bổng và các điều kiện học tập. Không phải đóng học phí hay bất kỳ khoản lệ phí nào. Kết thúc khoá học họ được giới thiệu trả lại địa phương và được tạo điều kiện để hành nghề.

Tại Trung Quốc, trong suốt những năm của thập 80 thế kỉ 20 khuyến khích một số ngân hàng nông nghiệp và hợp tác xã đã tham gia vào việc cho vay đối với các xí nghiệp hương trấn và giữ vai trò quan trọng thị trường vốn chính thức ở nông thôn.

Chính sách quan trọng khác của chính phủ là phân cấp và tăng quyền tự chủ hơn cho chính quyền địa phương đặc biệt là việc phân cấp về quản lý chi tiêu ngân sách chính quyền địa phương, có quyền và trách nhiệm chi tiêu ngân sách để phát triển địa phương mình, đặc biệt là đầu tư cho cơ sở hạ tầng.

Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn như tăng đầu tư cho sản xuất hàng nguyên liệu và sơ chế, trợ giá hàng nông sản và có chính sách chỉ phát triển các xí nghiệp chế biến thực phẩm ở vùng nông thôn. Chính phủ Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp cụ thể đã tác động mạnh đến sự phát triển các xí nghiệp hương trấn.

Chính phủ Ấn Độ thực hiện chính sách cấp tín dụng cho nông dân nghèo thông qua chiến lược phát triển nông thôn tổng hợp, thúc đẩy ngành nghề công nghiệp để tạo việc làm, tăng thu nhập. Nhà nước cho các làng nghề truyền thống vay vốn trung hạn và dài hạn từ 5- 10 năm với lãi suất thấp để mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ.

Chính phủ Hàn Quốc thực thi chính sách tín dụng ưu đãi cho các hộ làm nghề thông qua hệ thống ngân hàng cung cấp vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi để mua nguyên liệu sản xuất và giúp đỡ làng nghề truyền thống tiêu thụ sản phẩm. Chính phủ đã thành lập các hãng thương mại để kinh doanh những mặt hàng truyền thống này.

- *Chính sách xuất khẩu*

Tại Trung Quốc, từ những năm 1990 trở lại đây kinh tế hướng ra ngoài của Xí nghiệp hương trấn phát triển rất mạnh, nó không chỉ có những đóng góp to lớn vào việc tăng trưởng xuất khẩu mà còn tạo động lực to lớn cho các xí nghiệp hương trấn tham gia vào các hoạt động của thị trường xuất khẩu, từ đó tạo ra sự phát triển vượt bậc của nhiều xí nghiệp hương trấn. Với vai trò động lực, chính sách khuyến khích xuất khẩu đã tạo ra sự phát triển vượt bậc của nhiều xí nghiệp hương trấn. Từ năm 1990 đến 1993 tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của các xí nghiệp Hương Trấn trong cả nước tăng từ 48,6 tỷ NDT lên 235 tỷ NDT, tốc độ tăng trưởng bình quân 69%/năm.. Tỷ trọng xuất khẩu của xí nghiệp Hương trấn trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1990 là 15,5% năm 1993 là 41,5% vào năm 1997 là 45,8%¹⁰.

Đối với Chính phủ Thái Lan rất chú trọng phát triển các làng nghề truyền thống

¹⁰ Trần minh Yên làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH

có sản phẩm xuất khẩu: gốm sứ và đồ trang sức mỹ nghệ được làm từ vàng bạc, đá quý. Đây là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng giúp chính phủ thu được nguồn ngoại tệ lớn.

- Chú trọng phát triển các làng nghề có những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao.

Thái Lan đã thực hiện các chính sách:

+ Mời chuyên gia nước ngoài để tư vấn cho các nhà sản xuất.

+ Quảng cáo kỹ thuật trạm trở và giá cả hợp lý của sản phẩm.

+ Hội thảo, huấn luyện cho các nhà sản xuất, xuất khẩu để nâng cao sự hiểu biết của thị trường nước ngoài.

+ Hỗ trợ các nhà sản xuất, xuất khẩu về tài chính và nhiều đặc quyền khác.

+ Tham dự hội chợ thương mại quốc tế về nữ trang và đá quý.

- **Chính sách thuế**

Trung Quốc quy định chính sách thuế khác nhau cho các vùng nghề khác nhau, ưu tiên các xí nghiệp hương trấn, hạ mức thuế áp dụng cho các xí nghiệp hương trấn, miễn tất cả các loại thuế trong 3 năm. Sau khi xí nghiệp hương trấn phát triển tương đối ổn định, chính phủ Trung quốc đồng nhất bãi bỏ những ưu đãi trên phạm vi toàn quốc, vì vậy chính sách thuế này cũng không ảnh hưởng tới hoạt động của các xí nghiệp hương trấn, tuy nhiên một số vùng khó khăn chính phủ vẫn duy trì ưu tiên nhất định.

- Chính sách kích cầu: Thành tựu chủ yếu mà kinh tế Trung Quốc đạt được là nâng cao thu nhập cho người nông dân, tăng nhu cầu tiêu dùng, từ đó mở ra cơ hội thuận lợi cho xí nghiệp hương trấn và ngành nghề phát triển.

- Chính sách bảo hộ hàng nội địa: Cấm nhập khẩu những mặt hàng công nghệ sản xuất trong nước có thể giải quyết được để tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn khai thác, thị trường trong nước.

- **Chính sách xã hội Làng nghề**

Tại Nhật Bản các làng nghề phát triển đã có những tác động quan trọng tới sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Nhật Bản. Bên cạnh những ngành nghề hiện đại các khu công nghiệp tập trung quy mô lớn thì ở các vùng thị trấn, thị tứ làng xã ở nông thôn một mạng lưới các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ đã được xây dựng, đặc biệt là các cơ sở công nghiệp hộ gia đình ở nông thôn, các hộ làm nghề thủ công được chú trọng phát triển. Trên cơ sở đó ở nhiều vùng trên nước Nhật Bản tồn tại nhiều làng

nghề truyền thống với các ngành nghề thủ công đa dạng phong phú đã góp phần giải quyết việc làm cho một bộ phận nông dân lúc nông nhàn. Chính vì điều đó, Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng tới việc khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống của các tỉnh, các vùng khác nhau của đất nước. Một loạt những quy định của pháp luật ra đời nhằm khôi phục và phát triển nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống gọi tắt là “Luật nghề truyền thống”. Đây là một luật pháp đặc biệt để khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống vốn ít được quan tâm trong chính sách phát triển KT - XH từ trước tới nay của Nhật Bản. Đồng thời chính phủ cũng khuyến khích phát triển các ngành nghề mới trong nông thôn. Đặc biệt, Nhật Bản có chính sách trợ giúp theo kế hoạch khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống như:

+ Các tổ chức của những người sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống lập kế hoạch khôi phục và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống trên cơ sở thực tế và nhu cầu cần đáp ứng. Từ đó, nhà nước sẽ trợ giúp, hỗ trợ kinh phí, đảm bảo vốn thực hiện kế hoạch đó.

+ Chính phủ còn tạo thêm điều kiện thành lập hiệp hội khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống nhằm khôi phục và chấn hưng ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống trong cả nước, đồng thời làm cho các tầng lớp nhân dân hiểu đúng và rõ về hàng công nghệ truyền thống bằng các biện pháp: Công nhận các danh hiệu các “nghệ nhân công nghệ truyền thống”; Thực hiện các chính sách khen thưởng; Phát hành giấy chứng nhận hàng công nghệ truyền thống cho các sản phẩm truyền thống đạt tiêu chuẩn kiểm tra; Tổ chức triển lãm, hội thi, xây dựng phim về công nghệ sản phẩm truyền thống, quảng cáo ở báo chí, sách v.v...; Thành lập trung tâm thủ công truyền thống quốc gia với chức năng thông tin tổng hợp về công nghệ sản phẩm truyền thống v.v...

Công tác kích cầu khai thác nhu cầu tới mọi tầng lớp người tiêu dùng bao gồm các hoạt động như: chỉ đạo chấn hưng nơi sản xuất, chỉ đạo việc lập kế hoạch khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống; phát hành giấy chứng nhận hàng công nghệ truyền thống đạt tiêu chuẩn; Hỗ trợ giới thiệu hàng truyền thống thông qua quảng cáo ở báo chí, sách vở... ngoài ra còn mở triển lãm ở nước ngoài nhằm giới thiệu và khuếch trương hàng công nghệ truyền thống của Nhật Bản.

Chính phủ Nhật Bản đã đề ra chính sách “mỗi làng, một sản phẩm”, chính sách này không chỉ phát triển những sản phẩm hay dịch vụ đặc thù địa phương mà còn phát

triển ngành nghề đa dạng khác mà mục tiêu của nó có tính toàn diện trên cơ sở phát triển có kế thừa văn hoá địa phương và các kiến thức truyền thống cùng với những kinh nghiệm lâu đời để lại. Với kinh nghiệm xây dựng sách “mỗi làng một sản phẩm” của chính phủ Nhật Bản hỗ trợ truyền đạt cho chính phủ Thái Lan xây dựng thực hiện chính sách “một làng, một sản phẩm” và cũng đã thành công tại đây.

- **Chính sách đào tạo**

Cùng với việc khôi phục phát triển làng nghề, chính phủ Nhật Bản thành lập các Hiệp hội khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống. Nhiệm vụ của Hiệp hội này là khôi phục và chấn hưng các ngành nghề truyền thống, tổ chức đào tạo và dạy nghề cho lao động thông qua việc công nhận danh hiệu nghệ nhân, khen thưởng những người có công trong sản xuất công nghệ truyền thống bằng hình thức biểu dương và thưởng tiền. Thực hiện giúp đỡ lẫn nhau giữa các người sản xuất bằng các hợp tác với công ty bảo hiểm thực hiện phúc lợi xã hội nhằm tạo điều kiện cho người lao động làm việc trong tình hình bất lợi, tiến hành công tác trợ cấp cho lao động khi nghỉ việc.

Tại Ấn Độ Chính phủ đã thành lập 450 trung tâm đào tạo nghề ở các vùng trong cả nước, 13 trung tâm đào tạo nâng cao tay nghề cho thợ cả về các nghề thủ công mỹ nghệ cao cấp như: đồ ngà, đồ kim hoàn, gốm sứ nhằm giữ gìn, khôi phục các nghề thủ công cổ truyền đặc sắc. Ngoài ra còn có các trung tâm phát triển công nghệ, thiết kế mẫu mã kiểu mới để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và quốc tế. Chính phủ có chính sách đầu tư cho giáo dục để nâng cao trình độ văn hoá, dân trí từ đó tiến hành đào tạo và nâng cao tay nghề cho người lao động.

Chính phủ Thái Lan chú trọng các hình thức đào tạo: đào tạo tại chỗ, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại địa phương và đào tạo thông qua các trung tâm, các trường dạy nghề để đáp ứng được việc kết hợp giữa kỹ năng tinh xảo với kỹ nghệ tiên tiến.

- Chính sách mới lấy một sản phẩm tiêu biểu cho một chiến lược cấp quốc gia về phát triển và quảng bá sản phẩm trong nước, xây dựng một hình ảnh Thái Lan trên thị trường toàn cầu như một đất nước có những nét văn hoá đặc trưng. Nó tiêu biểu cho liên kết có hiệu quả giữa chính phủ, địa phương và cộng đồng người dân để khai thác nguồn nội lực từ cộng đồng nhân dân. Sử dụng thương mại điện tử như một công cụ hữu hiệu để phát triển các sản phẩm truyền thống giúp phát triển dân trí và kinh tế

vùng nông thôn¹¹.

- ***Về chính sách bảo vệ môi trường***

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, cho dù có hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường đồng bộ, nhưng khi thực hiện thì hệ thống pháp luật đó không nghiêm và kém hiệu lực. Từ đó hiệu quả của chính sách đối với việc hạn chế tác động tiêu cực từ hoạt động của quá trình hoạt động kinh tế tới môi trường sẽ không cao. Chính vì vậy, để đảm bảo việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường, các nước trên thế giới đều xây dựng hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng giám sát kiểm tra việc tuân thủ pháp luật.

Tại Nhật Bản, ngoài cơ quan bảo vệ môi trường còn có các Bộ sức khỏe và phúc lợi, Bộ Nông Lâm Ngư, Bộ Công thương, Bộ Giao thông, Bộ Xây dựng, Cơ quan Khoa học và Công nghệ đều có một chức năng liên quan tới việc ban hành và giám sát thực thi bảo vệ môi trường.

Đối với chính sách chống ô nhiễm môi trường Nhật Bản ban hành chính sách đánh thuế, hoặc phí đối với nguồn gây ra ô nhiễm, vào lượng chất thải thực tế chất SO₂ từ các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp.

Trung Quốc xây dựng hệ thống phí ô nhiễm chủ yếu là ô nhiễm nước thải, khí thải và phế thải được áp dụng từ thập kỷ 70 của thế kỷ 20. Cho tới thập kỷ 80 hệ thống này đã giúp Trung quốc giảm đáng kể lượng chất gây ô nhiễm. Ở Trung Quốc hệ thống kinh tế để phòng chống ô nhiễm được thể chế hóa trong các văn bản luật như Luật bảo vệ môi trường, Luật chống ô nhiễm nước, Luật phòng chống ô nhiễm chất thải rắn, Luật phòng chống ô nhiễm không khí,... Tuy nhiên nhược điểm của hệ thống này là mức phí được xác định quá thấp không đủ sức làm thay đổi hành vi của giảm thiểu ô nhiễm mà các danh nghiệp và cơ sở sản xuất lại có xu hướng trả phí để được thải ô nhiễm.

- Chính sách công nghệ: Chính phủ Trung Quốc đã đề ra chương trình “đốt lửa” nhằm chuyển giao công nghệ và khoa học ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ đến những vùng nông thôn, kết hợp khoa học với các hoạt động kinh tế. Bằng những chính sách đó, các xí nghiệp hương trấn có sự đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế Trung Quốc làm thay đổi diện mạo kinh tế xã hội nông thôn. Năm 2006, công nghiệp

¹¹ Đã dẫn 10, tr.49-51

nông thôn chiếm 20% GDP và thu hút khoảng 160 triệu lao động nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự thay đổi tích cực theo hướng công nghiệp hoá, ngành nghề trong nông thôn đa dạng hơn¹².

Tại Thái Lan, việc áp dụng chính sách kinh tế trong kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm đối với doanh nghiệp và cơ sở sản xuất mới chỉ dừng lại ở phạm vi hẹp. Tới nay, Thái Lan áp dụng phí ô nhiễm nước thải đối với cơ sở sản xuất công nghiệp.

1.3.2. Một số kinh nghiệm cho Việt Nam

Thực tế cho thấy, ở các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, đã thu được nhiều kết quả quan trọng trong việc phục hồi, mở mang và phát triển các làng nghề. Đạt được kết quả ấy là do Chính phủ các nước này có chính sách, giải pháp tích cực để kích thích và phát huy mọi nguồn lực của các làng nghề cho phát triển bền vững các ngành nghề. Việc ban hành các quy định pháp chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho SXKD, hỗ trợ về tài chính và tiếp cận nguồn vốn cùng hàng loạt các chính sách khác tác động vào các yếu tố chi phối sự phát triển của ngành nghề nông thôn đã tạo tiền đề và động lực cho sự phát triển của các làng nghề.

Sự phát triển làng nghề ở một số nước khu vực châu Á có nhiều điểm tương đồng với nước ta. Qua nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách phát triển làng nghề ở một số nước châu Á, sẽ góp phần hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển bền vững làng nghề ở nước ta, đó là:

** Nhà nước chủ động xây dựng và ban hành chính sách đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, kỹ thuật, kiến thức về phát triển bền vững, năng lực hợp tác cho các chủ thể trong cộng đồng làng nghề để cùng phát triển bền vững làng nghề*

Việc đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ở nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển của làng nghề. Vì thế các nước đều chú ý đầu tư cho giáo dục và đào tạo tay nghề cho người lao động để họ tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến, bởi vì, việc hình thành một đội ngũ lao động có tay nghề cao là rất quan trọng. Nếu thiếu yếu tố này thì việc tiếp thu khoa học công nghệ sẽ không thành công như mong đợi. Nhìn chung, các nước đều triệt để sử dụng nhiều hình thức đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động như: Bồi dưỡng tại chỗ, bồi dưỡng tập trung, bồi dưỡng ngắn hạn, theo

¹² Bùi Văn hưng (2006) “ Công nghiệp hoá nông thôn Trung Quốc thời kỳ cải cách và mở cửa” NXB Thống Kê Hà Nội – 2006. tr.117-138

phương châm thiếu gì huấn luyện này. Xúc tiến thành lập các trung tâm, các Viện nghiên cứu để đào tạo nhân lực một cách có hệ thống bài bản đáp ứng nhu cầu của các cơ sở sản xuất hoặc địa phương. Hầu hết các nước nói trên đều rất chú trọng kinh nghiệm thực tiễn, mời những nhà kinh doanh, những nhà quản lý có kinh nghiệm trong việc CNH nông thôn để báo cáo một số chuyên đề, hoặc mang sản phẩm đi triển lãm, trao đổi. Họ rất chú ý hình thức tiến hành hoạt động công nghiệp cộng đồng (gia đình, làng xóm, hương trấn, phường hội) để phổ biến kỹ thuật.

Ở Nhật Bản, chính phủ có chính sách đầu tư để đào tạo các cố vấn. Nhờ các dịch vụ cố vấn, các nhà cố vấn giỏi đã giúp đỡ về kỹ thuật và quản lý nên ngành nghề truyền thống, làng nghề truyền thống ở Nhật Bản đã phát triển nhanh chóng.

Trong khi đó, Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới nhưng trình độ văn hoá ở nông thôn vào loại thấp. Số công nhân làm việc trong các xí nghiệp tập thể ở xã và thôn đạt trình độ đại học rất thấp, số người có trình độ văn hoá thấp là một trong những nguyên nhân làm cản trở việc phát triển làng nghề, rõ rệt nhất là mô hình Xí nghiệp hương trấn.

** Nhà nước có chính sách hỗ trợ về tài chính tạo các ra các điều kiện cơ bản để làng nghề phát triển bền vững*

Trong quá trình SXKD của làng nghề, vài thập kỷ gần đây các quốc gia trên thế giới rất quan tâm và có nhiều chủ trương chính sách phát triển ngành nghề thủ công truyền thống và các ngành nghề mới ở nông thôn. Trong đó, sự hỗ trợ về tài chính, tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng (thông qua các dự án cấp vốn, bù lãi suất cho ngân hàng hoặc bù giá đầu ra cho người sản xuất). Nhờ có sự hỗ trợ này mà các làng nghề lựa chọn kỹ thuật gắn với lựa chọn hướng sản xuất. Nhà nước tạo điều kiện cho ngành nghề thủ công truyền thống đổi mới công nghệ, mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Ở Nhật Bản và Thái Lan, Chính phủ cho thành lập hệ thống bảo lãnh vốn và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ Làng nghề vay vốn không cần tài sản thế chấp. Các công ty đã cho các xí nghiệp thủ công nghiệp và làng nghề vay vốn để SXKD hay mua sắm thiết bị trong kỳ hạn từ 3-5 năm với lãi suất thấp.

Chính phủ các nước đã thành lập nhiều công ty hỗ trợ kinh doanh có chức năng đầu tư hoặc giúp vốn cho những doanh nghiệp mới thuộc ngành kỹ thuật phức tạp và có thể chịu sự rủi ro, đặc biệt là vào thời kỳ đầu với điều kiện dễ dàng hoặc ưu đãi, thủ

tục đơn giản, lãi suất thấp và thời gian dài có thể đến 15 năm.

** Nhà nước có chính sách thuế và phát triển thị trường phù hợp để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu*

Đi đôi với việc hỗ trợ tài chính, tín dụng là chính sách thuế và thị trường của Nhà nước để khuyến khích làng nghề phát triển. Bởi vì chính sách thuế được coi như phương tiện để kích thích sự phát triển của làng nghề và đóng góp vai trò thúc đẩy sự tiến bộ xã hội; còn thị trường là điều kiện tốt nhất cho sự tồn tại của mỗi xí nghiệp trong mỗi làng nghề. Thị trường không chỉ là nơi mua bán vật tư, nguyên liệu và sản phẩm của Làng nghề truyền thống mà còn là nơi cung cấp cả những thông tin phản hồi về vấn đề kỹ thuật, các dịch vụ và nhiều lĩnh vực quý giá khác.

Để khắc phục tình trạng thuế suất cao ở những sản phẩm trung gian, các nguyên liệu thô và máy móc do chiến lược thay thế nhập khẩu đem lại. Chính phủ Thái Lan đã có chính sách giảm thuế hàng loạt đối với phụ kiện, linh kiện và có luật khuyến khích các làng nghề hiện đại hoá sản xuất với những tiêu chuẩn được xác định rõ ràng. Nếu như các cơ sở nào đổi mới công nghệ phù hợp với những tiêu chuẩn quy định sẽ được giảm thuế. Còn những cơ sở sản xuất nào quá manh mún nhỏ lẻ thì được khuyến khích cho giải thể để thành lập xí nghiệp mới, nhà nước sẽ có khoản vốn cho vay để kích thích việc kết hợp và miễn thuế cho khoản đầu tư đó.

** Nhà nước có chính sách khuyến khích gắn kết giữa các ngành công nghiệp quy mô lớn với các hoạt động tiểu thủ công nghiệp trong Làng nghề*

Sự kết hợp giữa đại công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp và trung tâm công nghiệp với làng nghề là thể hiện sự phân công hợp tác lao động thông qua sự hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau, nhất là các vấn đề lựa chọn kỹ thuật. Lựa chọn hướng sản xuất. Để tạo dựng cho mỗi quan hệ này, hầu hết các nước đều thiết lập chương trình kết hợp các trung tâm công nghiệp với làng nghề.

Ở Nhật Bản, làng nghề đóng vai trò làm gia công, vệ tinh của các công ty lớn, khu công nghiệp tập trung và cung cấp những sản phẩm trung gian cho chúng. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho công nghiệp ở đô thị và công nghiệp nông thôn cùng phát triển.

Ở Thái Lan, các trung tâm công nghiệp đứng ra đấu thầu công việc. Sau đó một phần công việc nhận thầu được đưa về cho làng nghề gia công, chẳng hạn như một số chi tiết của sản phẩm. Công việc đấu thầu được phát triển khá mạnh và chiếm tỷ lệ lớn

trong các ngành như: sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ chiếm tới 70%, công nghiệp dệt 55%, hoá chất 45%, sản xuất máy móc và các thiết bị 35%.

** Nhà nước có chính sách hỗ trợ các Làng nghề xây dựng các công trình bảo vệ môi trường*

Chính phủ cần xây dựng cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương trong việc bảo vệ môi trường.

Chính phủ cần xây dựng ban hành những chính sách và giám sát thực thi luật bảo vệ môi trường đồng thời xây dựng ban hành chính sách đánh thuế và phí đối với lượng nước thải, khí thải và phé thải chất thải SO₂... từ các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp trong làng nghề.

Chính phủ có chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghệ ít gây ô nhiễm và thân thiện với môi trường, công nghệ sử dụng nguồn nguyên liệu từ nguyên tài nguyên có thể tái tạo được thay thế cho nguồn nguyên liệu từ nguồn tài nguyên không tái tạo ít gây ra ô nhiễm môi trường trong các làng nghề.

Khuyến khích các đơn vị kinh tế trong làng nghề trồng cây xanh trong cơ sở mình và trong đường làng.

Chương 2

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM

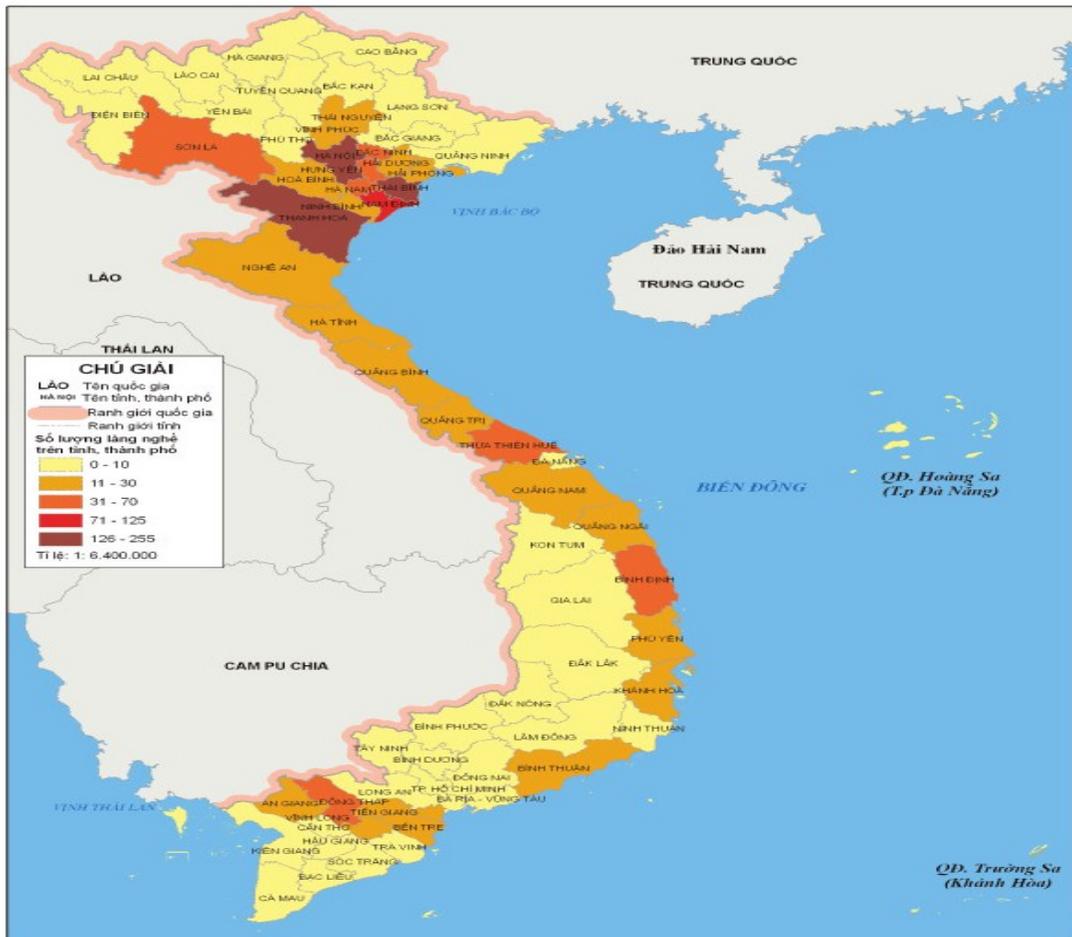
2.1. KHÁI QUÁT VỀ LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM

2.1.1. Số lượng, cơ cấu và phân bố làng nghề

Làng nghề là một trong những thực thể kinh tế - xã hội đặc thù của nông thôn Việt nam, nhiều sản phẩm được sản xuất trực tiếp tại các làng nghề đã trở thành thương phẩm hàng hóa có giá trị, góp phần cải thiện đời sống người dân và cung cấp hàng hóa tiêu dùng cho xã hội. tận dụng lao động nông nhàn trong nông thôn.

Đa số các làng nghề đã trải qua lịch sử phát triển hàng trăm năm, song song với quá trình phát triển kinh tế xã hội, văn hóa nông nghiệp của đất nước, làng nghề phân bố trên không đồng đều trên cả nước.

Biểu đồ 1: Hiện trạng phân bố Làng nghề trên cả nước



Nguồn: Báo cáo Môi trường làng nghề 2008, Bộ Tài nguyên Môi trường

Theo số liệu điều tra của Cục Chế biến Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và tổ chức Jica, Việt Nam có 2017 làng nghề phi nông nghiệp sản xuất ra các sản phẩm khác nhau và được phân bố rộng khắp cả nước nhưng không đều. Trong đó làng nghề truyền thống chiếm khoảng 15% tổng số làng nghề cả nước còn lại là các nghề mới hình thành.

Bảng 1: Số lượng và cơ cấu làng nghề Việt Nam theo Vùng

STT	Vùng	Số lượng	Tỷ trọng (%)
1	Tổng số cả nước	2017	100
2	Đồng bằng sông Hồng	866	42,9
3	Đông Bắc	164	8,1
4	Tây Bắc	247	12,2
5	Bắc trung Bộ	341	16,9
6	Nam Trung Bộ	87	4,3
7	Đông Nam Bộ	101	5
8	Đồng bằng sông Cửu Long	211	1,5

Nguồn: Hội thảo “Mỗi làng một sản phẩm” - Cục Chế biến thương mại NLTS và nghề muối -Bộ NN và PTNT, ngày 15/9/2009.

Vùng đồng bằng Sông Hồng là nơi tập trung số lượng làng nghề lớn nhất với 866 làng nghề, chiếm 42,9% tổng số làng nghề cả nước, đang đặt ra yêu cầu phát triển bền vững làng nghề theo hướng bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch. Chính quyền các địa phương các tỉnh rất quan tâm đến phát triển ngành nghề thủ công nói riêng và ngành nghề nông thôn nói chung. Đây cũng là khu vực này có rất nhiều doanh nghiệp tư nhân cũng như doanh nghiệp nhà nước tham gia phát triển ngành nghề thủ công như khu công nghiệp Chương Mỹ (Hà Nội) , CCN làng nghề Bắc Ninh...

Vùng Bắc Trung bộ là khu vực có số làng nghề đứng thứ hai với 341 làng nghề chiếm 16,9 % tổng số làng nghề cả nước. Bắc Trung Bộ có nhiều khoáng sản quý, đặc biệt là đá vôi nên có điều kiện phát triển ngành khai thác khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra vùng còn có các ngành khác như chế biến gỗ, cơ khí, dệt may, chế biến thực phẩm, nhưng phân bố không đồng đều.

Vùng tây Bắc là nơi tập trung các sản phẩm thủ công mỹ nghệ đặc sắc mang bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc trong vùng, là vùng đứng thứ ba về số lượng với

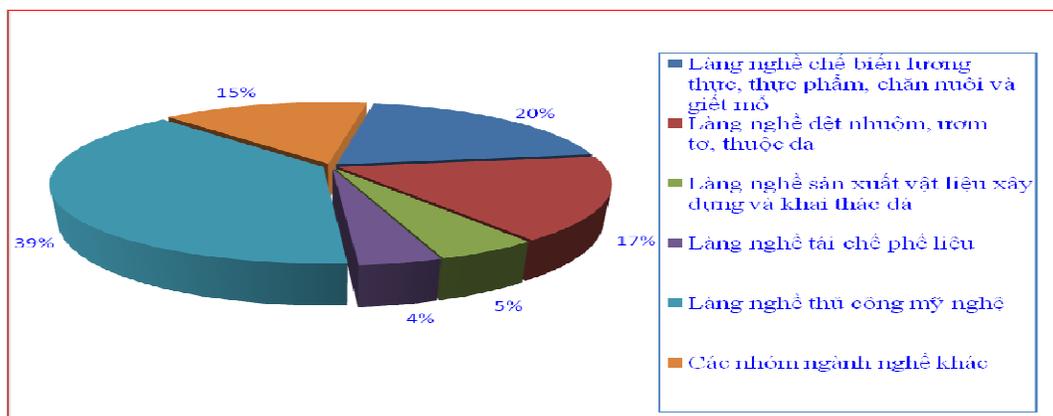
247 làng nghề, chiếm 12,2% tổng số làng nghề của cả nước. Tuy nhiên các làng nghề của khu vực này mới phát triển do trước đó người dân trong vùng chỉ làm ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân, một phần dư thừa thì mang đi bán, chưa hướng đến việc tạo ra hàng hóa để trao đổi, một phần do cơ sở hạ tầng đường giao thông vùng này thấp kém, đi lại khó khăn. Thời gian gần đây được nhà nước quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội cùng với phát triển du lịch và giao lưu kinh tế nên các sản phẩm thủ công của người dân tộc trong khu vực này đã được buôn bán ngày càng nhiều và số lượng làng nghề ngày càng tăng lên.

Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có số làng nghề đứng thứ tư cả nước với 211 làng nghề chiếm, 10,5 % tổng số Làng nghề cả nước, là khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp SXKD hàng thủ công hoạt động do có nhiều thuận lợi trong việc tiếp cận thị trường trong nước, thị trường ngoài nước nên các doanh nghiệp này chủ yếu sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Các tổ chức cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh cũng hình thành và phát triển với số lượng lớn tạo ra mạng lưới xuất khẩu hàng thủ công mạnh thúc đẩy số lượng ngành nghề và làng nghề phát triển.

Theo ngành nghề hoạt động, thị trường nguyên vật liệu và tiêu thụ có thể chia làng nghề nước ta ra thành 6 nhóm ngành chính (biểu đồ 2).

Nếu tính theo loại hình sản phẩm thì làng nghề Việt Nam được chia thành 12 nhóm, đó là: làng nghề cói; làng nghề sơn mài; làng nghề mây tre đan; làng nghề gốm sứ; làng nghề thêu ren; làng nghề dệt; làng nghề gỗ; làng nghề sản phẩm từ đá; làng nghề giấy; làng nghề in khuôn gỗ; làng nghề kim khí; làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm.

Biểu đồ 2 : Làng nghề Việt Nam theo nhóm ngành nghề sản xuất chính



Nguồn: BC môi trường làng nghề 2008, Bộ tài nguyên và môi trường

Nhóm làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi và giết mổ: có số lượng làng nghề lớn, chiếm 20% tổng số làng nghề, phân bố khá đều trên cả nước, phần nhiều sử dụng lao động lúc nông nhàn, không yêu cầu trình độ cao, hình thức sản xuất thủ công và gần như ít thay đổi về quy trình sản xuất so với thời điểm khi hình thành nghề. Phần lớn các làng chế biến lương thực, thực phẩm nước ta là các làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như nấu rượu, làm bánh đa nem, đậu phụ, miến dong, bún, bánh đậu xanh, bánh gai,... với nguyên liệu chính là gạo, ngô, khoai, sắn, đậu và thường gắn với hoạt động chăn nuôi ở quy mô gia đình.

Nhóm làng nghề dệt nhuộm,繻 tơ, thuộc da: chiếm 17% tổng số làng nghề nhiều làng có từ lâu đời, có các sản phẩm mang tính lịch sử, văn hóa, mang đậm nét địa phương. Những sản phẩm như lụa tơ tằm, thổ cẩm, dệt may,... không chỉ là những sản phẩm có giá trị mà còn là những tác phẩm nghệ thuật được đánh giá cao. Quy trình sản xuất không thay đổi nhiều, với nhiều lao động có tay nghề cao. Tại các làng nghề thuộc nhóm này, lao động nghề thường là lao động chính (chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nông nghiệp).

Nhóm Làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác đá: chiếm 5% tổng số làng nghề, hình thành từ hàng trăm năm nay, tập trung ở vùng có khả năng cung cấp nguyên liệu cơ bản cho hoạt động xây dựng. Lao động gần như thủ công hoàn toàn, quy trình công nghệ thô sơ, tỉ lệ cơ khí hóa thấp, ít thay đổi. Khi đời sống được nâng cao, nhu cầu về xây dựng nhà cửa, công trình ngày càng tăng, hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng phát triển nhanh và tràn lan ở các vùng nông thôn, nghề khai thác đá cũng phát triển ở những làng gần các núi đá vôi được phép khai thác, cung cấp nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ và vật liệu xây dựng.

Nhóm làng nghề thủ công mỹ nghệ: bao gồm các làng nghề gốm, sành sứ thủy tinh mỹ nghệ; chạm khắc đá, chạm mạ bạc vàng, sản xuất mây tre đan, đồ gỗ mỹ nghệ, sơn mài, làm nón, dệt chiếu, thêu ren. Đây là nhóm làng nghề chiếm tỷ trọng lớn về số lượng (gần khoảng 39% tổng số Làng nghề), có truyền thống lâu đời, sản phẩm có giá trị cao, mang đậm nét văn hóa và đặc điểm địa phương, dân tộc. Quy trình sản xuất gần như không thay đổi, lao động thủ công, nhưng đòi hỏi tay nghề cao, chuyên môn hóa, tỉ mỉ và sáng tạo.

Các nhóm ngành khác: chiếm 15% tổng số làng nghề, bao gồm các làng nghề chế tạo nông cụ thô sơ như cày bừa, cuốc xẻng, liềm hái, mộc gia dụng, đóng thuyền, làm

quạt giấy, dây thừng, đan vó, đan lưới, làm lưới câu,... những làng nghề nhóm này xuất hiện từ lâu, sản phẩm phục vụ trực tiếp cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của địa phương. Lao động phần lớn là thủ công với số lượng và chất lượng ổn định.

2.1.2. Thực trạng phát triển kinh tế ở các làng nghề

Trong công cuộc công nghiệp hóa hiện, đại hóa nông nghiệp nông thôn các làng nghề không chỉ là nơi SXKD mà là nơi tổ chức các hoạt động trưng bày sản phẩm ngành nghề truyền thống lâu đời của từng dòng họ. Làng nghề mới đang giữ vai trò nòng cốt phát triển công nghiệp địa phương và phát triển văn hóa cộng đồng, du lịch sinh thái.

Vấn đề vốn đầu tư đối với các làng nghề thông thường không đòi hỏi quá lớn, bởi nhiều nghề chỉ cần công cụ thủ công, thô sơ mà những người thợ trong các làng nghề có thể tự sản xuất hoặc chế tạo được. Mặt khác, sản xuất trong các làng nghề là quy mô nhỏ, cơ cấu vốn và lao động ít nên rất phù hợp với khả năng huy động vốn và các nguồn lực vật chất khác của các hộ gia đình. Cũng từ đặc điểm của làng nghề là các nguyên liệu sẵn có kể cả việc tận dụng các loại phế liệu, phế thải... nên chúng được sử dụng hiệu quả nhất. Làng nghề nơi sản xuất cũng là nơi ở của họ nên lực lượng lao động được tận dụng và thu hút tối đa nhiều loại lao động trong, trên, dưới độ tuổi lao động, tận dụng lao động thời vụ nông nhàn, tranh thủ các thời gian nhàn rỗi. Các yếu tố khác của quá trình sản xuất ở các làng nghề cũng được huy động phục vụ hiệu quả nhất như việc tận dụng đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật, những kỹ năng, kỹ xảo của người lao động.

Trong những năm gần đây, số hộ và cơ sở ngành nghề ở nông thôn đang tăng lên với tốc độ bình quân từ 8,8% - 9,8%/năm, kim ngạch xuất khẩu từ các làng nghề cũng không ngừng tăng lên. Sự phát triển của làng nghề trong những năm gần đây đã và đang góp phần đáng kể trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương, cải thiện và nâng cao đời sống của người dân làng nghề. Đại bộ phận dân cư làm nghề thủ công nhưng vẫn tham gia sản xuất nông nghiệp ở một mức độ nhất định. Trong cơ cấu kinh tế địa phương, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đạt từ 60 - 80% và ngành nông nghiệp chỉ đạt 20%- 40%. Hiện nay, cùng với các cơ sở công nghiệp và dịch vụ nông thôn làng nghề thu hút khoảng 11 triệu lao động phi nông nghiệp. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất bình quân của làng nghề khoảng 15%/năm. Tập chung vào một số tỉnh như:

Hà Nội, hiện chiếm tới 59% tổng số làng nghề đồng bằng sông hồng, với 47 nghề trên tổng số 52 nghề truyền thống trên toàn quốc với hàng chục nhóm nghề đang có xu

hướng phát triển như gốm sứ, dệt may, da giày, điêu khắc, khảm trai... Trong đó, có không ít làng nghề nổi tiếng gắn với quá trình 1000 năm hình thành và phát triển Thăng Long - Hà Nội, với nhiều đặc tính riêng của truyền thống lịch sử và văn hóa. Giá trị sản xuất của làng nghề đạt trên 7650 tỷ đồng/năm, chiếm 26 % giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh, nổi bật như mộc Chàng Sơn, gốm sứ Bát Tràng, Mộc Vạn Diêm, dệt kim La Phù...

Bắc Ninh, hiện nay trên địa bàn có 62 Làng nghề, tập trung tại 35/108 xã tham gia SXKD, làm ra hàng trăm mặt hàng có giá trị phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, đạt mức bình quân mỗi năm trên 1000 tỷ đồng. Nhiều làng nghề lớn như Đa Hội, Đông Ky (thị xã Từ Sơn), Giấy Phong Khê (thành phố Bắc Ninh) đúc đồng Đại Bái (Gia Bình) ...luôn phát triển sản xuất các mặt hàng tái chế sắt thép, mộc mỹ nghệ, dân dụng, giấy các loại có giá trị sản xuất trên 100 tỷ mỗi năm, giải quyết công ăn việc làm cho trên 30.000 lao động tại chỗ.

Nam Định, toàn tỉnh có 94 làng nghề, thu hút trên 48 nghìn lao động nông thôn. giá trị sản xuất năm 2010 ước đạt 1.200 tỷ đồng, chiếm 20% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành. Các làng nghề được phát triển ổn định tập trung tại các huyện như Ý Yên, Nam Trực, huyện Xuân Trường.

Ninh Bình, toàn tỉnh có 80 làng nghề có nghề trong đó có 60 làng nghề được công nhận thu hút khoảng 165 nghìn lao động. Tổng giá trị sản xuất bình quân mỗi năm từ hoạt động ngành nghề trong các làng nghề được công nhận đạt khoảng 260 tỷ đồng/năm, giá trị sản xuất nghề trong các làng nghề chiếm khoảng 60% giá trị sản xuất của làng nghề. Các làng nghề phát triển ổn định như làng nghề chế tác đá ở xã Ninh Vân (Hoa Lư), làng nghề mộc mỹ nghệ Phúc Lộc, làng nghề chiếu cói ở Kim Sơn, làng nghề thêu ren văn lâm Hoa Lư.

Thái Bình: cả tỉnh có khoảng 290 Làng nghề được cấp bằng công nhận, 100% số xã, phường không nơi nào "trắng nghề". Mỗi năm, các làng nghề giải quyết việc làm cho từ 15 nghìn đến 20 nghìn lao động với thu nhập từ 600 nghìn đến hai triệu đồng/người/tháng. Giá trị sản xuất của làng nghề chiếm khoảng 30% giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh. Các làng nghề phát triển ổn định, trở thành những thương hiệu làng nghề nổi tiếng như thêu Minh Lãng, dệt đũi Nam Cao, chạm bạc Đông Xâm, đúc đồng An Lộc... Nhiều nơi dần trở thành vùng nghề như dệt chiếu Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Đông Hưng. Tại những làng nghề, thu nhập từ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đã

dần trở thành nguồn sống chính của nhiều hộ dân.

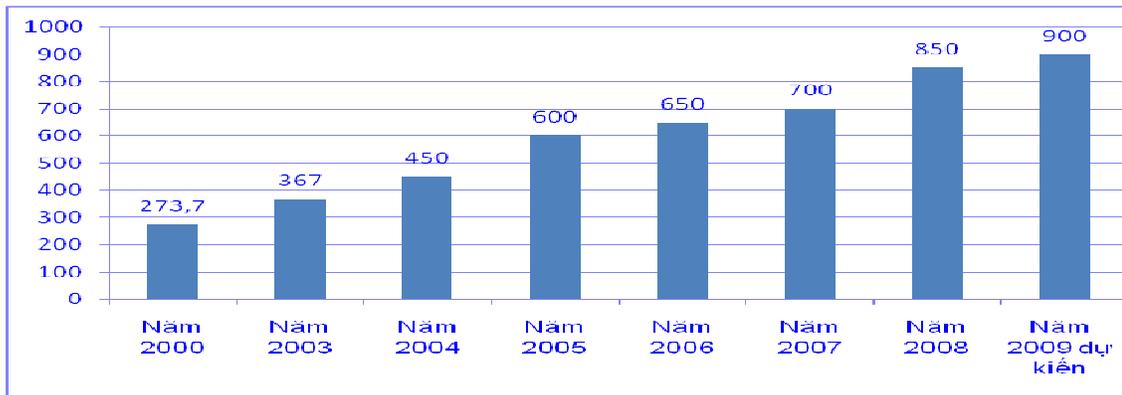
An Giang, toàn tỉnh hiện có 29 làng nghề tiểu thủ công nghiệp được công nhận với trên 11.600 hộ tham gia, thu hút gần 31.000 lao động với thu nhập bình quân 0,7 triệu đồng - 1 triệu đồng mỗi tháng/người. Các làng nghề với các nghề truyền thống như đan lát, dệt vải, thò cắm, chài lưới, sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Đặc biệt, An Giang từ lâu nổi tiếng với hàng thò cắm của đồng bào Chăm, với lụa Mỹ A và vải mạc-nưa xuất xứ từ huyện Cù Lao Tân Châu. Các làng nghề truyền thống hàng năm đạt giá trị sản lượng lên đến 590 tỉ đồng.

Bình Định, hiện có 41 làng nghề truyền thống với 4.753 hộ tham gia, thu hút 12.023 lao động; chiếm 34% về số cơ sở, 23% về số lao động và 8% giá trị sản xuất của khu vực sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh. Ngoài một số ít làng nghề có hoạt động sản xuất và thị trường tiêu thụ khá ổn định, hầu hết đều sản xuất cầm chừng bởi gặp nhiều khó khăn vì sản phẩm làm ra thiếu sức cạnh tranh trên thị trường. Theo đánh giá của Sở Công nghiệp Bình Định, trong số 41 làng nghề trong toàn tỉnh, chỉ có 6 làng nghề (chiếm 15%) đã đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã sản phẩm, SXKD phát triển. Có 20 làng nghề (chiếm 50%) vẫn duy trì sản xuất nhưng thị trường đầu ra chưa ổn định; chưa có điều kiện đổi mới thiết bị công nghệ, 8 làng nghề (chiếm 20%) sản xuất cầm chừng, sản phẩm thiếu tính cạnh tranh, tiêu thụ chậm; 7 làng nghề đã ngưng sản xuất vì sản phẩm làm ra chất lượng kém, không đáp ứng được yêu cầu thị trường...

Việt Nam đang chuyển mình trong thời kỳ hội nhập kinh tế, những thay đổi này vừa mang lại những thuận lợi vừa tạo ra thách thức đối với sự phát triển của làng nghề. Mở cửa và hội nhập tạo điều kiện cho các làng nghề có cơ hội giới thiệu sản phẩm của mình với khách nước ngoài. Đó là những mặt hàng xuất khẩu mạnh của nước ta trong nhiều năm qua, mà phần nhiều có xuất xứ từ các làng nghề truyền thống trong cả nước, như thủ công mỹ nghệ, thêu ren, gốm sứ.... Theo thống kê, hiện hàng hóa của các làng nghề nước ta đã có mặt ở hơn 100 nước trên thế giới với kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng. Nếu như năm 2000 kim ngạch xuất khẩu mới đạt 273,7 triệu USD, thì năm 2008 đã tăng lên hơn 850 triệu USD, sơ bộ năm 2009 đạt 900 triệu USD.

Biểu đồ 3: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm của Làng nghề

Đơn vị tính : Triệu USD



Nguồn: - Cục CBTM NLTS và nghề muối; Báo cáo kế hoạch 5 năm 2011-2015 ngành NN&PTNT – Bộ NN và PTNT.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ từ cuối năm 2007 đã nhanh chóng lan rộng ra các nền kinh tế lớn, trở thành cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái toàn cầu và hiện đang diễn biến rất phức tạp và đã tác động đến kinh tế Việt Nam, làng nghề cũng không ngoại lệ, hàng loạt các làng nghề tại Hà Nội, Thái Bình, Quảng Nam, Đồng Nai, Đà Nẵng, Bắc Ninh... đang rơi vào tình trạng làm ăn thua lỗ. Nhiều hộ sản xuất, doanh nghiệp làng nghề phải bỏ nghề, một số chuyển sang sản xuất đồ thủ công đơn thuần để cầm cự¹³ ví dụ như:

+ Làng nghề thủ công mỹ nghệ gỗ Bình Minh (Đồng Nai) từ 100 hộ làm nghề gỗ tinh xảo như làm thuyền buồm, máy bay, tranh ghép xuất khẩu, giải quyết việc làm cho hơn một nghìn lao động, nay chỉ còn 20 hộ làm cầm chừng. Nhiều doanh nghiệp tại làng nghề đóng bàn ghế gỗ ở TP Biên Hòa, Đồng Nai đang đứng bên bờ vực phá sản do hàng không tiêu thụ được, nguyên liệu ứ đọng.

+ Tại làng nghề đan đệm Tân Thạnh Tây, thuộc huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh có đến 60% số hộ bỏ nghề, chuyển nghề do từ cuối năm 2008 đến đầu năm 2010 sản phẩm làm ra rất khó bán thậm chí không bán được.

+ Làng nghề sơn mài ở Hòa Phú, trong tổng số hơn 100 hộ tham gia, chỉ còn một cơ sở cầm chừng với 30 lao động, còn các cơ sở khác phải đóng cửa vì không có đơn hàng. Cùng cảnh ngộ, 170 cơ sở gỗ mỹ nghệ, điêu khắc và gia dụng của quận 12 cũng không gượng được sau khủng hoảng kinh tế. Ở nhiều làng nghề, sản phẩm làm ra từ

¹³ Trần Cao Cường “Mở rộng thị trường mới cho làng nghề”- www.Baomoi.vn

giữa năm 2008 đến nay còn tồn trong kho rất nhiều. Nhiều lô hàng ở một số làng nghề như Đồng Kỵ (Bắc Ninh), mây tre đan Phú Vinh (Hà Nội) vẫn đang ứ đọng. Chủ cơ sở mỹ nghệ Duy Hải ở phường Đông Hưng Thuận, quận 12 cho biết, đã giảm 50% lao động từ cuối năm 2008, do không ký được hợp đồng với các đối tác đến từ Đài Loan, Trung Quốc. Để cứu công nhân và doanh nghiệp mình, cơ sở này phải chạy từ nam ra bắc tìm hướng tiêu thụ trong nước.

+ Làng nghề Đa Hội cũng có khoảng 1.700 cơ sở sản xuất, kinh doanh sắt thép phế liệu, sắt thép thành phẩm, luyện phôi thép trong cơn điều đứng, phải giãn thợ. Hệ lụy trước mắt là khoảng 5.000 lao động trực tiếp (lúc đông lên tới 7.000 lao động) phải giảm giờ làm, nhiều người đã mất việc. Nổi tiếng như làng nghề guốc mộc có truyền thống hơn 100 năm như Bình Nhâm, huyện Thuận An, Bình Dương nay cũng khốn đốn, chỉ còn vài cơ sở tham gia sản xuất. Tại tỉnh Tây Ninh, 5 nghìn trong tổng số 20 nghìn lao động làm việc tại các làng nghề cũng mất việc do nhiều cơ sở phải đóng cửa.

2.1.3. Thực trạng lao động trong các làng nghề Việt Nam hiện nay

Làng nghề đã tạo ra đội ngũ lao động có khả năng thích ứng với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và tạo cơ sở vệ tinh cho phát triển các doanh nghiệp hiện đại. Hiện các làng nghề đang giải quyết việc làm cho khoảng 11 triệu lao động, bao gồm cả lao động thường xuyên và lao động không thường xuyên. Làng nghề phát triển sẽ giải quyết việc làm cho nông thôn; gìn giữ và phát triển văn hóa truyền thống; đặc biệt tạo ra bộ mặt ĐTH mới cho nông thôn để nông dân ly nông nhưng không ly hương và làm giàu trên quê hương mình. Ngoài ra, khu vực kinh tế làng nghề, đặc biệt là các nghề truyền thống, còn có một ý nghĩa khác là sử dụng được lao động già cả, khuyết tật, trẻ em mà các khu vực kinh tế khác không nhận.

Hộp 1: Vai trò của Làng nghề trong phát triển KT-XH nông thôn

- Cơ cấu thành phần kinh tế tham gia trong làng nghề: Kinh tế cá thể chiếm 72%, kinh tế tập thể 18%, doanh nghiệp tư nhân 10%.

- Thu hút tới 11 triệu lao động, chiếm khoảng 30% lực lượng lao động nông thôn. Trong đó có khoảng 30% là lao động thường xuyên còn là sử dụng lao động thời vụ.

- Nhiều Hiệp hội, Hội nghề nghiệp, Câu lạc bộ nghề nghiệp được thành lập: Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn. Hình thành các trung tâm giao lưu buôn bán, cụm dân cư với lõi sông đô thị tại nông thôn.

Nguồn: Quy hoạch NNNT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Làng nghề phát triển sẽ thu hút lực lượng lao động lớn và đồng thời cũng sẽ tạo ra một đội ngũ lao động có tay nghề cao và lớp nghề nhân mới. Chính thông qua các lực lượng này để tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, giảm giá thành nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường và khi đó tác phong công nghiệp, tính tổ chức, tính kỷ luật... của đội ngũ lao động cũng được cải thiện thích ứng với điều kiện và kỹ thuật mới.

Hiện nay, các làng nghề Việt Nam sử dụng lao động thủ công là chính. Do kỹ thuật công nghệ còn thô sơ, lạc hậu hầu hết các công đoạn trong quá trình sản xuất đều do lao động thủ công đảm nhiệm kể cả các công đoạn nặng nhọc và độc hại. Mặt khác, do sản phẩm của nhiều làng nghề đòi hỏi trình độ kỹ thuật, mỹ thuật cao, đường nét tỷ mỉ và có tính đơn chiếc nên yêu cầu lao động thủ công, có trình độ kỹ thuật cao, tay nghề khéo léo.

Bảng 2: Kết quả điều tra về lao động ngành nghề tại 14 tỉnh

STT	Chỉ tiêu	HĐ1 ¹⁴	HĐ2	HĐ3	HĐ4	HĐ5	HĐ6
I	Tổng cơ sở	994	774	80	319	120	281
1	Lao động bình quân /cơ sở	2,31	2,41	2,41	2,26	2,35	2,22
2	Lao động tham gia (%)						
	- Lao động chuyên môn	37,98	31,38	20,16	38,69	37,16	22,94
	- Lao động bán chuyên	62,02	68,62	79,84	61,31	62,84	77,06
3	Trình độ tay nghề lao động (%) bình quân/cơ sở						
	- Đại học, cao đẳng	1,81				0,68	
	- Trung, sơ cấp	0,16	0,39			3,5	
	- Thợ lành nghề	33,6	42,23	27,31	21	25	35,85
	- Nghệ nhân	0,12				8,8	
	- Lao động phổ thông	63,95	56,78	72,69	79	61,29	62,2
	- Lao động học việc	0,35	0,59			0,73	1,73

Nguồn: Quy hoạch phát triển NNNT đến 2015 và định hướng đến năm 2020.

¹⁴ HĐ1: Nhóm ngành nghề chế biến bảo quản nông lâm thủy sản; HĐ2: Sản xuất VLXD, đồ gỗ, gốm sứ dệt may cơ khí; HĐ3: Xử lý chế biến nguyên liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; HĐ3: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; HĐ5: Cây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh; HĐ6: xây dựng vận tải trong nội bộ xã và các dịch vụ sản xuất đời sống dân cư nông thôn

Chất lượng lao động và trình độ chuyên môn kỹ thuật ở các làng nghề nhìn chung còn thấp. Theo kết quả điều tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại 14 tỉnh lực lượng lao động của sản xuất nghề rất hạn chế, chủ yếu là lao động phổ thông.

Trong các làng nghề truyền thống, vai trò của các nghệ nhân rất quan trọng, được coi là nòng cốt của quá trình sản xuất và sản phẩm tạo ra. Chính các Nghệ nhân là những người dạy nghề, truyền nghề trực tiếp cho các thành viên trong gia đình và dòng họ. Việc dạy nghề được thực hiện theo phương thức truyền nghề từ đời này sang đời khác, đó là bí quyết riêng mà mỗi thành viên phải có trách nhiệm gìn giữ.

Việc cải thiện đời sống nhân dân chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở ổn định làm việc và nâng cao thu nhập. Thực tế cho thấy, địa phương nào có làng nghề thì mức sống của người dân nơi đó thường ở mức khá. Thu nhập của người lao động ở Làng nghề từ hoạt động ngành nghề hiện phổ biến khoảng 1 triệu – 2,6 triệu đồng, cao hơn nhiều so với lợi nhuận từ làm ruộng.

Thu nhập bình quân 1 lao động làng nghề mây tre đan đạt 1,08 triệu đồng/tháng, làng nghề Gõ mỹ nghệ đạt 2,08 triệu đồng/ tháng, làng nghề Gốm mỹ nghệ đạt 2,66 triệu đồng/ tháng. Tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực có làng nghề chỉ chiếm 3,7% trong khi mức bình quân cả nước là 10,4%.

Bảng 3: Thu nhập bình quân 1 lao động của một số làng nghề năm 2009

TT	Chỉ tiêu	Mây tre đan	Gõ Mỹ nghệ	Gốm mỹ nghệ
	Tổng thu nhậpBQ/tháng	1.730.000	2.810.000	3.430.000
1	Thu từ nông nghiệp	360.000	620.000	310.000
2	Từ CN-TTCN	1.080.000	2.020.000	2.660.000
3	Từ TM-DV	290.000	130.000	230.000
4	Từ nguồn khác		50.000	230.000

Nguồn: *Đánh giá ảnh hưởng của KHKT và CS hỗ trợ của chính phủ đối với làng nghề, 2010, Ipsard*

Sự phát triển mạnh mẽ của làng nghề hiện nay nó cũng tự đòi hỏi phải có kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội đảm bảo. Vì vậy, phát triển làng nghề không chỉ tạo điều kiện mà còn là nhân tố kích thích sự phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao dân trí nông thôn, thúc đẩy xã hội nông thôn tiến lên văn minh hiện đại, thu hẹp khoảng cách giữ thành thị và nông thôn.

2.1.4. Thực trạng môi trường trong làng nghề Việt Nam hiện nay

Trong những năm qua, làng nghề Việt Nam đã đóng góp cho xã hội một sản lượng lớn về sản phẩm hàng hóa, giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho hàng triệu lao động. Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực thì hoạt động sản xuất đang gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, sức khỏe cộng đồng.

Theo kết quả điều tra Viện khoa học công nghệ môi trường, Trường đại học Bách khoa Hà Nội và Bộ Khoa học công nghệ, hiện nay 100% mẫu nước thải ở các làng nghề đều có thông số vượt quá tiêu chuẩn quy định, ví dụ như làng nghề bún thôn Đoài- Bắc Ninh có hàm lượng BOD5 (nhu cầu ôxy sinh hóa) rất cao có khi tăng đến 2003mg/lít, hoặc hàm lượng COD (nhu cầu ô xy hóa học) cao gấp 3,2 đến 8,93 lần so với tiêu chuẩn cho phép. Tại các làng nghề tái chế kim loại, khí độc không qua xử lý được thải trực tiếp vào không khí như làng nghề Đông Mai - Hưng Yên nồng độ chì vượt quá 2600 lần so với tiêu chuẩn, tỷ lệ người dân mắc bệnh thần kinh khoảng 71%, bệnh về đường hô hấp chiếm khoảng 65,6% và chứng hồng cầu giảm chiếm 19,4%.¹⁵

Tại các làng nghề thuộc da, làm miến dong (Hà Tây cũ) cũng thường xuyên xả thải các chất như bột, mỡ, da,...là cho nước nhanh chóng bị hôi thối, ô nhiễm nhiễm dòng sông chảy qua Làng nghề như sông Nhuệ.

Qua điều tra khảo sát 52 làng nghề của Bộ tài nguyên và Môi trường, môi trường tự nhiên tại hầu hết các làng nghề đang bị suy thoái trầm trọng tập trung vào 7 loại hình làng nghề đặc trưng (chế biến lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, dệt huộm, tái chế giấy, tái chế nhựa, tái chế kim loại, thủ công mỹ nghệ). Kết quả cho thấy 24 làng nghề bị ô nhiễm nặng (chiếm 46,2%) 14 làng nghề ô nhiễm vừa chiếm 26,9% và 14 làng nghề ô nhiễm nhẹ chiếm 28,9%. Chất lượng môi trường tại các làng nghề đều không đạt tiêu chuẩn , người lao động tại các làng nghề phải tiếp xúc trực tiếp với các nguy cơ cho sức khỏe, trong đó có 95% là từ bụi, 85,9% từ nhiệt và 59,6% từ hóa chất¹⁶.

Nguyên nhân làng nghề bị ô nhiễm là do sự phát triển tự phát và sử dụng những công nghệ sản xuất lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ lẻ phân tán, hầu hết nước thải được đổ trực tiếp ra môi trường không qua xử lý, Bên cạnh đó nguồn chất thải rắn và khí

¹⁵ Trung tâm C&D phối hợp cùng Hiệp hội làng nghề Việt nam tổ chức hội thảo về vấn đề "Môi trường làng nghề thực trạng và giải pháp" ngày 30 tháng 11 năm 2009, tại Hà Nội.

¹⁶ Báo cáo môi trường làng nghề năm 20080. Bộ Tài nguyên và Môi trường

độc hại trong quá trình sản xuất cũng hầu như không được xử lý, trong khi đó công tác triển khai quy hoạch làng nghề tại các địa phương chậm. Quá trình thực hiện chính sách về bảo vệ môi trường còn vướng mắc ở cơ chế và giải pháp (về cấp đất, vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, tại các khu làng nghề tập trung). Chi phí cho việc khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề như hiện nay là khá khiêm tốn, làm tăng giá thành và giảm khả năng cạnh tranh. Do vậy, bảo vệ môi trường làng nghề là công việc khó khăn, đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của chính sách nhà nước và sự tham gia tích cực của cộng đồng và các cấp chính quyền.

2.1.5. Các vấn đề còn tồn tại trong các làng nghề hiện nay

Bên cạnh mặt tích cực, sự phát triển hoạt động sản xuất tại làng nghề cũng mang lại nhiều bất cập, đặc biệt về vấn đề môi trường và xã hội. Những tồn tại từ nhiều năm qua trong quá trình phát triển làng nghề có thể coi là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng không nhỏ không chỉ tới sự phát triển sản xuất bền vững ở làng nghề, Đó là:

- Hầu hết các làng nghề có quy mô nhỏ và vừa. Các làng nghề có quy mô nhỏ chiếm 60%, số lượng làng nghề có quy mô vừa chiếm 36%, còn lại số làng nghề có quy mô lớn chiếm khoảng 4% trên tổng số làng nghề của Việt Nam. Trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh của làng nghề, chiếm phần lớn là các hộ gia đình (khoảng trên 80%), còn lại là các tổ sản xuất và hợp tác xã (khoảng 16%); số công ty và doanh nghiệp tư nhân không nhiều (khoảng 4%). Quy mô sản xuất nói chung là nhỏ bé (phần lớn cơ sở có quy mô dưới 50 lao động); doanh thu thấp và không đồng đều, khó phát triển vì mặt bằng sản xuất chật hẹp xen kẽ với khu vực sinh hoạt. Sản xuất càng phát triển thì nguy cơ lấn chiếm khu vực sinh hoạt, chất thải ô nhiễm tới khu dân cư càng lớn, dẫn đến chất lượng môi trường khu vực càng xấu đi.

- Vốn đầu tư của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề quá thấp, khó có điều kiện phát triển hoặc đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường. Sản xuất mang tính tự phát, không có kế hoạch lâu dài, nên khó huy động tài chính và vốn đầu tư lớn từ các nguồn khác (quỹ tín dụng, ngân hàng).

- Công nghệ sản xuất và thiết bị phần lớn ở trình độ lạc hậu chấp vá, kiến thức tay nghề không toàn diện dẫn tới tiêu hao nhiều nhiên nguyên liệu, làm tăng phát thải nhiều chất ô nhiễm môi trường nước, đất, khí ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm và chất lượng môi trường. Trình độ kỹ thuật ở các làng nghề chủ yếu là thủ công, bán cơ

khí. Hoàn toàn chưa có làng nghề nào có áp dụng tự động hoá.

- Nếp sống tiểu nông của người chủ sản xuất đã ảnh hưởng mạnh tới sản xuất tại làng nghề, làm tăng mức độ ô nhiễm môi trường họ không nhận thức được tác hại lâu dài của ô nhiễm, chỉ quan tâm đến lợi nhuận trước mắt. Hơn thế, nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh, nhiều cơ sở sản xuất còn sử dụng các nhiên liệu rẻ tiền, hoá chất độc hại (kể cả đã cấm sử dụng), không đầu tư phương tiện, dụng cụ bảo hộ lao động, không đảm bảo điều kiện lao động nên đã làm tăng mức độ ô nhiễm tại đây.

2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM

2.2.1. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về kinh tế

2.2.1.1. Chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững làng nghề

a. Về quy hoạch phát triển làng nghề.

Ngày nay, trong quá trình CNH, HĐH đất nước và hội nhập kinh tế thế giới, đặc biệt khi Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại quốc tế (WTO), sức ép dư thừa lao động ở nông thôn và sự chuyển dịch lao động ra thành phố ngày càng lớn, chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị có nguy cơ ngày một gia tăng. Để quản lý và tổ chức giúp làng nghề phát triển ổn định và bền vững Nhà nước đã dùng công cụ quản lý đó là quy hoạch vì nó là căn cứ cho việc hoạch định các chương trình, kế hoạch của mỗi cơ sở SXKD cũng như của làng nghề. Chính vì vậy, ngày 7/7/2006 Chính phủ ban hành nghị định số 66/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, tiếp đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành thông tư hướng dẫn số 116/2006/TT-BNN, Chỉ thị số 28/2007/CT-BNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 đẩy mạnh thực hiện quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và phòng chống ô nhiễm môi trường làng nghề. Sau khi nghị định 66/NĐ-CP ra đời, các Bộ, ngành đã xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định và cụ thể hóa bằng các kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó tập trung vào các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, thúc đẩy thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề trong và ngoài nước, sau 2 năm triển khai đã có 25 tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2020; các tỉnh còn lại đang xây dựng và phê duyệt Quy hoạch, với 2.320 làng nghề được quy

hoạch đến năm 2015 và 3.702 làng nghề được quy hoạch đến năm 2020¹⁷. Phương hướng phát triển chính cho làng nghề được các địa phương xây dựng là sự kết hợp phát triển sản xuất hàng thủ công gắn với du lịch, bảo vệ môi trường; xây dựng các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tập trung gắn với xử lý rác thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đây là cơ sở pháp lý, tạo hành lang pháp lý để xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển làng nghề cấp tỉnh. Việc thực hiện chính sách về quy hoạch ngành nghề đã tạo bước chuyển biến tích cực cho làng nghề đi vào hoạt động giải quyết được vấn đề về mặt bằng cho sản xuất của làng nghề, bước đầu cải thiện được vấn đề môi trường.

b. Về chính sách đất đai cho làng nghề.

Tại quyết định 132/2000/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ đã có một phần riêng về chính sách đất đai cho hộ sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp như: 1). Các cơ sở ngành nghề nông thôn đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền (tỉnh, huyện) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để họ yên tâm đầu tư phát triển sản xuất. 2). Hàng năm, theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Nhà nước cho phép chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp để phát triển ngành nghề nông thôn. Đối với địa phương có nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp xã quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất. 3). Các cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường hoặc có nhu cầu thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất mới, để bảo vệ, chăm sóc, phục hồi, gây trồng vùng nguyên liệu thì được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ưu tiên cho thuê đất với mức giá thuê đất thấp nhất.

Chính sách đất đai hiện nay được thể hiện tập trung chủ yếu thông qua các quy định của Luật Đất đai 2003. Luật này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình phát triển KT-XH nói chung và các làng nghề nói riêng, đặc biệt là thúc đẩy việc tạo lập kết cấu hạ tầng và mặt bằng SXKD cho các hộ, cơ sở SXKD của các làng nghề. Luật đã gỡ bỏ được nhiều rào cản, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các cơ sở SXKD

¹⁷ Cục chế biến thương mại Nông lâm thủy sản và ngành muối

tiếp cận với đất đai, tạo sự bình đẳng hơn giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Chính sách đất đai được cải tiến phù hợp hơn, được phân cấp cụ thể hơn. Các khâu trung gian và thời gian làm thủ tục hành chính trong việc giao đất, thuê đất làm mặt bằng SXKD được rút ngắn, các cơ sở SXKD trong các làng nghề được phép tự thoả thuận với người có đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Nhiều địa phương cũng đã ban hành các quy định thông thoáng, minh bạch, đơn giản hơn về quy trình, thủ tục giao đất, cho thuê đất, quy trình đền bù thực hiện giải phóng mặt bằng, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất v.v... Qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết vấn đề bức xúc tồn tại nhiều năm nay về mặt bằng SXKD và vấn đề ô nhiễm môi trường ở các làng nghề do nguyên nhân mặt bằng chật hẹp, góp phần sử dụng hiệu quả quỹ đất và phát triển làng nghề.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển làng nghề: Quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn, làng nghề còn nhiều bất cập, cho đến nay chưa có một cơ quan Nhà nước nào phụ trách, có trách nhiệm chính chỉ đạo, quản lý làng nghề. Chưa có hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ hỗ trợ làng nghề phát triển, sự phân công trách nhiệm giữa các Bộ ngành chưa rõ ràng, thiếu hệ thống tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương để chỉ đạo, hướng dẫn và quản lý, theo thông kê của Hiệp hội làng nghề Việt hiện nay có 25/64 tỉnh làng nghề là do ngành công thương theo dõi, số còn lại là do ngành nông nghiệp quản lý. Vì vậy, đang gây khó khăn cho các làng nghề tiếp cận chính sách của Nhà nước.

Hộp 2: Phân công trách nhiệm của các Bộ trong phát triển làng nghề

- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP quy định: Bộ NN&PTNT xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành nghề nông thôn toàn quốc từ nay đến 2020;
- Nghị định số 189/2007/ NĐ-CP ngày 27/12/2007 quy định: Bộ công thương quản lý các cụm, điểm công nghiệp ở cấp huyện và các doanh nghiệp công nghiệp ở địa phương.
- Quyết định số 132/2008/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 quy định nhiệm vụ của tổng cục môi trường (thuộc Bộ TN&MT) về kiểm soát ô nhiễm, kiểm soát chất lượng môi trường tại các đô thị, nông thôn, miền núi, lưu vực sông và vùng ven biển, làng nghề,...theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý của chính quyền các cấp, nhất là cấp xã còn buông lỏng, chưa quan tâm đến phát triển ngành nghề, quản lý làng nghề. Nhận thức về ngành nghề ở nông thôn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Vì vậy dẫn đến tình trạng các làng nghề chậm được khôi phục, phát triển thiếu bền vững.

Để hạn chế ô nhiễm môi trường, nhiều tỉnh, thành phố đã có chủ trương xây dựng CCN làng nghề hoặc khu sản xuất tập trung. Tuy nhiên, cho đến nay không nhiều CCN làng nghề được thành lập. Mặt khác, do chính quyền cấp huyện, xã làm chủ đầu tư, nên trong quá trình triển khai các cơ sở đó thường gặp nhiều khó khăn về quy hoạch và chiến lược phát triển, cơ sở hạ tầng mới chỉ dừng lại ở việc cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ đơn giản, một số ít khu có hệ thống cấp thoát nước, tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn đến bãi rác của xã, thôn, hầu hết không có quy định về bảo vệ môi trường, không có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tại một số khu quy hoạch sản xuất tập trung, các hộ sản xuất không chỉ di chuyển bộ phận sản xuất mà lại di chuyển cả gia đình như khu công nghiệp Đồng Kỵ - Bắc Ninh, công nghiệp giấy Phong Khê, cơ khí Đa Hội - Bắc Ninh, An Khánh - Hà Tây cũ, cụm công nghiệp làng nghề Văn Chàng- Nam Định, các khu/CCN làng nghề ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ,... đã xuất hiện cả một khu phố mới với những nhà 3, 4 tầng đồ sộ trong đó có cả nơi ở, nơi sản xuất, nơi trưng bày sản phẩm. Do vậy, các khu công nghiệp làng nghề hiện nay hiện giống với khu giãn dân và có thể coi đó là hình thức mở rộng ô nhiễm. Bên cạnh đó, Ban quản lý chủ yếu cấp đất cho cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở phải tự chịu trách nhiệm di dời và xây dựng hạ tầng nhà xưởng, kể cả hệ thống cấp điện nước, vì vậy gặp rất nhiều khó khăn về tài chính và vì không có quy định cưỡng chế nên họ vẫn tiếp tục sản xuất ở cơ sở cũ mà không vào khu tập trung. Điều này cho thấy những tồn tại lớn trong phát triển và bảo vệ môi trường của các khu/CCN làng nghề hiện nay.

- **Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách đất đai:** Bên cạnh những mặt tích cực đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết mặt bằng SXKD vẫn còn một vấn đề cần phải khắc phục như:

Hầu hết các cơ sở SXKD đều có khó khăn khi tiếp cận đất đai để mở rộng SXKD do Chính phủ ban hành Quyết định 391/QĐ-TTg năm 2008 về việc rà soát, kiểm tra thực trạng việc quản lý quy hoạch, kế hoạch và sử dụng đất 5 năm 2006 – 2010 trên

địa bàn cả nước, trong đó rà soát, kiểm tra thực trạng, công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất nông nghiệp 5 năm 2006 – 2010 nói chung và đất trồng lúa nước nói riêng, không cho chuyển đất hai lúa sang đất phi nông nghiệp. Nhưng trên thực tế, nếu muốn phát triển ngành nghề phi nông nghiệp không còn cách nào khác là phải lấy từ quỹ đất nông nghiệp.

Chính sách đất đai hiện nay còn tạo ra khoảng cách không bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh... Ở nước ta, đất đai là tài sản quan trọng để góp vốn liên doanh, liên kết hoặc thế chấp để vay vốn. Hiện nay, nhà đầu tư trong nước còn gặp bất lợi khi thuê đất từ Nhà nước. Nhà đầu tư trong nước ít khi được thuê đất trả tiền trước một lần và nếu được thì cũng có thể không có khả năng trả một lần. Trong khi đó nếu họ thuê đất trả tiền hàng năm thì họ không có quyền gì đối với đất ngoại trừ mục đích đã được xác định cho thời gian thuê, nhất là không có quyền bán, hay dùng đất để thế chấp (trừ tài sản trên đất). Điều này tạo nên một sự thiếu rõ ràng đối với quyền của chủ đất, hạn chế khả năng dùng đất đi thuê để được thế chấp vay vốn. Việc thuê đất cũng diễn ra dễ dàng hơn đối với các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp lớn có các dự án lớn, còn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nhỏ lẻ, các hộ SXKD thì việc thuê đất là rất khó khăn. Thông tin về thị trường đất đai thiếu và chưa minh bạch v.v...

Việc đền bù, hỗ trợ khi thu hồi đất cũng còn nhiều hạn chế và không công bằng như việc quy định thoả thuận thu hồi với dân nên đã gây nhiều trở ngại cho doanh nghiệp, quy định hỗ trợ đối với đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư không rõ ràng, quy định giá đất giáp ranh là không thực tiễn với tình hình thực tế, hỗ trợ giải quyết việc làm khi thu hồi đất chưa hiệu quả v.v... cũng là những khó khăn khi các doanh nghiệp muốn có đất để mở rộng sản xuất phải thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, trong khi đó việc giải phóng mặt bằng rất nhiều thời gian, công sức của doanh nghiệp.

2.2.1.2. Chính sách phát triển vùng nguyên liệu cho làng nghề

Nguyên liệu là một trong những vấn đề có tác động đến giá cả và chất lượng sản phẩm. Trong thời gian quan, chính phủ đã có nhiều chính sách về xây dựng vùng nguyên liệu cho làng nghề. Chính sách có tác động đến vùng nguyên liệu cho làng nghề phải kể đến là quyết định 132/2000/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ đã có một phần riêng về chính sách vùng nguyên liệu cho sản xuất như: 1). Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào yêu cầu phát triển ngành nghề nông thôn của địa phương

mình, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản để bảo đảm nguồn nguyên liệu tại chỗ, ổn định cho ngành nghề nông thôn phát triển. 2). Cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu khai thác nguyên liệu thuộc tài nguyên khoáng sản được ưu tiên cấp giấy phép khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật. 3). Đối với nguyên liệu thuộc tài nguyên rừng, ngoài phần nguyên liệu từ rừng tự nhiên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối trong kế hoạch khai thác và sử dụng hàng năm, khuyến khích các cơ sở sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng và nguyên liệu nhập khẩu. Đối với các sản phẩm lâm nghiệp không thuộc danh mục cấm xuất khẩu thì khi xuất khẩu, cơ sở không phải khai báo về nguồn gốc nguyên liệu và không bị hạn chế hạn ngạch xuất khẩu. 4). Khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp sản xuất hoặc sơ chế nguyên liệu phục vụ cho ngành nghề nông thôn

Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhấn mạnh phát triển rừng sản xuất có đề cập phát triển các loại tre trúc, song mây phục vụ TTCN-TCMN. Hình thành các vùng rừng sản xuất tập trung gắn với chế biến và nâng cao hiệu quả của nghề rừng. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống.

Quyết định số 150/2005/QĐ-TTg về quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 định hướng quy hoạch hình thành các vùng rừng trồng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến lâm sản, khuyến khích và hỗ trợ nông dân tập trung đất đai hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, khuyến khích phát triển một số ngành hàng có tiềm năng.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách phát triển vùng nguyên liệu: Chưa có chiến lược và định hướng vĩ mô về phát triển vùng nguyên cho làng nghề, do vậy nguyên liệu cho các làng nghề hiện nay chủ yếu từ nguồn tại chỗ, nhưng những năm gần đây đã cạn kiệt dần và phải khai thác từ ngoài vùng. Hiện nay, nguồn nguyên liệu truyền thống ngày một khánh kiệt, công việc khai thác bừa bãi, chưa có sự quy hoạch tổng thể vùng nguyên liệu cho nên số lượng và chất lượng nguồn nguyên liệu ngày càng giảm sút. Các loại nguyên vật liệu khác do những cơ sở sản xuất và hộ gia đình lo liệu hoàn toàn. Phần lớn các nguồn năng lượng dùng trong các làng nghề vẫn là nguồn năng lượng tự nhiên như than, củi để đốt các lò đúc đồng, rèn sắt, gốm sứ.

Việc phát triển vùng nguyên liệu hiện nay vẫn theo kiểu tự phát và chịu sự điều khiển theo từng phần, từng lĩnh vực của một số văn bản pháp luật liên quan như chính

sách đất đai, chính sách trồng rừng, chính sách vốn...đặc biệt vùng nguyên liệu mây tre giang đan, gỗ mỹ nghệ...

Sự hiện diện của doanh nghiệp chế biến và điều kiện cơ sở hạ tầng khó khăn, khoảng cách giữa nơi sản xuất nguyên liệu và nơi tiêu thụ là 3 yếu tố chính quyết định đến giá của nguyên liệu.

2.2.1.3. Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho làng nghề

Trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng làng nghề. Nhờ tập trung đầu tư của Nhà nước, cùng với sự đóng góp của nhân dân, cơ sở hạ tầng làng nghề đã được cải thiện đáng kể, đã tạo điều kiện phát triển sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nên thu nhập của người dân đã được cải thiện, các chính sách phải kể đến:

Quyết định Số: 230/2003/QĐ-TTg về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước để thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản đến hết năm 2005. Bổ sung kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2003 cho Quỹ Hỗ trợ phát triển 1.000 tỷ đồng, để cho các địa phương vay đầu tư các chương trình nêu trên theo quy định hiện hành. Để đẩy mạnh đầu tư xây dựng kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản chính phủ ban hành quyết định số 184/2004/QĐ-TTg về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2006 – 2010.

Nghị định số 134/2004/NĐ-CP về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có quy định Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công đó làng nghề cũng là đối tượng ưu tiên cụ thể là đầu tư vốn xây dựng kết cấu hạ tầng cho cụm, điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Tái khẳng định thực hiện và đảm bảo đầu tư xây dựng và kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, Chính phủ ban hành tiếp Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg (thay cho định số 184/2004/QĐ-TTg) về tiếp tục sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để hỗ trợ địa phương thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông

thôn cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản đến hết năm 2015. Trong năm 2009, mức vốn bố trí là 4.000 tỷ đồng, từ năm 2010 trở đi sẽ bố trí khoảng 2000 tỷ đồng/năm.

Hộp 3: Kết quả thực hiện CS ĐTXD CSHT cho làng nghề 2002-2010

Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn cả nước từ năm 2002 đến năm 2007 là 548,9 tỷ đồng. Trong đó đầu tư hạ tầng kỹ thuật làng nghề 440 tỷ đồng cho 42 tỉnh. Các dự án đầu tư bước đầu mang lại hiệu quả nhất định trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật làng nghề, tập trung các cơ sở sản xuất làng nghề thành các cụm khu công nghiệp làng nghề để triển khai thực hiện xử lý các vấn đề môi trường, đảm bảo phát triển sản xuất theo hướng hiệu quả và bền vững¹⁸.

Tại Nam Định: Hệ thống GTNT bao gồm đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Tính đến 2010 tổng chiều dài đường GTNT là 7.318,7 km, trong đó đường huyện 351,9km, đường xã – liên xã 1.860,6 km, đường thôn xóm 5.106,2km và 1.533 cầu cống các loại. Hầu hết các làng nghề đều có đường ô tô vào tận thôn xóm, các CCN đã có đường giao thông cho xe có tải trọng lớn ra vào phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hoá. Đến nay 100% các xã, làng nghề và CCN được cung cấp điện lưới phục vụ sản xuất và tiêu dùng¹⁹.

Ninh Bình: Trong giai đoạn 2008-2010, UBND tỉnh Ninh Bình đầu tư trên 17,5 tỷ đồng cho quy hoạch và xây dựng làng nghề đá mỹ nghệ xã Ninh Vân huyện Hoa Lư, đầu tư xây dựng tiêu chí và từng bước tiến hành thẩm định để công nhận các Làng nghề, trong giai đoạn 2005-2008, hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà xưởng là 6.285 triệu đồng²⁰.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng:

Các thành tựu đạt được từ việc triển khai chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho làng nghề trong thời gian qua là hết sức đáng kể như đã đề cập như cải thiện đáng kể nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng đường giao thông, điện, nước, điều kiện phát triển sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, Tuy nhiên, hiện trạng cơ sở hạ tầng làng nghề hiện còn là vấn đề rất lớn - Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các làng nghề đầu tư còn dàn trải, chấp vá không đồng bộ, các mức hỗ trợ khác

¹⁸ Nguồn: Quy hoạch NNNT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

¹⁹ Kết quả khảo sát tại Nam Định- Của nhóm nghiên cứu

²⁰ Kết quả khảo sát tại Ninh Bình - Của nhóm nghiên cứu

nhau, không đồng nhất tiêu thức hỗ trợ gây nhiều kẽ hở trong sử dụng không hiệu quả vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng...

Việc cụ thể hoá cơ chế chính sách còn chưa kịp thời, công tác triển khai thực hiện ở một số đơn vị, địa phương còn chưa thực sự hiệu quả. Nhất là chính sách tín dụng cho vay đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề. Hầu như các doanh nghiệp là nhà thầu thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng các CCN Làng nghề không vay được vốn từ nguồn vốn tín dụng theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mặc dù các nhà thầu những dự án này thuộc đối tượng được vay vốn.

2.2.1.4. Chính sách về tín dụng

Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã có nhiều biện pháp để hỗ trợ vốn đối với các doanh nghiệp trong các làng nghề như thành lập một số tổ chức như quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia, quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương, quỹ cho vay theo các chương trình hỗ trợ phát triển, triển khai các chương trình tín dụng hỗ trợ giải quyết việc làm, triển khai các chương trình cho vay tín dụng từ nguồn tài trợ của các nước đối với một số đối tượng đặc biệt. Chính phủ đã ban hành một số quyết định mở rộng đối tượng được uỷ thác thực hiện tác nghiệp của Quỹ bảo lãnh cho Quỹ hỗ trợ phát triển; giao hoặc uỷ thác cho quỹ đầu tư tài chính địa phương; Ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng thương mại cũng đã có các quy định thông thoáng hơn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh cá thể, chủ trang trại tiếp cận thuận lợi hơn với các nguồn vốn tín dụng. trong đó phải kể đến:

Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn và Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 3, mục ii quyết định số 67/1999/QĐ-TTg về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chính sách này đã quy định việc Nhà nước hỗ trợ tài chính dưới hình thức tín dụng ngân hàng với lãi suất ưu đãi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên nhiều kênh khác nhau như: ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng cho người nghèo, ngân hàng công thương, đồng thời đa dạng hoá các nguồn vốn tín dụng theo các kênh như: quỹ tín dụng nhân dân, các ngân hàng cổ phần, các hợp tác xã tín dụng. Với chính sách này đã mở rộng phạm vi và cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng của Nhà nước cho các hộ và các doanh nghiệp ở các làng nghề.

Quyết định 178/1998/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với một

số mặt hàng xuất khẩu, trong đó có mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của các làng nghề. Thực hiện chủ trương của Chính phủ về khuyến khích xuất khẩu, góp phần hỗ trợ về vốn cho những doanh nghiệp SXKD những mặt hàng xuất khẩu, Chính phủ đã cho vay với lãi suất thấp hơn 0,2%/tháng so với mức lãi suất cho vay xuất khẩu mà ngân hàng thương mại áp dụng. Tạo điều kiện đầu tư ứng trước cho các cơ sở sản xuất ở các làng nghề để đầu tư phát triển sản xuất, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Nghị định số 43/1999/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Theo Nghị định này thì lãi suất vay ưu đãi được xác định tại thời điểm năm 1999 là 9%/năm và có thể thay đổi khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay đổi (theo cơ chế hiện nay, đối với mỗi dự án, mức lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng). Để được hưởng nguồn vốn với lãi suất ưu đãi nêu trên thì các dự án đầu tư nói chung, dự án sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng phải được xác định là có hiệu quả kinh tế xã hội, đảm bảo hoàn trả được vốn vay và phải được quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển tham gia thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

Nghị định số: 66/2006/NĐ-CP của chính phủ quy định một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH giải quyết việc làm tại chỗ nâng cao chất lượng cuộc sống và thu nhập của người dân, tăng cường hoạt động xuất khẩu. Về tín dụng đầu tư ngân sách địa phương hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Đối với các tỉnh khó khăn về nguồn thu ngân sách, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần trong dự toán hàng năm. Đối với các dự án SXKD có hiệu quả được: a) Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư; b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định hiện hành; c) Vay vốn từ Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo quy định hiện hành; d) Thực hiện theo quy định của nhà nước về tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; đ) Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

Quyết định số 157/2007/QĐ TTg ngày 27/9/2007, chính phủ hỗ trợ tín dụng cho sinh viên. Tuy nhiên chính sách này bị bó hẹp về đối tượng chỉ áp dụng cho người học thuộc hộ nghèo và hộ có thu nhập bằng 150% thu nhập của hộ nghèo. Mặt khác những đối tượng này lại ngại vay vốn học nghề do ngại không có khả năng trả nợ nên tính

đến hết năm 2008 số học nghề đã vay tín dụng ứng đãi chỉ đạt tỷ lệ 6,7% tổng học sinh, sinh viên vay vốn tương ứng với 6,1% tổng dư nợ trong đó dạy nghề dưới một năm chỉ có 1,4%²¹.

Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg và quyết định số 443/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất (4%) cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng cũng là một chính sách cần được thực hiện tốt để thúc đẩy tiếp cận của các đối tượng hoạt động trong ngành nông nghiệp với tín dụng đầu tư. Chính sách hỗ trợ lãi suất được áp dụng theo hình thức cho các nhà đầu tư vay vốn với lãi suất ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ nông dân cùng bỏ vốn vào đầu tư vào SXKD nông nghiệp. Chính sách này được áp dụng cho mọi đối tượng, không phân biệt ngành nghề, thuộc nhóm các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích phát triển sản xuất gọi là ‘Chương trình phát triển’ Tuy nhiên, trong thực tế, số lượng các HTX, trang trại và hộ gia đình đã tiếp cận và vay được vốn với lãi suất ưu đãi còn rất hạn chế.

Quyết định 497/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất cho mua vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ SXNN. Đây là dạng hỗ trợ ngành, vì vậy phù hợp với các quy định của WTO. Chính sách này nằm trong gói kích cầu của Chính phủ. Mặc dù thời gian triển khai thực hiện Quyết định 497 còn ngắn (từ tháng 4 năm 2009) thực tế cho thấy đã bộc lộ một số tồn tại trong thực hiện quyết định này:

- Hạn mức vay được quy định rất thấp, trong khi thủ tục lại phiền hà dẫn đến việc các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình khó vay được từ gói tín dụng từ các chính sách trên, nhiều trường hợp khách hàng chuyển sang vay hỗ trợ lãi suất theo quyết định số 131/ QĐ -TTg và quyết định số 443/ QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ để được vay hỗ trợ lãi suất với số vốn cao hơn, phù hợp nhu cầu SXKD và nhu cầu tiêu dùng.

- Quy định về yêu cầu phải mua thiết bị, máy móc được sản xuất trong nước, trong khi các sản phẩm máy móc thiết bị sản xuất trong nước chưa đáp ứng yêu cầu của người sử dụng về giá cả, chất lượng.

- Thủ tục vay vẫn còn phức tạp do vậy đã hạn chế tiếp cận tín dụng, do vậy, rất ít người dân, đặc biệt là nông dân, vay được nguồn này. Vì vậy, có thể quy định theo hướng nới lỏng các quy định để các tổ chức, hộ gia đình được tiếp cận nhiều hơn sẽ giúp các tổ chức, cá nhân vượt qua thời kỳ khó khăn.

²¹ Quy hoạch ngành nghề nông thôn đến 2020

Hộp 4: Kết quả thực hiện cho vay vốn đối với làng nghề

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến cuối tháng 7/2009 đã thực hiện cho các hộ, cá nhân, HTX, tổ hợp tác trong hệ thống của Liên minh HTX Việt Nam vay được 403.445 tỷ đồng, chiếm 17,4 % trong tổng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của gói kích cầu 1.

Theo kết quả tổng cục chế biến thương mại nông lâm thủy sản và ngành muối đến 12/2008 tổng dư nợ của các làng nghề, doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình tại các làng nghề ở 38/63 tỉnh có báo cáo, tổng số tiền vay là 2.169 tỷ đồng trong đó nợ quá hạn khoảng 12,3 tỷ đồng (vay thương mại 10,71 tỷ đồng, vay ưu đãi 253 triệu đồng).

Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg Về chính sách bảo lãnh tín dụng là một chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp nói chung các hộ, trang trại và nông dân tiếp cận tốt hơn với tín dụng và cần được tăng cường thực hiện. Tuy nhiên, chính sách này khó thực hiện đối với các doanh nghiệp trong nông nghiệp và hộ, trang trại, vì đa số các doanh nghiệp trong lĩnh vực này có quy mô nhỏ, khó có đủ điều kiện đáp ứng các yêu cầu bảo lãnh để tiếp cận tín dụng có hiệu quả. Vì vậy, cần có quy định khả thi hơn cho các doanh nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn.

Nghị định 41/2010/NĐ-CP, về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp ngành nghề nông thôn có thể vay tối đa đến 50 triệu đồng; các hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn vay tối đa 200 triệu đồng, các hợp tác xã, chủ trang trại có thể vay tối đa 500 triệu đồng. Những đối tượng trên có thể vay không có đảm bảo bằng tài sản, nhưng phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc được UBND xã xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất không có tranh chấp.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với Chính sách tín dụng: Chính sách vốn tín dụng đã có nhiều đổi mới rất cơ bản góp phần tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp trong các làng nghề hoạt động SXKD. Dù đã có những bước chuyển biến tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị kinh tế trong làng nghề tiếp cận được với các nguồn vốn nhưng chính sách tín dụng vẫn còn nhiều vấn đề cần phải hoàn thiện:

Vấn đề vay vốn của các doanh nghiệp nói chung và các hộ gia đình, cơ sở xuất kinh doanh và các làng nghề nói riêng vẫn là vấn đề khó khăn nhất. Các cơ sở xuất

kinh doanh đa số đều phàn nàn có quá nhiều điều kiện để vay vốn. Kể cả khi đã có đủ điều kiện đó rồi chưa chắc doanh nghiệp đã nhận được vốn ngay, còn phải thông qua các thủ tục hành chính, tốn thất về thời gian đi lại. Ngoài ra, để tiếp cận với nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, các khoản vay có bảo lãnh các cơ sở xuất kinh doanh cũng gặp không ít khó khăn và nguồn vốn không được kịp thời. Vướng mắc này chính là cơ chế đòi hỏi bắt buộc phải có tài sản thế chấp nếu như muốn vay vốn. Trong khi đó hầu hết các hộ gia đình, cơ sở xuất kinh doanh trong các làng nghề có nguồn vốn chủ sở hữu thấp, ít tài sản thế chấp, cầm cố, lại không có người bảo lãnh, khả năng trình độ lập dự án, phương án xuất kinh doanh còn hạn chế... cùng với sự cầu toàn, quá chặt chẽ về thủ tục, về xác định tài sản thế chấp để được vay vốn.

Chính sách tín dụng đã có một số ưu đãi ngành nghề, đối tượng vay. Tuy nhiên cũng chưa đề cập nhiều đến khu vực làng nghề và đặc biệt là hạn mức cho vay ưu đãi còn quá thấp khoảng 10 triệu đồng/món vay trong khi đó nhu cầu của hộ sản cao hơn (khoảng từ 30-50 triệu đồng), không đáp ứng được nhu cầu vốn về mở rộng sản xuất, đầu tư chiều sâu nâng cao sức cạnh tranh trong tình hình mới.

Hộp 5: Các kênh huy động vốn của các làng nghề

Tại Bắc Ninh: Trung bình các đơn vị kinh tế trong làng nghề vay từ ngân hàng 64%, từ nguồn vay ngắn hạn 19%, từ các hội làng nghề 1%, từ người thân 11%, từ nguồn khác 5% tổng nhu cầu về vốn²².

Tại Ninh Bình: Đối với doanh nghiệp cơ cấu huy động vốn từ ngân hàng 65,3%, vay người ngoài 16,6%, từ người thân 18,1%; đối với hộ làm nghề cơ cấu huy động vốn từ ngân hàng 35%, vay người ngoài 21%, từ người thân 44%; đối với cơ sở thu gom cơ cấu huy động vốn từ ngân hàng 42%, vay người ngoài 45%, từ người thân 43% tổng nhu cầu về vốn²³.

Nguyên nhân dẫn tỷ lệ vay vốn từ ngân hàng thấp là do thủ tục vay vốn phức tạp phiền hà, bất cập về chính sách tín dụng, không hiểu rõ về thủ tục và quy định vay vốn, trong khi đó vay ở các đối tác khác rất dễ, đơn giản nhanh chóng.

²² Ths. Lê Trung Thông, Chính sách và cơ chế liên kết nhiều nhà trong sự nghiệp chân hưng và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam, ĐT khoa học cấp bộ 2009.

²³ Báo cáo khảo sát Làng nghề Ninh Bình của nhóm nghiên cứu phụ lục 2

Trong khi đó, năng lực và hệ thống quản lý của ngân hàng còn hạn chế nên thiếu các hình thức tiếp cận trực tiếp đến tận cơ sở để thẩm định và tư vấn giúp cho các cơ sở SXKD có được phương án khả thi và sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả. Lãi suất tín dụng hiện vẫn còn quá cao, quy định về thời hạn vay vốn cũng chưa hợp lý. Năng lực của các ngân hàng còn hạn chế nên thiếu các hình thức tiếp cận đến các cơ sở sản xuất để thẩm định và tư vấn đầu tư, giúp các cơ sở SXKD có được phương án sản xuất khả thi và sử dụng vốn có hiệu quả.

Theo ông Đoàn Văn Lò trưởng thôn 1 Làng nghề Văn Chàng tỉnh Nam Định phản ánh: Tại làng nghề Văn Chàng đã hình thành được tổ vay vốn tín dụng, trong đó tổ trưởng dân phố làm tổ trưởng tổ vay vốn. Do vậy trong thời gian qua đã giúp các hộ sản xuất có thể tiếp cận nguồn vốn vay của từng ngân hàng. Tính đến tháng 9 năm 2010 tổng dư nợ của các hộ trong làng nghề là 25 tỷ đồng. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của làng nghề.

Cùng Theo ông Đoàn Văn Lò: Nghị định 41/2010/NĐ-CP mức vay tối đa có thể là 500 triệu đồng không có đảm bảo bằng tài sản, nhưng phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc được UBND xã xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất không có tranh chấp, thực chất đây vẫn là điều kiện để thế chấp. Trong khi đó, các cơ sở sản xuất tại làng nghề Văn Chàng nếu như mua một bộ thiết bị sản xuất giá khoảng 1,5 tỷ đồng thời gian khấu hao của thiết bị khoảng 5 đến 10 năm nhưng thời hạn cho vay chỉ trong vòng 6 tháng thì phải đáo hạn trả cả vốn lẫn lãi cho ngân hàng. Với thời gian như vậy thì không đủ để đưa thiết bị vào sản xuất, nếu kịp đưa vào thì giá trị sản xuất tạo ra từ máy rất nhỏ so với khoản vay dẫn đến người vay không thể trả nợ cho ngân hàng đúng hạn là thực tế²⁴.

Thêm vào đó trong thời gian vừa qua chính phủ thực thi một số biện pháp thắt chặt tiền tệ làm cho dòng tiền chuyển ngược dẫn đến các đơn vị kinh tế trong làng nghề đang khó khăn về vốn nay lại càng khó khăn hơn.

2.2.1.5. Chính sách xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm

Luật Thương mại 1997, có hiệu lực thi hành từ 1/1/1998. Luật này đã tác động rất lớn đến việc mở rộng thị trường cả đầu vào và đầu ra, phát triển các làng nghề. Bởi

²⁴ Kết quả khảo sát tại Làng nghề Văn Chàng Nam Trực Nam Định của nhóm tác giả

nó quy định rõ quyền hoạt động thương mại của thành phần kinh tế tư nhân: cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được hoạt động thương mại trong các lĩnh vực, tại các địa bàn mà pháp luật không cấm. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng lưu thông hàng hoá, phát triển dịch vụ thương mại mà pháp luật không hạn chế hoặc không cấm.

Quyết định 55/1998/QĐ-TTg đã cho phép và khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu cả những hàng hóa ngoài đăng ký các hàng hóa mua từ đơn vị khác. Chính phủ cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được xuất khẩu hàng hóa đã đăng ký kinh doanh của mình mà không cần giấy phép xuất khẩu, trừ một số mặt hàng cần quản lý đặc biệt của nhà nước. Quyết định này chưa đề cập đến quyền kinh doanh xuất nhập khẩu của thương nhân.

Nghị định 11/1999/NĐ-CP về hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, hàng hoá dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện. Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách về việc bãi bỏ một số loại giấy phép liên quan đến Luật Thương mại và Luật Doanh nghiệp: Nhằm tiếp tục đổi mới sâu rộng hơn nữa.

Nghị định 44/2001/NĐ-CP của chính phủ đã sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 57/CP theo hướng mở rộng hướng mở rộng hơn nữa quyền kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa. Theo đó tất cả các loại hàng hóa, trừ doanh mục hàng cấm xuất, nhập khẩu đều được xuất nhập khẩu.

Để tiếp tục đẩy mạnh thị trường nông thôn, Thủ tướng chính phủ ra Quyết định số 311/2003/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Tiếp tục tổ chức thị trường trong nước, tập trung phát triển thương mại nông thôn thời kỳ đến năm 2010” và Chỉ thị số 13/2004/CT-TTg về việc thực hiện một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển mạnh thị trường nội địa.

Để hỗ trợ phát triển và quản lý kết cấu hạ tầng thương mại Chính phủ ban hành Nghị định số 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ, Quyết định số 559/QĐ-TTg phê duyệt chương trình phát triển chợ đến 2010, Thông tư số 06/2003/TT-BTM của Bộ Thương mại về ban quản lý chợ, Quyết định số 772/2003/QĐ-BTM của Bộ Thương mại về việc ban hành nội quy mẫu về chợ, Thông tư 07/2003/TT- KHĐT của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của chợ... Quyết định số 12 /2007/QĐ-BCT của Bộ Công thương Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ trên phạm

vi toàn quốc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 và Quyết định số 03/2008/QĐ-BCT của Bộ Công thương về việc đính chính quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ trên phạm vi toàn quốc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Quyết định số 27/2007/QĐ-TTg phê duyệt đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020... đã hình thành khuôn khổ pháp lý để phát triển và quản lý chợ góp phần phát triển mạnh thị trường nội địa đặc biệt vùng nông thôn, đã tạo điều kiện phát triển thị trường sản phẩm của làng nghề.

Nghị định số 66/2006/NĐ-CP, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hoá, có chính sách bảo hộ sở hữu thương hiệu. Để tạo thuận lợi cho cá đơn vị sản xuất tham ra giới thiệu sản phẩm, ngày 15 tháng 7 năm 2009, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 21/2009/TT-BCT qui định việc xây dựng và hỗ trợ thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại thị trường trong nước năm 2009. Trong đó hỗ trợ 70% kinh phí cho tổ chức các hội chợ hàng nông sản, sản phẩm làng nghề phía Nam và phía Bắc được tổ chức vào tháng 3 năm 2010.

Về chính sách ngoại thương, Luật Thương mại và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn liên quan đều xoay quanh quy định: Nhà nước thống nhất quản lý ngoại thương, có chính sách mở rộng giao lưu hàng hoá với nước ngoài trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng cùng có lợi theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu và tham gia xuất khẩu theo quy định của pháp luật, có chính sách ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu, tạo những mặt hàng xuất khẩu có sức cạnh tranh, tăng xuất khẩu dịch vụ thương mại, hạn chế nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được và có khả năng đáp ứng nhu cầu, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại để phát triển sản xuất phục vụ sản xuất CNH, HĐH đất nước. Hiện nay, hầu hết hàng xuất khẩu có thuế suất bằng 0, thuế xuất hàng nhập khẩu được giảm dần theo lộ trình cam kết trong hội nhập quốc tế (AFTA và WTO). Nhà nước cũng có những quy định về mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, gia công cho thương

nhân nước ngoài, thuê gia công hàng hoá ở nước ngoài, đại lý bán hàng hoá cho thương nhân nước ngoài và thuê đại lý bán hàng ở nước ngoài.

Về chính sách hội nhập kinh tế quốc tế là: chủ động chuẩn bị các điều kiện về cán bộ, luật pháp, về sản phẩm có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và quốc tế. Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định 253/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia đến năm 2010, Quyết định 279/2005/QĐ-TT về việc ban hành quy chế xây dựng thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010.

Về chính sách tiêu thụ sản phẩm: Trong bối cảnh khi đất nước hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, sản phẩm hàng hoá Việt Nam đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới, nhưng cũng vì tập trung đầu tư cho hàng hóa xuất khẩu để rồi chính hàng Việt Nam lại bị thua ngay trên sân nhà. Sở dĩ như vậy, bởi vì người ta vẫn quan niệm, Việt Nam là nước nông nghiệp lạc hậu, phát triển kinh tế thị trường muộn, hàng hoá sản xuất ra giá thành cao, không phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng Mặt khác, quan niệm trong việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm hàng hoá của các doanh nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế, điều đó dẫn đến người tiêu dùng không hiểu được giá trị đích thực của hàng hoá Việt Nam. Bên cạnh đó có sự tác động của hàng hoá được nhập từ các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc... Hàng hóa nhập ngoại rất phong phú, nhiều chủng loại, giá rẻ, phù hợp với thị hiếu, túi tiền của đa số người tiêu dùng; Chính vì thế đã làm cho hàng hoá Việt Nam bị lu mờ trên thị trường nội địa, trong nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng Việt Nam. Trên thực tế, tiềm lực của hàng hoá Việt Nam đã mạnh, hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng Việt Nam. Vấn đề là phải thay đổi quan niệm, tư duy và thói quen tiêu dùng hàng ngoại, sinh ngoại. Chính vì lẽ đó, trước yêu cầu đưa nền kinh tế đất nước vượt qua khó khăn, thách thức, phát triển nhanh, bền vững, giải quyết tốt an sinh xã hội, Đảng, Nhà nước đã quan tâm bằng một chiến lược thông qua cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Trung ương Đảng đã có Thông báo số 264-TB/TW ngày 31/7/2009, thông báo Kết luận của Bộ Chính trị về tổ chức cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”: Rà soát, ban hành bổ sung luật pháp, cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường người tiêu dùng trong nước, sản xuất trong nước không trái với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới, khuyến khích và định hướng tiêu dùng của nhân dân; kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu của các

cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn ngân sách quốc gia; xử lý nghiêm những đơn vị, cá nhân không gương mẫu thực hành tiết kiệm, lãng phí trong chi tiêu. Thông báo cũng nêu rõ tiếp tục đổi mới công tác quản lý, chấn chỉnh các hoạt động quản lý thị trường, hải quan, thuế; công bố thường xuyên, kịp thời các tiêu chuẩn về chất lượng, giá cả sản phẩm, hàng hóa Việt Nam sản xuất và hàng ngoại nhập trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là các loại sản phẩm, hàng hóa liên quan trực tiếp đến đời sống con người như lương thực, thực phẩm.

Về chính sách khuyến khích liên kết phát triển làng nghề: Một trong những chính sách đầu tiên là quyết định 132/2000/QĐ-TTg và Nghị định 134/2004/NĐ-CP, nhà nước hỗ trợ tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp liên doanh liên kết, hợp tác kinh doanh và khuyến khích việc tự nguyện thành lập và tham gia vào các hiệp hội ngành nghề nhằm hỗ trợ thiết thực cho các cơ sở sản xuất ngành nghề phát triển .

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm : Chính sách xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm trong thời gian qua đã có những thay đổi tích cực tạo điều kiện tốt cho sản phẩm làng nghề từng bước tiếp cận được thị trường trong và ngoài nước. Hiện nay, thị trường sản phẩm các làng nghề đã được bán 100 quốc gia với sản lượng ngày càng gia tăng. Bên cạnh những mặt tích cực, chính sách thương mại và xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm cũng có một số hạn chế do không theo kịp sự phát triển của kinh tế đất nước, đặc biệt là tiến trình hội nhập cần hoàn thiện :

- Thể chế quản lý về lưu thông hàng hoá và thị trường nội địa chưa hoàn chỉnh, công tác dự báo cung cầu và giá cả chưa đáp ứng tốt yêu cầu. Các giải pháp ổn định thị trường, giá cả ở tầm vĩ mô chưa đầy đủ và thiếu kiên quyết trong chỉ đạo, triển khai thực hiện.

- Thiếu những quy định cụ thể về cơ chế, chính sách phát triển các mô hình tổ chức thị trường và các kênh lưu thông. Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kết cấu hạ tầng thương mại chưa đủ tầm, chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư của các doanh nghiệp. Chính sách, chế độ về chống buôn lậu và gian lận thương mại còn nhiều kẽ hở, thực thi chưa nghiêm, sản phẩm của các làng nghề bị làm giả ở nhiều nơi v.v...

- Các chính sách về xuất nhập khẩu đã được hoàn thiện song vẫn còn bất cập: danh mục các hàng cấm nhập khẩu chưa thật sự rõ ràng, chưa xây dựng đầy đủ các

tiêu chuẩn kỹ thuật chất lượng và chế độ kiểm tra đối với hàng nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và phù hợp với WTO.

- Các chính sách về xúc tiến thương mại còn hạn chế đầu tư dàn trải, chưa tập trung, thiếu chính sách khuyến khích thoả đáng về đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Chưa có chiến lược tổng thể quốc gia hay địa phương về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam Mặc dù đã thu được một số kết quả nhưng thực tế cho thấy tại nhiều nơi, cuộc vận động vẫn còn mang tính hình thức, chưa tạo sự tham gia sâu rộng của các doanh nghiệp. Tại nhiều địa phương, mặc dù các Sở công thương đã chủ động xây dựng chương trình hành động riêng cho địa phương mình nhưng vẫn còn mang tính riêng lẻ, độc lập, chưa gắn kết cho nên chưa phát huy hết sức mạnh của các địa phương lân cận. Hoạt động tổ chức hội chợ, triển lãm chưa thu hút được các doanh nghiệp có thương hiệu mạnh tham gia, chưa kết nối được giữa sản xuất phân phối và tiêu dùng. Thậm chí mới chỉ dừng lại ở lĩnh vực trung bày, giới thiệu hoặc bán buôn, bán lẻ hàng hóa thuần túy mà chưa gây dựng được thương hiệu Việt cho người tiêu dùng.

2.2.1.6. Chính sách ưu đãi đầu tư

Trong những năm qua Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi đầu tư nhằm khuyến khích mở rộng đầu tư do vậy đã tác động rất lớn đến hoạt động kinh tế làng nghề, đó là: đầu tư hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ phát triển ngành nghề thông qua công cụ tài chính tín dụng thể hiện ở một số văn bản chính sau:

Quyết định 132/2000/QĐ-TTg có quy định rõ các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi). nghị định này quy định các hợp tác xã, cá nhân kinh doanh, nhóm kinh doanh, những chủ thể chính phát triển ngành nghề ở các làng nghề là những đối tượng được hưởng các chế độ ưu đãi. Sự hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong nước được đề cập nhiều đến phương diện các tác động tích cực đến hoạt động kinh tế của các làng nghề: hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển, hỗ trợ cung cấp thông tin, lập quy hỗ trợ khoa học công nghệ, hỗ trợ khảo học chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực.

Cũng trong quyết định 132/2000/QĐ-TTg có quy định rõ đối với các cơ sở ngành

ngành nông thôn có dự án đầu tư tốt, được Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, sẽ được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo các điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 và hệ thống các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn liên quan. Ngoài việc tạo ra môi trường thuận lợi thông thoáng cho hoạt động kinh doanh của tư nhân, tạo bước đột phá về cải cách hành chính... thì về mặt khuyến khích đầu tư, các quy định của chính sách đã giải quyết được cơ bản vấn đề quyền kinh doanh, quyền đầu tư, quyền gia nhập thị trường và đi vào khuyến khích đầu tư ở mức độ sâu hơn như hỗ trợ các nhà đầu tư tiếp cận với các yếu tố sản xuất, cụ thể hoá và bổ sung thêm các cơ chế khuyến khích đầu tư ở giai đoạn trước.

Nghị định 90/2001/NĐ-CP Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có tác động mạnh đến hoạt động và phát triển các doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh tại các làng nghề. Trong đó các quy định quan trọng là: Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hình thành các CCN làng nghề, khu công nghiệp, thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu, hỗ trợ thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực tài chính, các giải pháp về tổ chức như cho phép thành lập các trung tâm xúc tiến thương mại, các hiệp hội, câu lạc bộ trợ giúp doanh nghiệp.

Nhằm đẩy mạnh xuất khẩu chính phủ ban hành nghị định 151/2006/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, đồng thời Bộ tài chính Quyết định số 08/2007/QĐ-BTC quy định về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, do vậy đã tác động khuyến khích các doanh nghiệp làng nghề mở rộng đầu tư xuất khẩu.

Đặc biệt là Luật đầu tư năm 2005 có hiệu lực thi hành từ 1/7/2006 nhằm đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phong trào kinh tế - xã hội và hội nhập sâu rộng hơn nền kinh tế khu vực và thế giới, tạo ra những xung lực mới cho phát triển kinh tế trong nước trong đó có các làng nghề, đáng lưu ý các nội dung tích cực là:

- Xoá bỏ tối đa sự phân biệt đối xử theo thành phần kinh tế, tạo sự bình đẳng cả về pháp lý và điều kiện đầu tư, phù hợp các cam kết WTO.

- Cải cách đáng kể về thủ tục tài chính đối với hoạt động đầu tư theo hướng giảm thiểu cơ chế “xin cho”, minh bạch hoá, hợp lý hoá và phân cấp mạnh mẽ cho địa phương quản lý, giảm đáng kể thủ tục đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tái khẳng định các nguyên tắc về đảm bảo đầu tư và ưu đãi đầu tư đồng thời cụ thể hoá hơn các biện pháp đảm bảo và ưu đãi đầu tư nhằm giúp các nhà đầu tư yên tâm hơn khi họ huy động bỏ vốn ra đầu tư.

- Quy định việc giải quyết tranh chấp liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài. Những thay đổi trong Luật Đầu tư 2005 đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư tự do, minh bạch ổn định, bình đẳng, thuận lợi, phù hợp các nguyên tắc của WTO, có sức hấp dẫn với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, qua đó góp phần khai thác một cách có hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nói chung và các Làng nghề nói riêng.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách ưu đãi đầu tư: Bên cạnh những mặt tích cực khuyến khích ưu đãi các nhà đầu tư mở rộng SXKD không chỉ quan trọng đối với phạm vi quốc gia mà ngay cả các làng nghề cũng có ý nghĩa rất lớn nhằm phát huy hết những tiềm năng to lớn của các làng nghề. Tuy nhiên chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư hiện nay còn một số hạn chế cần phải hoàn thiện như:

- Nhiều thủ tục hành chính vẫn còn nặng nề như việc quy định thêm thủ tục đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước. Việc đăng ký đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư là biến tướng của việc cấp phép đầu tư, tạo cơ chế “xin - cho”. Việc thẩm tra và đăng ký đầu tư chỉ thực sự cần thiết đối với dự án có quy mô đầu tư lớn có thể gây ra tác động kinh tế xã hội mạnh đến cả một vùng hoặc những lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

- Việc ưu đãi đầu tư vẫn được ấn định chủ yếu dựa trên kế hoạch của nhà đầu tư và thường được quyết định trước khi dự án đầu tư thực tế triển khai, tức là vẫn duy trì cơ chế tiền kiểm mà theo thông lệ và hiệu quả là phải ưu đãi đầu tư trên cơ sở kết quả hoạt động (hậu ưu đãi). Hạn chế này làm gia tăng chi phí của cả nhà đầu tư và các cơ quan quản lý trong lĩnh vực quản lý đầu tư.

- Chưa thiết lập được hệ thống tiêu chí xác định dự án đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi và đầu tư có điều kiện. Thực tế những năm qua cho thấy việc xác định các dự án trên gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí có sự khác biệt giữa các địa phương. Vì chưa có chuẩn mực, tiêu chí cụ thể để thống nhất giữa nhà đầu tư, cơ quan lập pháp, cơ quan quản lý và tư pháp để xác định dự án thuộc các lĩnh vực và địa

bàn này. Do đó đã xảy ra một số tình trạng ở từng các địa phương khác nhau có những chính sách thu hút, ưu đãi khác nhau làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia.

2.2.1.7. Chính sách thuế, phí và lệ phí

Chính sách thuế của Nhà nước được cải cách mạnh mẽ xuất phát từ chủ trương của Đảng nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất phát triển... có tầm nhìn dài hạn trong chính sách thu, tính đến nhu cầu chi cấp thiết trước mắt, nhưng phải chú trọng bồi dưỡng nguồn thu lâu dài. Đổi mới chính sách thuế theo hướng đơn giản, ổn định, công bằng, khuyến khích làm ăn hợp pháp, đảm bảo tỷ lệ động viên hợp lý vào ngân sách đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích tụ vốn để đầu tư phát triển. Thực hiện chính sách ưu đãi hơn nữa đối với đầu tư phát triển và đối với từng vùng còn nhiều khó khăn. Trên tinh thần này mà năm 1997 luật thuế giá trị gia tăng và luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã ra đời thay thế cho luật thuế doanh thu và thuế lợi tức trước đó. Đồng thời thực hiện sửa đổi luật thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế tài nguyên và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Hệ thống chính sách thuế này đã trở thành công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thúc đẩy SXKD phát triển, khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động góp phần xoá đói giảm nghèo. Đồng thời đã từng bước xoá bỏ chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế, thu hẹp khoảng cách về nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng trong cơ chế thị trường và từng bước phù hợp với lộ trình cam kết tự do hoá thương mại.

Để tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trong đó có các làng nghề tăng thêm nguồn vốn tích lũy để đầu tư mở rộng SXKD, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 132/2000/QĐ-TTg quy định cho các sở này được hưởng mức thuế ưu đãi theo chính sách pháp luật về khuyến khích đầu tư và về thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên. Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của chính phủ về phí, lệ phí đã bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu phí, lệ phí khác trái với pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn. Và gần đây theo chỉ thị số 24/2007/CT-TTg của thủ tướng chính phủ đã yêu cầu tất cả địa phương rà soát để bãi bỏ một số khoản phí, lệ phí và các khoản đóng góp như: lao động công ích, giao thông nông thôn, lệ phí tuyển sinh

v.v... đồng thời thực hiện miễn giảm một số loại phí, lệ phí như: phí an ninh, lệ phí địa chính, lệ phí hộ tịch, hộ khẩu v.v...

Về giá, từ sau năm 1989, nhà nước đã xoá bỏ cơ chế định giá cứng để chuyển sang quy định giá giới hạn (giá trần hoặc giá sàn) Nhà nước thông qua chế độ phân cấp quản lý giá cụ thể để quyết định giá một số mặt hàng có ảnh hưởng lớn tới các cân đối lớn của nền kinh tế cả nước. Đối với một số làng nghề, giá một số yếu tố đầu vào của hoạt động SXKD dịch vụ đang chịu sự quản lý của Nhà nước về giá như: giá điện, nước sạch, xăng dầu, tiền lương tối thiểu, giá đất đai, đơn giá thuê đất v.v... Các chính sách về giá này được thể hiện rõ trong các quy định của Nghị định 170/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh giá và một số văn bản liên quan khác.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách thuế, phí lệ phí: Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách thuế đã đạt được kết quả, từng bước xoá bỏ chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế cần hoàn thiện là:

- Các chính sách thuế hiện nay thay đổi liên tục, doanh nghiệp vừa mới nắm bắt được văn bản này để thực hiện thì Nhà nước đã ban hành văn bản mới. Kỹ thuật văn bản thì chung chung, hiểu theo cách nào cũng được. Trong 6 năm, Bộ Tài chính đã thay đổi chính sách thuế đến 3 lần làm cho các doanh nghiệp và cơ quan thừa hành rất khó khăn trong thực hiện, bị động trong kế hoạch SXKD. Cụ thể năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 113/2005/TT- BTC ngày 15/12/2005 không đánh thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng cho sản xuất hàng xuất khẩu. Nhưng ngày 14/6/2007, Bộ Tài chính lại ban hành Thông tư 59/2007/TT- BTC để thay Thông tư 113, áp thuế GTGT trở lại đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng sản xuất hàng xuất khẩu. Sau đó, ngày 20/4/2009 Bộ Tài chính lại ban hành Thông tư 79/TT- BTC thay cho Thông tư 59, đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng sản xuất hàng thì doanh nghiệp cứ nộp thuế GTGT, sau đó nộp đủ các loại giấy tờ cần thiết chứng minh việc nhập khẩu, việc xuất khẩu... để được trả lại số tiền thuế đã nộp.

- Hệ thống chính sách thuế còn nhiều mức thuế suất nên chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong SXKD. Hiện nay thuế giá trị gia tăng đang thực hiện 3 mức thuế suất chính là 0%, 5%, 10% ngoài ra có

một số đối tượng không áp dụng thuế giá trị gia tăng. Nhưng thực tế những tiêu chí để phân biệt các mức thuế suất chưa thực sự rõ ràng, minh bạch nên trong thực hiện còn nhiều khó khăn cho cả đối tượng nộp thuế và cơ quan quản lý Nhà nước.

- Một số chính sách thuế như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt còn nặng nề về bảo hộ sản xuất trong nước nên các hộ gia đình, cơ sở SXKD chưa chủ động và tích cực trong việc sắp xếp lại xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản lý để tăng sức cạnh tranh.

- Hệ thống thuế vẫn còn một số phân biệt về thuế suất, điều kiện ưu đãi, mức thời gian miễn giảm thuế giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, giữa người Việt Nam và người nước ngoài. Hệ thống thuế còn lồng ghép nhiều chính sách xã hội và gây tiêu cực, phức tạp cho công tác thu thuế, không khuyến khích các cơ sở xuất kinh doanh cạnh tranh bình đẳng.

- Nội dung các sắc thuế còn phức tạp, cơ chế quản lý thuế chưa được quy định rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật. Thủ tục hành chính còn rườm rà, chưa quy định rõ trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thuế...

Chưa có cơ chế động viên, nuôi dưỡng nguồn thu, tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cơ sở xuất kinh doanh tăng tích lũy để tái đầu tư mở rộng xuất kinh doanh.

- Chính sách thu phí, lệ phí chưa bao quát hết đối tượng, còn nhiều loại rườm rà, chưa phát huy tác dụng, đặc biệt là các khoản phí, lệ phí liên quan đến bảo vệ môi trường ở các làng nghề.

- Thuế suất của thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là cao so với các nước trong khu. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp ở nông thôn, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong làng nghề là cao.

- Các quy định giấy tờ, thủ tục về khai thuế, hoàn thuế rất phức tạp, trong khi trình độ của doanh nghiệp làng nghề, trong nông thôn còn hạn chế. Việc hoàn thuế cũng tốn nhiều thời gian.

- Hoàn thuế GTGT đòi hỏi phải có hoá đơn đầu vào trong khi doanh nghiệp kinh doanh ở nông thôn mua hàng của các cơ sở không chính thức, chưa chắc có hoá đơn, làm cho công tác hoàn thuế phức tạp và tốn thời gian hơn.

- Thuế GTGT quy định các mức khác nhau, làm cho một số Doanh nghiệp không được khấu trừ toàn bộ số thuế đã nộp. Ví dụ thuế GTGT đối với đầu ra của ngành nghề

chế biến nông sản là 10%, Các sản phẩm cơ khí, đá, sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây nứa, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sớ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá là 5%, trong khi thuế đầu vào là 2-3%. Thuế nhập khẩu tính trên giá gồm cả thuế nhập khẩu làm tăng số tiền phải nộp, tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp. Quy định tại Nghị định số 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Thông tư 120/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp không thừa nhận nhiều khoản vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp, làm cho doanh nghiệp không được khấu trừ để bớt phải nộp thuế thu nhập, đồng thời thúc đẩy doanh nghiệp phải tìm cách lách luật. Có quan thuế thường quy định mức chi phí thấp để tính lợi nhuận cao, bó buộc doanh nghiệp trong thực hiện chiến lược cạnh tranh của mình, chẳng hạn chi phí đầu tư để đổi mới thiết bị...

2.2.2. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về xã hội

2.2.2.1. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực.

Chính sách đào tạo nguồn nhân lực được Nhà nước đặc biệt quan tâm trong những năm gần đây. Trước năm 2000, chính phủ chưa thấy có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các làng nghề một cách rõ ràng, nhất quán. Do vậy, chỉ một số ít dự án đào tạo dạy nghề ở một số địa bàn được sự tài trợ của các tổ chức nước ngoài hoặc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước. Chỉ đến khi có Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ đã quy định rõ chính sách hỗ trợ, khuyến khích và mở rộng các hình thức đào tạo nghề mới: Cho phép các nghệ nhân được tổ chức truyền nghề trực tiếp, được thu tiền của người học nghề và được miễn các loại thuế trong hoạt động dạy nghề; khuyến khích các tổ chức, hợp tác xã, các hiệp hội mở các lớp truyền nghề, dạy nghề cho người lao động. Nhà nước cũng có các chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực giáo dục đào tạo như các chính sách về ưu đãi đầu tư, chính sách thuế, chính sách xã hội hoá, các chính sách trợ giúp khuyến công, khuyến nông như các Thông tư liên tịch số 36/TTLT-BTC-BCN về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp đối với hoạt động khuyến công, ngoài ra thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, Quỹ hỗ trợ quốc gia về việc

làm, dự án nâng cao năng lực dạy nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục đào tạo 2006-2010, Nhà nước đã chú trọng bố trí kinh phí ngân sách nhà nước nhằm hỗ trợ cho công tác đào tạo dạy nghề như nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề, đào tạo công nhân, thợ lành nghề, đào tạo cán bộ quản lý hợp tác xã và các cơ sở ngành nghề nông thôn.

Hộp 6: Kết quả thực hiện chính sách đào tạo nghề và dạy nghề

Kết quả trong công tác dạy nghề và giải quyết việc làm đã góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo. Trong năm 2001 đến 2005 cả nước tạo việc làm cho trên 7,5 triệu lao động (tăng 25% so với giai đoạn 1996-2000), năm 2006 tạo việc làm cho 1,6 triệu lao động. Riêng lao động nông thôn được học nghề ngắn hạn và sơ cấp bằng chính sách hỗ trợ theo quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 trong giai đoạn 2006 đến 2008 là 990 ngàn người (năm 2006 là 280 ngàn người, 2007 có 350 ngàn người, năm 2008 có 360 ngàn người).

Đối với đào tạo nghề truyền thống: Tính đến tháng 7/2007, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã bố trí 26,5 tỉ đồng để đào tạo 37.467 người và phần lớn được bố trí sắp xếp. Về chính sách hỗ trợ dạy nghề, năm 2006 đã dạy nghề cho khoảng 1,34 triệu người. Kinh phí thực hiện năm 2006 là 141,5 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 92 tỷ đồng; ngân sách địa phương là 49,57 tỷ đồng.²⁵

Tại Ninh Bình: Trong 4 năm (từ 2005-2008) tổng số lao động trong các Làng nghề được đào tạo là 17.267 lượt người với 369 lớp dạy nghề, trong đó có 309 lớp dạy nghề, 60 lớp tập huấn nâng cao tay nghề. Các nghề được đào tạo bao gồm: Chế biến cói, bèo bông, thêu ren, chế tác đá mỹ nghệ, mây tre đan. Tổng kinh phí dạy nghề giai đoạn 2005-2008 là 10.765,4 triệu đồng và tăng nhanh trong những năm gần đây²⁶

Tại Nam Định từ năm 2005 đến nay tỉnh tổ chức đào tạo miễn phí cho 5.500 người trong đó nghề nông nghiệp là 2.200 người, lao động phi nông nghiệp 3.300 người.²⁷

Từ năm 2005 đến nay, Nhà nước đã thấy rõ tầm quan trọng và nhu cầu cấp thiết cho đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn. Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 81/2005/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn và

²⁵ Nguồn: Quy hoạch NNNT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

²⁶ Kết quả khảo sát tại chính sách phát triển Làng nghề tại Ninh Bình phụ lục 2

²⁷ Kết quả khảo sát tại Nam Định

được hướng dẫn tại Thông tư liên bộ số 06/2006/TTLB-BTC-BLĐTBXH của Liên Bộ Tài chính - Bộ lao động TBXH. Trong đó mức hỗ trợ tối đa 300.000đ/ người/ tháng và không quá 1.500.000 đ/người khoá học nghề cho các đối tượng nông thôn theo thủ tục ưu tiên cho lao động thuộc các hộ bị Nhà nước thu hồi đất canh tác, các lao động thuộc đối tượng chính sách, lao động nữ, lao động thuộc các làng nghề, vùng chuyên canh.

Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012. Trong đó quy định rõ về hoạt động đào tạo nghề, truyền nghề gắn với nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho lao động nông thôn. Đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề ở nông thôn. Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ quản lý của các cơ sở công nghiệp nông thôn, hướng dẫn tổ chức, cá nhân khởi sự doanh nghiệp lập dự án đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, tuyển dụng, đào tạo lao động, huy động vốn, xin ưu đãi đầu tư và các thủ tục hành chính khác theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp theo vùng, lãnh thổ và địa phương.

Hộp 7: Kết quả đào tạo LĐ phi nông nghiệp từ chính sách khuyến công

Kết quả triển khai các nội dung hoạt động khuyến công đã và đang đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề cho khoảng 310.030 lao động, chủ yếu là lao động ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người và một số lao động sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất do quá trình công nghiệp hóa và ĐTH ở các vùng đồng bằng; đào tạo khởi sự doanh nghiệp cho 8.721 người; đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho 12.558 lượt cán bộ quản lý của các cơ sở CNNT; tổ chức được gần 300 đoàn tham gia khảo sát, trao đổi học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước.

Nguồn: Cục công nghiệp địa phương, Bộ Công thương

Tuy nhiên, chính sách khuyến công trong đào tạo lao động vẫn còn những hạn chế nhất định như: Nội dung về đào tạo lao động của chính sách khuyến công chưa đa dạng, hiệu quả hoạt động khuyến công chưa rõ nét, phần lớn còn chạy theo dự án của địa phương, cơ sở doanh nghiệp; công tác đào tạo, truyền nghề bộc lộ nhiều hạn chế: đầu tư ít, thời gian học ngắn, tay nghề của người lao động chưa cao dẫn đến một số sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, ngành nghề đào tạo còn đơn giản, thu nhập người lao

động còn ở mức thấp. Nhận thức của một số ít cấp ủy, chính quyền cơ sở, đặc biệt là người dân chưa đầy đủ về việc học nghề, truyền nghề, nhân cấy nghề mới vào địa phương, chỉ muốn những nghề được truyền mang lại lợi ích kinh tế nhanh chóng, thiết thực.

Quyết định số: 103/2008/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008 – 2015. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên vay vốn học nghề thanh niên có nhu cầu lập doanh nghiệp được cung cấp kiến thức khởi sự doanh nghiệp. Hỗ trợ đầu tư nâng cao năng lực và hiện đại hoá 10 trung tâm giới thiệu việc làm và dạy nghề trọng điểm của Đoàn thanh niên; tập huấn 60.000 lượt cán bộ đoàn các cấp về tư vấn học nghề, việc làm; tỷ lệ thanh niên được tiếp cận thông tin tư vấn, giới thiệu việc làm đạt 50% vào năm 2010 và 75% vào năm 2015.

Đặc biệt ngày 27 tháng 11 năm 2009, Chính phủ ra quyết định 1956/QĐ-TTg phê duyệt đề án đào tạo nghề cho nông nghiệp nông thôn đến năm 2020; Giai đoạn 2009 – 2010 Tiếp tục dạy nghề cho khoảng 800.000 lao động nông thôn theo mục tiêu của Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục – đào tạo đến năm 2010; Giai đoạn 2011 – 2015 đào tạo nghề cho 5.200.000 lao động nông thôn, trong đó: 3.100.000 người học nghề phi nông nghiệp, Giai đoạn 2016 – 2020 đào tạo nghề cho 6.000.000 lao động nông thôn, trong đó 4.100.000 người học nghề phi nông nghiệp.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách đào tạo nguồn nhân lực:

Nhìn chung với hệ thống chính sách đào tạo lao động mà nhà nước ban hành đã tạo môi trường thuận lợi nâng có trình độ lao động, trình độ quản lý cho các làng nghề. Tuy nhiên những chính sách đó còn có những khía cạnh phải hoàn thiện để đáp ứng với yêu cầu phát triển bền vững các làng nghề hiện nay trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và quá trình CNH, HĐH nông thôn như:

- Chính sách đào tạo lao động còn thiếu chiến lược đào tạo dạy nghề ngắn hạn, dự báo vĩ mô nên hầu hết các cơ sở dạy nghề chậm tiếp cận với nhu cầu thị trường. Hầu hết các cơ sở dạy nghề đào tạo những nghề “mình có” chứ chưa đào tạo nghề thị trường cần. Danh mục nghề đào tạo còn nhiều bất cập chưa bắt kịp theo sự phát triển của sản xuất và thay đổi công nghệ. Một số nghề mới xuất hiện, một số nghề cũ mất đi, nhiều trường đang dạy những nghề chưa có trong danh mục nghề. Mặc dầu đã đạt được nhiều thành tựu

trong lĩnh vực này nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tế²⁸.

- Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói chung và lao động làng nghề nói riêng chưa chú trọng đến đào tạo nghề ngắn hạn. Đào nghề ngắn hạn chủ yếu cho lao động nông thôn gần như được xã hội hoá hoàn toàn. Điều này gây nhiều khó khăn, đặc biệt là về kinh phí cho công tác đào tạo bởi người lao động nông thôn hầu như thu nhập thấp, các địa phương cũng không có đủ ngân sách, vì vậy nếu không có sự hỗ trợ thoả đáng của Nhà nước thì việc nâng cao trình độ cho người lao động nông thôn nói chung và làng nghề nói riêng sẽ rất khó thực hiện theo mục Chương trình mục tiêu về GD-ĐT đề ra.

- Chưa rõ trách nhiệm của hệ thống đào tạo công lập của các cấp, các ngành, các địa phương. Trước hết là nhận thức về công tác dạy nghề, học nghề, giải quyết việc làm trong xã hội còn bất cập và chưa được quan tâm đúng mức, đầu tư còn hạn chế.

- Chính sách đề ra mới chỉ chú trọng đào tạo nghề, chưa chú trọng đào tạo năng lực quản lý và các kiến thức hội nhập, cạnh tranh... cơ cấu đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu ngành nghề thực tế tại địa phương.

- Chưa có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các Làng nghề rõ ràng, nhất quán. Chính sách đào tạo mới chỉ chú trọng khuyến khích, chưa rõ mặt hỗ trợ của Nhà nước, không thúc đẩy được doanh nghiệp đầu tư vào công tác đào tạo.

- Chính sách đào tạo cho lao động nông thôn nói chung bao gồm lao động làng nghề còn rất chung chung, chưa được định hướng vào từng nhóm đối tượng cụ thể để đào tạo vì vậy việc đào tạo chưa gắn với nhu cầu sử dụng, dẫn đến tình trạng vừa thừa vừa thiếu trong đào tạo, lãng phí nguồn lực cũng như làm giảm hiệu quả của công tác đào tạo lao động ngành nghề nông thôn.

- Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, đội ngũ giáo viên thiếu thốn, chưa đồng bộ và chưa đáp ứng nhu cầu, nhiều cơ sở dạy nghề có diện tích đất đai, nhà xưởng chưa phù hợp với quy mô đào tạo, thiếu xưởng thực hành, ký túc xá, trang thiết bị dạy nghề

²⁸ *Hiện Việt Nam đã xây dựng được 114 bộ chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, trong đó có 99 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp và 15 nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành 470 chương trình dạy nghề ngắn hạn, thường xuyên và sơ cấp nghề, trong đó có 70 chương trình được dự án ODA hỗ trợ xây dựng bằng phương pháp phân tích nghề, đã xây dựng hàng trăm bộ chương trình, tài liệu chuyển giao công nghệ thông qua các dự án khuyến nông, khuyến công thuộc lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, tiểu công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng, cơ điện nông thôn. Danh mục nghề đào tạo đã được sửa đổi, bổ sung với 385 nghề đào tạo trình độ trung cấp (trong đó 288 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp, 97 nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp), 301 nghề đào tạo trình độ cao đẳng (trong đó 288 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp và 13 nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp).*

thiếu về chủng loại, số lượng, lạc hậu về công nghệ không đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Thiếu chính sách đặc thù về lương, công tác phí chỗ ở cho giáo viên dạy nghề, chưa có chính sách khuyến khích các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân trong làng nghề và người lao động có tay nghề cao sản xuất giỏi tham gia vào hoạt động đào tạo nghề cho lao động trong các làng nghề và trong nông thôn.

Đội ngũ giáo viên dạy nghề cho lao động nông thôn thiếu về số lượng²⁹, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa phù hợp và hạn chế về chất lượng. Điều này đã khiến cho chất lượng dạy nghề cho lao động nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động; tay nghề của một bộ phận học viên sau khi học nghề xong không đảm bảo tìm được việc làm hoặc làm không đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập thấp

Cơ chế chính sách dạy nghề ngắn hạn cho lao động ngành nghề nông thôn trong đó có làng nghề được ban hành chưa thống nhất, dẫn đến chồng chéo, kém hiệu quả và bất cập như: bị hạn chế về đối tượng, thời gian học nghề, quy định sỹ số trong lớp, mức hỗ trợ đào tạo. Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho LĐNT quy định quy mô một lớp học nghề từ 25 - 30 học viên, trường hợp lớp học không đủ sỹ số theo quy định, các cơ sở dạy nghề có thể tổ chức lớp học chung với các đối tượng khác). Mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000 đồng/người/tháng, không quá 1.500.000 đồng/người/khoá học nghề. Đây là mức hỗ trợ thấp do vậy không đẩy mạnh công tác xã hội hoá đào tạo nghề, gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để việc học nghề không lãng phí. Phương pháp đào tạo chưa linh hoạt để người lao động được chọn trường, chọn nghề cần học và phải đa dạng ngành nghề phù hợp với nhiều độ tuổi.

2.2.2.2. Chính sách về bảo tồn và phát triển làng nghề

Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã có nhiều biện pháp để hỗ trợ khôi phục các làng nghề truyền thống có giá trị cao cả về văn hóa và kinh tế. Hỗ trợ việc triển khai các chương trình bảo tồn phải kể đến Quyết định 132/2000/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ với những chính sách cụ thể về đất đai, mặt bằng sản xuất, nguyên liệu đầu tư tín dụng, thuế và lệ phí, khoa học công nghệ, chất lượng sản phẩm và đào tạo lao động. Tiếp đến là nghị định số 66/2006/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành

²⁹ Hiện đội ngũ giáo viên dạy nghề cả nước có trên 20 ngàn người, nhưng đội ngũ giáo viên dạy nghề cho lao động nông thôn thiếu về số lượng và cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý. Còn 42 Trung tâm dạy nghề không có giáo viên cơ hữu, 39 trung tâm chỉ có một giáo viên cơ hữu, 100 trung tâm có từ 2-3 giáo viên cơ hữu, 140 trung tâm có từ 4-6 giáo viên cơ hữu.

nghe nông thôn. Do vậy, những năm qua nhiều bộ ngành xây dựng nhiều đề án phát triển ngành nghề nông thôn, tập trung vào hỗ trợ phát triển sản xuất khôi phục phát triển ngành nghề truyền thống, thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề trong và ngoài nước. Nhiều khu, CCN, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề đã được hình thành, tạo nên điều kiện cho ngành nghề nông thôn phát triển. Nhiều hiệp hội, hội nghề nghiệp được thành lập như: Hiệp hội xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam, Hiệp hội làng nghề Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành nghề nông thôn, các hiệp hội, câu lạc bộ tại địa phương....

Làng nghề thủ công truyền thống với các bí quyết nghề nghiệp riêng là sản phẩm độc đáo của nền văn hóa Việt Nam. Đó là một cộng đồng có sự liên kết chặt chẽ bởi những mối liên hệ chằng chịt về lãnh thổ, huyết thống, kinh tế, văn hóa và tâm linh. Đây là nơi hiện lưu giữ kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng phong phú, nơi biểu hiện cụ thể, sinh động bản sắc văn hóa dân tộc. Xu hướng thương mại hoá do chỉ hướng tới mục tiêu lợi nhuận làm cho bản sắc văn hóa của làng nghề bị phai mờ, đánh mất bản sắc văn hóa là điều nguy hiểm đối với sự tồn tại bền vững của mỗi một làng nghề.

Hộp 8 : Tình hình triển khai chính sách bảo tồn Làng nghề tại một số tỉnh

Số liệu đến ngày 30/7/2008 có 23 tỉnh đã xây dựng hoàn chỉnh Chương trình Bảo tồn, phát triển làng nghề với 1.483 dự án và tổng vốn đầu tư 10.699.455 triệu đồng trong 03 lĩnh vực bảo tồn, du lịch và phát triển nghề mới chia làm 02 giai đoạn (2008-2010 và 2011-2020); kết quả khôi phục và bảo tồn các làng nghề truyền thống được quan tâm có khoảng 150 làng nghề được khôi phục; môi trường làng nghề từng bước được cải thiện. Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Bảo tồn và Phát triển Làng nghề giai đoạn 2008-2010 và tầm nhìn 2020” với mục tiêu chủ yếu là thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nguồn: Báo cáo của Bộ NN và PTNT sau 2 năm thực hiện nghị định số 66/2006/NĐ-CP

Chính sách nghề nhân và bảo tồn phát triển nghề nhân là một nhân tố quan trọng và là hạt nhân để phát triển làng nghề hiện nay, họ là những người có tài. Họ là người

vừa thừa hưởng truyền thống của ông cha, vừa có điều kiện tiếp thu kỹ thuật tiên tiến kết hợp với tài năng của hộ phát triển với nhiều nét mới, mặc dù không được đào tạo hỗ trợ, nhưng các nghệ nhân vẫn liên tục sáng tạo ra những sản phẩm đã góp phần đem lại việc làm cho cả làng nghề; tạo ra những sản phẩm có giá trị và được đánh giá cao tại các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, và làm cho thế giới hiểu rõ tinh hoa nghệ thuật truyền thống của Việt Nam. Nghệ nhân không phải là người chỉ giỏi nghề mà chính họ là người nắm giữ tinh hoa của nghề, nếu thiếu nghệ nhân nghề có thể không mất, nhưng tinh hoa của nghề không còn, làng nghề khó mà phát triển được. Ngày 26 tháng 11 năm 2003 Quốc hội ban hành luật thi đua khen thưởng số 15/2003/QH11 trong đó có điều khoản Điều 58 quy định tặng thưởng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú, nhưng lại không giao nhiệm vụ cụ thể cho cơ quan nào có trách nhiệm thực hiện vì thế vấn đề khen thưởng và chính sách nghệ nhân cho làng nghề còn bế tắc. Trước cơ hội đó, nhiều tổ chức đã tự đặt ra các danh hiệu giải thưởng đề khen thưởng cho các nghệ nhân chủ yếu nhằm khoa trương cho các hoạt động kinh doanh, dịch vụ của họ. Thực tế các giải thưởng mang lại lợi ích cho nghệ nhân thì ít, mang lại uy doanh cho người đứng ra tổ chức thưởng thì nhiều.

Quyết định Số: 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 06 năm 2010 phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020. Trong nội dung chương trình chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập có Nội dung 4: Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống theo phương châm “mỗi làng một sản phẩm”, phát triển ngành nghề theo thế mạnh của địa phương.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề: Bên cạnh những thành tựu đã đạt được chính sách về bảo tồn làng nghề vẫn còn hạn chế cần phải hoàn thiện đó là:

Các giải pháp để khôi phục phát triển làng nghề còn chung chung nặng về hình thức, chưa rõ cơ chế phối hợp giữa các Bộ ngành trong việc triển khai chính sách.

Thông tư 116/2006/TT-BNN có nội dung quy định tiêu chí công nhận làng nghề như: a) Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn; b) Hoạt động SXKD ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận; c) Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chỉ tiêu này rất cơ học chỉ đơn thuần là tiêu chí về hoạt động kinh tế chưa đề cập đến tiêu chí xã hội và tiêu chí về

môi trường. Chưa có quy chế quy định giám sát sau khi ngành nghề, làng nghề truyền thống đã được khôi phục công nhận, nhằm bảo đảm ngành nghề, làng nghề sau khi được khôi phục và công nhận hoạt động có hiệu quả và phát triển bền vững.

2.2.3. Chính sách phát triển bền vững làng nghề về môi trường

2.2.3.1. Chính sách khoa học và công nghệ

Trong thời gian qua Chính phủ rất quan tâm đến việc nghiên cứu cải tiến trang thiết bị công nghệ cũ thay bằng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất lao động và thân thiện với môi trường như:

Nghị định 51/1999/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 đặc có nội dung khuyến khích phát triển khoa học công nghệ như: lập quỹ khoa học và công nghệ quốc gia quốc gia nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ. Đây là chính sách có tác động tích cực đến việc bảo tồn, phục hồi và phát triển làng nghề truyền thống.

Quyết định 132/2000/QĐ-TTg, Nghị định 134/2004/NĐ-CP và Thông tư 03/2005/TT-BCN, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 134/2004/NĐ-CP về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn. Những nội dung cơ bản của các chính sách này về khía cạnh khuyến khích phát triển khoa học công nghệ được tập trung ở một số quy định sau nội dung cụ thể:

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức, chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước; hướng dẫn việc áp dụng các loại công nghệ phù hợp để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ và độ tinh xảo của sản phẩm làng nghề, Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hóa sản xuất.

Lập Quỹ hỗ trợ khoa học và công nghệ quốc gia nhằm hỗ trợ nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ;

- Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCNMT của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

- Chỉ thị số 16/2004/CT- BCN, về đẩy mạnh hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn; Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012, chính sách này tập chung và việc hỗ trợ mua sắm thiết bị đổi mới công nghệ.

Hộp 9: Kết quả thực hiện chính sách khuyến công từ năm 2005-2009

Tổng kinh phí tham gia vào hoạt động khuyến công trong 5 năm (2005-2009) là khoảng 427,21 tỷ đồng. Trong đó: kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ 153,88 tỷ đồng, chiếm 36,02%; kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ 273,33 tỷ đồng, chiếm 63,98%; ngoài ra, còn thu hút được hơn một nghìn tỷ đồng của các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia để đầu tư các dự án có kinh phí khuyến công hỗ trợ. Từ nhu cầu thực tế và hiệu quả của công tác khuyến công do đó được các cấp, ngành và địa phương quan tâm tổ chức thực hiện; trong 5 năm, nguồn kinh phí ngân sách nhà nước (gồm NS Trung ương và địa phương) giành cho hoạt động khuyến công tăng lên rõ rệt (năm 2005 là 35,05 tỷ đồng; năm 2006 là 54,52 tỷ đồng, tăng 55,55% so với năm 2005; năm 2007 là 75,34 tỷ đồng, tăng 38,19% so với năm 2006; năm 2008 là 112,17 tỷ đồng, tăng 48,89 % so với năm 2007; theo kế hoạch thì năm 2009 tổng nguồn ngân sách nhà nước giành cho hoạt động khuyến công là 150,13 tỷ đồng, tăng 33,85% so với năm 2008). Hỗ trợ xây dựng 743 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới; hỗ trợ lập dự án đầu tư, ứng dụng máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất cho hơn 500 cơ sở công nghiệp nông thôn.

Nguồn: Cục công nghiệp địa phương- Bộ Công thương

Kết quả chính sách về khoa học tạo điều kiện thúc đẩy các cơ sở sản xuất trong Làng nghề từng bước cải tiến công nghệ sản xuất lạc hậu thay bằng công nghệ tiên tiến, từ công cụ sản xuất thủ công thuần túy sức người sang công nghệ sử dụng máy móc thiết bị tiên tiến hơn đã được giảm thời gian từng bước nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách khoa học và công nghệ:
Bên cạnh những tích cực đó chính sách khoa học và công nghệ vẫn còn nhiều vấn đề cần phải hoàn thiện:

Chính sách KHCN chưa tạo động lực đủ mạnh để khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao TBKT vào sản xuất:

Nhu cầu của các hộ và cơ sở sản xuất trong làng nghề về đổi mới KHCN và chuyển giao TBKT chưa được đáp ứng, chưa phát huy được vai trò làm động lực, làm nền tảng cho áp dụng tiến bộ khoa học mới vào hoạt động sản xuất.

Môi trường pháp lý cho các hoạt động KHCN (nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng) chưa hoàn thiện. Chính sách đầu tư phát triển KHCN chưa rõ ràng, chưa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và ngành nghề nông thôn nói riêng trong từng giai đoạn, thiếu các biện pháp khuyến khích cụ thể. Do đó, các giải pháp huy động và đầu tư xây dựng các nguồn lực cho phát triển KHCN trong nông nghiệp chưa thật sự hiệu quả.

Cơ chế quản lý KHCN còn mang tính bao cấp, các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN và TBKT công lập còn trông chờ vào Nhà nước, thiếu sự độc lập, ít sáng tạo. Tư duy quản lý còn mang đậm dấu ấn của phương thức quản lý kế hoạch hóa tập trung, nặng về cơ chế xin cho, giao nhận nhiệm vụ KHCN dưới dạng các đề tài, dự án riêng rẽ mà chưa hình thành chương trình nghiên cứu tổng thể, có khả năng áp dụng ngay vào SXKD.

Lực lượng nghiên cứu KHCN ở khu vực Nhà nước chưa thực sự say mê với công tác nghiên cứu do chưa có được động lực nghiên cứu KHCN, gặp nhiều khó khăn về vật chất, tinh thần, môi trường làm việc chưa thông thoáng, thiếu cơ chế khuyến khích hiệu quả. Tình trạng cán bộ nghiên cứu KHCN không thực sự say mê, gắn bó với công tác nghiên cứu, chưa thực sự quan tâm đến sản phẩm cuối cùng mà mình làm ra khá phổ biến ở các cơ quan nghiên cứu. Thêm vào đó, sản phẩm của họ chưa phản ánh giá trị đích thực theo thị trường, chưa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của người sử dụng.

Cơ chế chính sách KHCN chưa khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ, chưa khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào nghiên cứu, chuyển giao KHCN và TBKT. Chưa tạo cơ sở và động lực cho phối hợp, liên kết giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo, khuyến công và SXKD.

2.2.3.2. Chính sách bảo vệ môi trường

Vấn đề môi trường vừa là vấn đề kinh tế vừa là vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường là bảo vệ sản xuất và môi trường sinh tồn của con người. Vì vậy, trong chiến lược đẩy mạnh CNH, HĐH theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm

2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp đã được Đại hội IX (4/2001) của Đảng ta thông qua, có nêu rõ quan điểm phát triển của 10 năm tới đây là: Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Để thực hiện đường lối chủ trương này cần phát triển KT - XH nói chung và làng nghề nói riêng phải gắn chặt với bảo vệ môi trường và cải thiện môi trường, đảm bảo sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, khí hậu... Bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý Nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Với các làng nghề do đặc điểm của nó mà tình trạng ô nhiễm môi trường là khá phổ biến và khá trầm trọng. Chính vì vậy, trong thời gian vừa qua Nhà nước ban hành một loạt văn bản về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường làng nghề đã được ban hành và thực hiện; một số địa phương đã xây dựng và triển khai quy hoạch tập trung cho làng nghề với bảo vệ môi trường; bước đầu triển khai một số công cụ quản lý trong bảo vệ môi trường làng nghề như: áp dụng công cụ kinh tế bằng các hình thức thuế, phí bảo vệ môi trường; quan trắc giám sát chất lượng các thành phần môi trường; công khai, phổ biến thông tin về hiện trạng môi trường, trong đó một số văn bản đáng chú ý là:

- Luật Bảo vệ môi trường 1993, Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi 2005 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường có quy định về bảo vệ môi trường Làng nghề tại Điều 38: 1). Việc quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường Nhà nước khuyến khích phát triển khu, cụm công nghiệp làng nghề có chung hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường; 2). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm của các làng nghề trên địa bàn và có kế hoạch giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường của làng nghề bằng các biện pháp sau đây: a) Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; b) Xây dựng khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, bố trí thiết bị đáp ứng yêu cầu thu gom chất thải và phù hợp với việc phân loại tại nguồn phục vụ cho việc xử lý tập trung; c) Quy hoạch khu, cụm công nghiệp làng nghề để di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư; d) Tuyên truyền, phổ biến để nhân dân biết và áp dụng công nghệ mới ít gây ô nhiễm; 3). Cơ sở sản xuất trong các khu, cụm công

ngành làng nghề phải thực hiện các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường: a) Nước thải phải được thu gom và chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung; trường hợp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải có biện pháp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải; b) Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn và chuyển về khu tập kết chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải; trường hợp chất thải rắn có yếu tố nguy hại thì phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại; c) Đóng góp kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường và nộp đầy đủ phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Quyết định 132/2000/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ có ghi: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức, chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trong ngành nghề nông thôn; Cơ sở ngành nghề nông thôn phải có biện pháp xử lý chất thải, bảo đảm vệ sinh môi trường, thực hiện việc di chuyển cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến địa điểm thích hợp.

- Nghị định của chính phủ số 67/2003/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã quy định các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khi thải ra môi trường tùy thuộc vào hàm lượng chất tải gây ô nhiễm và được cụ thể hóa mức phí phải nộp tại thông tư 125/TTLB- BTC-BTNMT. Các quy định này là công cụ kinh tế nếu được thực hiện tốt sẽ buộc các nhà sản xuất, kinh doanh nói chung và làng nghề nói riêng phải giảm thiểu lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường.

- Quyết định 64/CP năm 2003 về kế hoạch sử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cũng liên quan đến các cơ sở sản xuất trong làng nghề, mà theo đó các cơ sở SXKD ở các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng buộc phải ngừng sản xuất hoặc áp dụng các biện pháp giảm thiểu môi trường hặc phải di dời đến nơi quy hoạch

- Nghị định 134/2004/NĐ-CP của chính phủ khuyến khích công nghiệp nông thôn một các bền vững Điều 3 Nội dung hoạt động khuyến công “Hướng dẫn tư vấn cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn đầu tư xây dựng dây truyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường”.

- Các chính sách bảo vệ môi trường và khoa học công nghệ còn được thể hiện trong “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg hay còn gọi tắt là “Chương trình Nghị sự 21”. Trong đó một trong những mục tiêu của phát triển bền vững về môi trường là khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống..., khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP có quy định một số nội dung liên quan đến bảo vệ môi trường. Thông tư số 113/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP, trong đó có quy định một trong các nội dung được hưởng hỗ trợ bao gồm “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn”, với các quy định cụ thể về định mức hỗ trợ, nguồn tài chính hỗ trợ để triển khai thực hiện.

- Chỉ thị số: 28/2007/CT-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đẩy mạnh thực hiện quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và phòng chống ô nhiễm môi trường làng nghề như: Tổ chức di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư, đặc biệt là các cơ sở gây ô nhiễm bởi các hoá chất có chứa H₂SO₄, H₂S, NH₃, HCl, NaOH...; các loại kim loại nặng như chì, thủy ngân, asen; không khí có các hợp chất có chứa SO₂, CO₂, CO, NO₂; Hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải tập trung. Xây dựng đồng bộ hệ thống cấp nước cho sản xuất và hệ thống xử lý nước thải tại các làng nghề tập trung; Hướng dẫn áp dụng công nghệ mới ít gây ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Xây dựng khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, đầu tư trang thiết bị đáp ứng nhu cầu thu gom, phân loại chất thải để không ảnh hưởng tới môi trường và sức khoẻ người dân; Đẩy mạnh công tác kiểm tra môi trường làng nghề, kịp thời phát hiện những yếu tố gây nguy hại tới môi trường và sức khoẻ người dân, đặc biệt là lao động ở các cơ sở sản xuất tại làng nghề.

Một số vấn đề cần phải khắc phục đối với chính sách bảo vệ môi trường: nhiều biện pháp bảo vệ môi trường làng nghề đã được triển khai, nhưng môi trường tại các làng nghề vẫn tiếp tục suy thoái đó là do chính sách còn nhiều bất cập, hạn chế đang tồn tại cụ thể là:

+ Chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong làng nghề chưa rõ ràng

Chính phủ phân công Bộ NN&PTNT có trách nhiệm xây dựng qui hoạch tổng thể phát triển ngành nghề nông thôn toàn quốc đến 2020; Bộ Công thương quản lý các cụm, điểm công nghiệp ở cấp huyện và các doanh nghiệp công nghiệp ở địa phương nhưng vẫn còn sự chồng chéo và không rõ ràng về vai trò và trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường làng nghề giữa các bộ/ngành và giữa bộ/ngành với địa phương, còn rất nhiều chồng chéo về chức năng quản lý phát triển làng nghề giữa Bộ NN&PTNT và Bộ Công thương dẫn đến việc thiếu các hướng dẫn, định hướng và hỗ trợ cụ thể trong sản xuất, thương mại các làng nghề theo hướng bền vững, vừa phát triển sản xuất vừa bảo vệ môi trường.

+ Chính sách về bảo vệ môi trường còn thiếu và chưa đầy đủ

Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất trong lĩnh vực môi trường, trong đó có một điều riêng (Điều 38) về Bảo vệ môi trường Làng nghề và các điều khoản khác liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên, để triển khai thực hiện Luật, cần có các văn bản quy định cụ thể. Cho đến thời điểm hiện nay, chưa có một văn bản nào hướng dẫn thực hiện các nội dung về Bảo vệ môi trường làng nghề của Luật Bảo vệ môi trường.

Một số nội dung bảo vệ môi trường làng nghề được đề cập đến trong quyết định 132/2000/QĐ-TTg, nghị định 134/2004/NĐ-CP và nghị định 66/2006/NĐ-CP nhưng cũng chưa có các quy định rõ, cụ thể các làng nghề phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, phải có các biện pháp giảm thiểu phát sinh khí thải,...

Làng nghề rất đa dạng về loại hình sản xuất và quy mô phát triển và có những đặc thù riêng không giống với các ngành công nghiệp, dịch vụ khác. Tuy nhiên, cho đến nay, hoàn toàn chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định riêng đối với vấn đề bảo vệ môi trường làng nghề theo các đặc thù riêng của mỗi loại hình sản xuất làng nghề. Các văn bản hướng dẫn hiện hành đều quy định chung cho tất cả các loại hình sản xuất kinh doanh, do đó để áp dụng được đối với làng nghề nhiều khi không phù hợp hoặc khó áp dụng. Ví dụ: theo Nghị định 80/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 21/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/NĐ-CP, mọi đối tượng sản xuất, kinh doanh dịch vụ đều phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường (đối với các dự án đầu

tư cơ sở mới) hoặc phải lập đề án bảo vệ môi trường (đối với các cơ sở đang hoạt động). Tuy nhiên cho đến nay, hầu như các hộ sản xuất trong các làng nghề với nhiều lý do khác nhau mà không có báo cáo tác động môi trường hay đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Thực tế cho thấy, nội dung này rất khó có thể áp dụng được đối với đặc thù làng nghề, do đó cần thiết phải nghiên cứu, ban hành một hình thức cam kết bảo vệ môi trường với một nội dung đơn giản, gọn nhẹ quy định riêng tương tự như vquy định trong nghị định 81/2006/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong làng nghề. Trên thực tế không có hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nào trong làng nghề hiện nay sản xuất mà không gây ô nhiễm môi trường tuy mức độ có khác nhau. Như vậy, nếu áp dụng đúng theo quy định của nghị định này thì các hộ sản xuất này đều thuộc đối tượng bị xử phạt, xử lý chất thải đạt quy chuẩn hoặc phải đóng cửa cơ sở sản xuất. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay do đặc thù của làng nghề với các mối quan hệ xã hội phức tạp, tình làng nghĩa xóm,... các cấp quản lý, cơ quan chức năng rất khó có thể tiến hành các thủ tục xử phạt vi phạm hành chính cũng như các thủ tục cưỡng chế đối với đối tượng là cộng đồng dân cư trong làng nghề.

Đối chiếu các quy chuẩn thải về khí và nước luôn luôn được xem xét và so sánh. Hiện nay, đối với các làng nghề, các quy chuẩn chung này cũng được các cơ quan quản lý áp dụng. Trên thực tế, có nhiều ý kiến cho rằng nếu áp dụng các quy chuẩn đó cho làng nghề trong giai đoạn này thì quá cao với các cơ sở sản xuất trong làng nghề hiện đều ở qui mô nhỏ hộ gia đình nên chưa có điều kiện và kinh phí để lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý môi trường đạt quy chuẩn hiện hành.

+ Chính sách bảo vệ môi trường làng nghề chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghệ phòng chống ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất nâng cấp, đầu tư công nghệ mới theo hướng sản xuất sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Chưa xây dựng được các mô hình thí điểm xử lý chất thải làng nghề, hệ thống cấp nước, tiêu thoát nước và xử lý chất thải, nước thải tại các làng nghề đảm bảo có quy trình công nghệ phù hợp và đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Việc di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư, đặc biệt là các cơ sở gây ô nhiễm bởi các hoá chất có chứa H₂SO₄, H₂S, NH₃, HCl, NaOH...; các loại kim loại nặng như chì, thủy ngân, asen; không khí có các hợp chất có chứa SO₂, CO₂, CO, NO₂ chậm chạp.

2.2.4. Phân tích Swot chính sách phát triển bền vững làng nghề

Từ phân tích đánh giá thực trạng về chính sách đối với làng nghề thông qua bảng phân tích Swot, chúng tôi khái quát thế mạnh và điểm hạn chế của chính sách làng nghề trong khung phân tích Swot như sau:

Strength- thế mạnh	Weakness- Điểm hạn chế
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn ngày càng được hoàn thiện. - Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn, đặc biệt là các hoạt động kinh doanh truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, thu hút nguồn lao động và góp phần tạo công ăn việc làm ở nông thôn xóa đói giảm nghèo, bảo tồn, thúc đẩy giá trị văn hóa của các làng nghề và của dân tộc. - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước...) kho bãi nhà xưởng, mặt bằng sản xuất cho các đối tượng tham gia hoạt động SXKD hàng thủ công mỹ nghệ, hỗ trợ kinh phí đào tạo, xúc tiến thương mại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chính sách phát triển làng nghề còn chung chung chưa cụ thể. - Chưa rõ trách nhiệm quản lý nhà nước giữa các Bộ Ngành đối với làng nghề. - Hệ thống chính sách ban hành chưa đồng bộ, còn chồng chéo, chức năng nhiệm vụ. giữa một số cơ quan, đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương. Do vậy chưa tập trung cao nguồn lực giữa các ngành để phát triển làng nghề. - Hiện nay, tư duy về xây dựng chính sách vẫn nặng về xây dựng chính sách chỉ khuyến khích hỗ trợ những sản phẩm mình có, mà chưa có chính sách hỗ trợ đầu tư cải tiến thiết kế mẫu mã phát triển sản phẩm theo nhu cầu của thị trường. - Hệ thống tuyên truyền thông tin về kiến thức về các thị trường nước ngoài vẫn còn hạn chế. - Trong quá trình triển khai thực hiện chưa được sự quan tâm đúng mức của các cấp, các ngành. Các chính sách tuy đã ban hành nhiều, nhưng hiệu quả không cao do nội dung chưa phù hợp với thực tế. Nhiều doanh nghiệp khó áp dụng trong thực tế đặc biệt là hộ gia đình, hợp tác xã, các cơ

	<p>sở SXKD tại các làng nghề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủ tục hành chính để hưởng chính sách khuyến khích phát triển làng nghề còn rườm rà, đặc biệt là chông chéo chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý.
Opportunities - Cơ hội	Threat - Thách thức, trở ngại
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sản phẩm của nhiều Làng nghề khá cao với giá trị các sản phẩm nông nghiệp, giúp người lao động nâng cao thu nhập, nâng cao khả năng đầu tư và cải thiện điều kiện sống; - Tại các làng nghề vẫn còn đội ngũ nghệ nhân với tay nghề cao, giàu tâm huyết và khả năng truyền dạy nghề cho lớp trẻ; - Việt Nam chính thức là thành viên của WTO, thị trường mở rộng do vậy cần phải có chính sách nhập khẩu trang thiết bị công nghệ tiên tiến, tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề trong làng nghề, trong nông thôn nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng và hạ giá, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Địa bàn sản xuất lớn các cơ sở sản xuất lấy nơi cư trú là nơi sản xuất, một số địa phương bước đầu đi vào quy hoạch CCN tập trung - cụm cơ sở ngành nghề nhưng khó thực hiện. - Hình thức tổ chức sản xuất trong các làng nghề hiện nay chủ yếu là hộ gia đình, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa người sản xuất nguyên liệu với các cơ sở sản xuất chế biến ngành nghề, chưa có sự liên doanh liên kết giữa doanh nghiệp thương mại dịch vụ, du lịch với các cơ sở sản xuất ngành nghề làng nghề. - Các cơ sở sản xuất tại các làng nghề gặp khó khăn về thực hiện chính sách về mặt bằng sản xuất, nguồn vốn tín dụng (thủ tục, hạn mức cho vay thấp, lãi suất cho vay cao, yêu cầu phải có tài sản thế chấp, thời gian cho vay ngắn) - Trình độ quản lý, tay nghề, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp kém, chủ yếu sử dụng lao động thủ công được đào tạo thông qua lao động trực tiếp hoặc truyền nghề trong gia đình, rất ít lao động được đào tạo qua trường lớp. Tổ chức đào tạo lao động

	<p>phân tán, chính sách của nhà nước chưa thật sự khuyến khích người lao động đi học và nghệ nhân tham gia đào tạo lao động tại chỗ.</p> <ul style="list-style-type: none">- Tình trạng thiếu sự liên kết và hợp tác giữa các nghệ nhân, người sản xuất, người quản lý, người tìm kiếm thị trường đang hạn chế sự phát triển của các làng nghề hiện nay.- Nguồn tài nguyên cạn kiệt do không có chiến lược, chính sách tái đầu tư trồng mới và khai thác không có kế hoạch, dẫn đến phát triển nguồn nguyên liệu không đồng bộ, ảnh hưởng khá trầm trọng đến nguyên liệu sản xuất như mây, tre, giang đan.- Môi trường một số làng nghề bị ô nhiễm do sự phát triển tự phát và sử dụng những công nghệ sản xuất lạc hậu. Hầu hết nước thải của các làng nghề đều thải trực tiếp ra môi trường không qua bất kỳ khâu xử lý nào. Bên cạnh đó nguồn chất thải rắn và khí độc thải ra trong quá trình sản xuất cũng hầu như không được xử lý, đưa đến tình trạng ô nhiễm nặng nề ở một số khu vực sản xuất tập trung.
--	---

Chương 3
GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH
THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ VIỆT NAM

3.1. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ

3.1.1. Phát triển làng nghề theo hướng kết hợp yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại và đa dạng hoá ngành nghề

Việc đổi mới và hiện đại hoá kỹ thuật là một yêu cầu quan trọng có tính sống còn đối với làng nghề. Vì theo phương pháp thủ công thuần túy như trước, các sản phẩm không được cải tiến, thì không có khả năng cạnh tranh và khó tiêu thụ so với hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác với mẫu mã đa dạng, chất lượng tốt khi Việt Nam thực hiện đúng lộ trình cam kết với WTO. Do vậy, nhất thiết phải đưa ngành nghề truyền thống từng bước lên trình độ kỹ thuật hiện đại đồng thời chính phủ cần có chính sách khuyến khích làng nghề kết hợp giữa yếu tố truyền thống và hiện đại để tiết kiệm nguyên liệu, tăng năng suất lao động tạo ra sản phẩm mới tinh xảo, đáp ứng những nhu cầu đa dạng của thị trường đồng thời bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế.

3.1.2. Phát triển làng nghề phải gắn với đẩy mạnh xuất khẩu và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, làng nghề truyền thống Việt Nam đã phát triển mạnh. Có những Làng nghề thất truyền nay được khôi phục, còn làng nghề cũ được phát triển mạnh hơn... Thị trường của cá làng nghề truyền thống đã không ngừng mở rộng, các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm thủ công mỹ nghệ đã từng bước khẳng định chỗ đứng của mình, trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn của nước ta. Tuy nhiên, cùng với cơ hội cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đang đặt ra cho sự phát triển làng như: cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế, hệ thống chính sách và pháp luật Việt Nam còn nhiều bất cập và chưa đồng bộ, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Để tạo môi trường pháp lý cho các doanh nghiệp của làng nghề phát triển, chủ động hội nhập với thị trường quốc tế hệ thống chính sách nhà nước cần phải tiếp tục hoàn thiện.

3.1.3. Phát triển làng nghề phải gắn với phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các làng nghề

Làng nghề Việt Nam có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, tăng nguồn thu cho ngân sách, nhưng đến nay, đại bộ phận các làng nghề truyền thống vẫn chưa được giới thiệu rộng rãi tới khách du lịch trong và ngoài nước. Vì thế, Nhà nước cần khuyến khích sự phát triển của các làng nghề gắn với du lịch theo hướng: Sản phẩm của các làng nghề đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của các khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế, tạo ra sức hấp dẫn, lôi cuốn khách du lịch quốc tế tới Việt Nam và thị trường du lịch trở thành một bộ phận của thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng nhanh xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề.

3.1.4. Phát triển làng nghề phải theo hướng CNH, HĐH

Các làng nghề cần được phát triển theo hướng gắn với công nghiệp, trở thành vệ tinh cho công nghiệp quy mô lớn trong phân công lao động xã hội. Phát triển làng nghề còn có tác động nhằm vào cải tạo sản xuất nông nghiệp chuyển từ canh tác truyền thống sang phương thức sản xuất công nghiệp thông qua thúc đẩy cơ giới hóa và hiện đại hóa công cụ, phương tiện đầu vào của sản xuất nông nghiệp cũng như bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch. Chú ý đến công nghiệp chế biến nông sản và ngành nghề nông thôn phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước. Phát triển mạnh mẽ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, khuyến khích và sắp xếp lại các ngành nghề có sản phẩm chất lượng tốt được các nước trên thế giới ưa chuộng, khuyến khích các hộ sản xuất, các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp đầu tư cải tiến công nghiệp, áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

3.1.5. Phát triển làng nghề chú trọng giảm thiểu ô nhiễm môi trường đảm bảo phát triển bền vững.

Để thực hiện phát triển bền vững phải đảm bảo đồng thời phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường. Với tình trạng ô nhiễm môi trường đang ngày một gia tăng tại các Làng nghề hiện nay, vấn đề bảo vệ môi trường có vai trò quan trọng trong việc phát triển làng nghề. Các chính sách phát triển làng nghề phải hướng tới việc đảm bảo cho môi trường trong sạch, giảm thiểu tình trạng rác thải vào môi trường nước, môi trường không khí và môi trường đất để tạo cảnh quan cho các làng nghề.

3.2. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ

3.2.1. Không đồng nhất chính sách phát triển ngành nghề nông thôn với chính sách phát triển làng nghề

Ngành nghề nông thôn và làng nghề là hai phạm trù có sự giao thoa nhưng không trùng khớp nhau. Việc đồng nhất hai phạm trù này sẽ dẫn đến sai lệch trong hoạch định chính sách phát triển. Chính sách phát triển làng nghề có đối tượng không chỉ là các ngành nghề hoạt động trong phạm vi của làng nghề mà còn cả các đối tượng là chủ thể trong làng nghề và chính bản thân làng nghề. Vì vậy, chính sách phát triển làng nghề rộng hơn và bao trùm nhiều lĩnh vực không chỉ kinh tế mà cả các vấn đề xã hội và môi trường.

3.2.2. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề gắn với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và nhà nước

Hiện nay làng nghề dù là thành phần kinh tế ở hình thức nào thì cũng đều là đều là kinh tế tư nhân. Do vậy, hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề nhất thiết phải quán triệt chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, nhằm góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước. Theo đó, chính sách phát triển làng cần phải tạo ra nền tảng pháp lý cơ bản cho “sân chơi” bình đẳng nói chung và phát triển kinh tế tư nhân nói riêng. Các cơ chế chính sách cũng cần được hoàn thiện, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

3.2.3. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề phải trên cơ sở xác định rõ các đối tượng điều chỉnh và theo mục tiêu chung của phát triển kinh tế - xã hội nông thôn mới

Để phát triển làng nghề theo hướng CNH, HĐH, kết hợp yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại thì chính sách cần phải khuyến khích, hỗ trợ tích cực cho việc chuyển giao khoa học công nghệ, áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, hỗ trợ cơ sở hạ tầng Làng nghề. Đa dạng hoá ngành nghề, đa dạng hình thức tổ chức sản xuất thì chính sách cần tập trung các biện pháp khuyến công, khuyến khích mọi thành phần kinh tế

phát triển, các quy định ưu đãi, khuyến khích đảm bảo công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử v.v...

Để đạt mục tiêu về số lượng làng nghề và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân góp phần thực hiện tiêu chí về chuyển dịch cơ cấu trong chương trình nông thôn mới, thì phương hướng và mục tiêu phát triển làng nghề cần được xây dựng trên nhiều căn cứ như: điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kết cấu hạ tầng và mục tiêu kinh tế - xã hội của nông thôn, căn cứ vào kết quả dự báo xu thế phát triển trước những yêu cầu đòi hỏi của tình hình mới v.v...

Như vậy, việc hoàn thiện chính sách hay hoạch định chính sách mới phải bám chắc vào phương hướng và mục tiêu đã đặt ra. Các chính sách cần tập trung là đào tạo nguồn nhân lực, nhân cấy nghề mới, phát triển nghề thế mạnh, khôi phục các làng nghề, ngành nghề đã mai một. Hay như để đạt mục tiêu bảo vệ môi trường thì các chính sách về môi trường cần được chú trọng tương xứng.

3.2.4. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề phải phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế thị trường đầy mạnh xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế .

Hiện nay, kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy, hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề phải theo hướng tự do hoá kinh tế, mở rộng quyền xuất nhập khẩu, từng bước cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan, mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các cam kết của hội nhập, các quy định của WTO. Chính sách phát triển làng nghề cần hướng tới khuyến khích sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm và bình đẳng của các chủ thể kinh tế, một mặt bằng pháp lý và các điều kiện kinh doanh chủ yếu trên thương trường cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời cần hoàn thiện điều chỉnh các hành vi, cơ chế hoạt động trên thị trường còn thiếu hoặc chưa phù hợp với cơ chế thị trường và yêu cầu của hội nhập quốc tế nhằm hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường chủ yếu: thị trường hàng hoá dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường tài chính, thị trường lao động, khoa học công nghệ v.v... Phải hoàn thiện đổi mới về thủ tục hành chính, đổi mới vai trò, chức năng quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thực tế nhưng năm qua cho thấy dưới tác động của chính sách mở cửa thị trường giá trị xuất khẩu hàng thủ công của các làng nghề ngày tăng và đã trở thành hàng xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam. Nếu như năm 2000, kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam mới đạt 273,7 triệu USD thì đến năm 2009 sơ bộ là 900 triệu USD. Xuất khẩu sản phẩm làng nghề có vai trò quan trọng trong việc đóng góp giá trị gia tăng cho nền kinh tế địa phương rói riêng và cả nước nói chung.

3.2.5. Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề trên cơ sở phát huy trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước địa phương (tỉnh, huyện và xã) trong việc tạo điều kiện thuận lợi để làng nghề tham gia tích cực vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Điều kiện tự nhiên, đặc điểm KT - XH và các nguồn lực khác tại địa phương có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển làng nghề. Vì vậy, chính sách phát triển làng nghề cần rất chú ý đến phát triển nguồn nhân lực, chú ý khuyến khích các ngành nghề trong nông thôn sử dụng nhiều lao động nhằm giải quyết việc làm. Chính sách cũng cần khuyến khích ưu đãi các vùng khó khăn chưa có ngành nghề, làng nghề thông qua chính sách nhân cấy nghề mới và các ưu đãi khác nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Chính sách phát triển làng nghề cần gắn với khuyến khích phát triển hạ tầng nông thôn và phát triển toàn diện công nghiệp - nông nghiệp và dịch vụ theo tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

3.3. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề về kinh tế

3.3.1.1. Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý làng nghề

Hiện nay hầu hết các làng nghề phát triển là tự phát, theo khả năng của từng làng, chưa có quy hoạch, nêu có mới chỉ là do nhu cầu cục bộ của từng làng nghề. Để quản lý tốt làng nghề hiện ngày chính phủ cần :

- Sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật và tạo môi trường kinh doanh cho làng nghề. Ngoài luật và chính sách chung có liên quan để phát triển làng nghề, cần phải có hệ thống chính sách riêng cho làng nghề. Chính phủ cần ban hành văn bản quy phạm

pháp luật quy định rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước cho một cơ quan chuyên trách theo dõi và quản lý nhằm giúp đỡ hỗ trợ phát triển bền vững làng nghề. Cần có sự phân công phối hợp chặt chẽ giữa các ngành từ trung ương đến địa phương đảm bảo trên từng địa bàn đều có sự thống nhất, có một đầu mối chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của các làng nghề. Cần phải nâng cao vai trò chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp huyện và đặc biệt là cấp xã đối với hoạt động kinh tế và bảo vệ môi trường của làng nghề.

- Để thực hiện có hiệu quả sự hỗ trợ của nhà nước đối với phát triển làng nghề bền vững. Chính phủ cần xây dựng một chiến lược toàn diện tổng thể cho sự phát triển bền vững làng nghề, cần ban hành các tiêu chí đánh giá làng nghề và cụm công nghiệp làng nghề, xây dựng cơ chế cho việc thành lập, phát triển làng nghề và quản lý cụm công nghiệp làng nghề;

Trong thực hiện quy hoạch phát triển làng nghề cần phải gắn kết chặt chẽ với các khu dân cư dịch vụ, gắn với quy hoạch hệ thống các kết cấu hạ tầng, các khu công nghiệp tập trung. Trên cơ sở đó lập và duyệt quy hoạch phát triển các khu, CCN làng nghề, đồng thời ban hành văn bản quy định tổ chức nhà nước có chức năng quản lý làng nghề, quy định rõ chức năng quản lý nội bộ làng, trong đó phân công chức năng quản lý Nhà nước; chức năng quản lý nội bộ CCN làng nghề; Hoàn thiện chính sách phát triển các CNN làng nghề đi lên sản xuất hiện đại, đưa công nghệ mới vào sản xuất và phát triển thị trường đồng thời sử dụng đất đai hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) với các cơ quan giúp việc là các sở ban ngành của tỉnh, các phòng ban của huyện, là cơ quan quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp làng nghề. Nhà nước chịu trách nhiệm về quy hoạch, chỉ đạo thực hiện quy hoạch, ban hành, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện các quy định, hướng dẫn có tính pháp qui về xây dựng và phát triển cụm công nghiệp làng nghề;

- Ban quản lý dự án cụm công nghiệp làng nghề ở cấp huyện lo việc đầu tư, triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng và đưa cụm công nghiệp và hoạt động;

- Ban điều hành hoạt động cụm công nghiệp làng nghề là tổ chức do cụm công nghiệp làng nghề thành lập sau khi các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của cụm hoàn thành. Ban này hoạt động như một đơn vị sự nghiệp có thu hoặc đơn vị hạch toán kinh tế. Có thể áp dụng mô hình và cơ chế vận hành của Ban quản lý khu công nghiệp.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể và định hướng phát triển ngành nghề nông thôn dài hạn của cả nước và từng vùng kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong đó nâng cao chất lượng công tác quy hoạch về phát triển nghề và làng nghề ở mỗi địa phương một cách bài bản làm căn cứ tin cậy cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh. Quy hoạch ngành nghề phải xuất phát từ lợi thế của ngành, từng vùng gắn với nhu cầu của thị trường đó nên điều chỉnh những chính sách mang tính khuyến khích mở rộng, phát triển ngành nghề, làng nghề ở nông thôn, chính sách tín dụng, chính sách thị trường, hợp tác quốc tế, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho nông thôn.

- Cùng với quy hoạch, chính sách đất đai cũng là vấn đề cực kỳ quan trọng vì nó giải quyết nhu cầu bức xúc về mặt bằng sản xuất và vấn đề môi trường, giải pháp quan trọng cho vấn đề này là đẩy mạnh việc quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển cụm, điểm công nghiệp làng nghề và phải được coi là vấn đề quan trọng của chính quyền địa phương các cấp trong việc thực thi chính sách pháp luật về đất đai.

- Chính phủ cần có hỗ trợ thành lập và phát huy vai trò của các Hiệp hội làng nghề hỗ trợ phát triển làng nghề. Bởi vì các hiệp hội làng nghề là cầu nối giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề với Nhà nước, Hiệp hội còn là đơn vị thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại chung cho các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh ở các làng nghề trên thị trường quốc tế, đây là kênh quan trọng trong việc truyền tải thực thi các chính sách phát triển làng nghề.

Hoàn thiện tổ chức và quản lý các hiệp hội ngành nghề: Nhà nước cần xây dựng cơ sở pháp lý cho hoạt động của các hiệp hội ngành nghề từ việc cụ thể hoá quyền xác lập, thành lập, sát nhập, giải thể, quyền và nghĩa vụ pháp lý của hiệp hội, cũng như thể chế hoá các mối quan hệ phối hợp giữa các hiệp hội làng nghề với các cơ quan chính quyền, thúc đẩy các hình thức liên kết doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thâm nhập, phát triển thị trường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thông qua các hiệp hội tham gia xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách.

3.3.1.2. Hoàn thiện chính sách vùng nguyên liệu cho làng nghề

Để sản xuất của các làng nghề phát triển một cách bền vững, Nhà nước cần xây dựng chính sách quy hoạch vùng nguyên liệu tổng thể trên cả nước cho làng nghề trên cơ sở điều tra cơ bản về nguồn nguyên liệu cho các làng nghề hiện nay.

Các cơ quan quản lý nhà nước tại các địa phương cần nghiên cứu ban hành chính sách khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu cho các làng nghề.

3.3.1.3. Hoàn thiện chính sách về đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề.

Các chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn nói chung và làng nghề nói riêng cần phải được gom lại thành một chính sách thống nhất không nên để rời rạc. Chính phủ cần hoàn thiện chính sách này theo hướng: thống nhất cơ chế hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, kết hợp với nguồn vốn, ngân sách các cấp, vốn huy động đóng góp của nhân dân, vốn tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân khác, tạo điều kiện cho các làng nghề. Chính quyền cơ sở phát huy quyền chủ động trong việc huy động vốn, bố trí sắp xếp danh mục và phân bổ vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi phù hợp với quy định về phân cấp đầu tư và phân cấp quản lý ngân sách, khắc phục các hạn chế về chính sách vừa chồng chéo, nhiều thủ tục, khó thực hiện và thiếu chặt chẽ, quy định thống nhất hỗ trợ theo tỷ lệ (%) tính trên giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tăng cường vai trò giám sát của các đoàn thể và quần chúng nhân dân trong công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo sự minh bạch, hiệu quả vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các làng nghề.

Nhà nước cần ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế phục vụ tăng trưởng hiệu quả như hệ thống giao thông, điện nước, thông tin liên lạc, hạ tầng thương mại v.v... ở các làng nghề, nhất là các làng nghề mũi nhọn có sản lượng lớn, tốc độ phát triển nhanh và các làng nghề gắn liền với các sản phẩm du lịch - văn hoá, gắn liền với các lễ hội truyền thống, di tích lịch sử văn hoá... đồng thời cũng khuyến khích, ưu đãi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức như BOT, BT, BO v.v.

Tăng cường công tác giám sát cộng đồng đối với các công trình hạ tầng nông thôn, công tác theo dõi, kiểm tra, thanh tra vốn nhà nước, kỷ luật báo cáo về các dự án đầu tư, hoàn thiện các văn bản về đầu tư.

3.3.1.4. Giải pháp hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư

Chính sách khuyến khích đầu tư cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng mở rộng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế nói chung và ở các làng nghề nói riêng. Chính sách khuyến khích đầu tư cần phải được hoàn thiện theo hướng đầy

mạnh tốc độ cải thiện môi trường đầu tư, coi việc cải thiện môi trường đầu tư ở các làng nghề là công cụ chủ chốt của chính sách khuyến khích đầu tư, đồng thời chú ý tới định hướng chất lượng của môi trường đầu tư ở các làng nghề phải hơn hẳn so với các khu vực nông thôn khác.

Đây mạnh cải cách hành chính nhằm tạo môi trường thông thoáng cho đầu tư: Ngoài việc hoàn thiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông”, chính sách cần giới hạn dự án đầu tư kinh doanh có điều kiện, tăng số lượng các dự án của các cơ sở tại các làng nghề không cần cấp phép. Hoàn thiện quy trình nghiệp vụ, thông tin liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp như: xây dựng kho dữ liệu tên doanh nghiệp, quốc gia để tra cứu tránh nhầm lẫn, thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng, nâng cao tính tự chịu trách nhiệm nội dung kê khai trong hồ sơ doanh nghiệp, cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ ghi nhận quyền kinh doanh của công dân, nâng cao kỷ cương, kỷ luật quản lý hành chính v.v.

Để tránh tình trạng các địa phương ban hành các chính sách thu hút đầu tư tràn lan, Chính phủ cần thống nhất chính sách về phát triển bảo tồn làng nghề trên cơ sở thống nhất tiêu chí, không để mỗi địa phương mỗi tiêu chí như hiện nay.

3.3.1.5. Giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng cho làng nghề

Hầu hết các làng nghề đều gặp khó khăn về vốn, nên sản xuất khó phát triển, thậm chí mai một và rơi vào vòng luẩn quẩn, không có vốn để đổi mới kỹ thuật và công nghệ tính cạnh tranh của sản phẩm thấp, nên không có thị trường vì thế không có nhu cầu đầu tư: Tăng tỷ trọng đầu tư cho các làng nghề: đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, tăng cường đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, khuyến khích các tổ chức đào tạo ký hợp đồng trực tiếp với các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh trong làng nghề.

Về các chính sách tín dụng ưu đãi hiện hành, chủ yếu các doanh nghiệp lớn được hưởng lợi, các doanh nghiệp nhỏ, hộ nông dân, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản khó tiếp cận nguồn ưu đãi này. Hơn nữa, thời gian vay vốn nói chung còn ngắn so với yêu cầu của sản xuất. Đổi mới chính sách huy động và sử dụng vốn là việc tạo môi trường thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế đều có thể tiếp cận các nguồn vốn, thông qua một loạt các chính sách và biện pháp như:

- *Hoàn thiện hệ thống ngân hàng, hệ thống tín dụng*

Tiếp tục đổi mới, cải cách hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính, tín dụng ngân

hàng mở rộng và phát triển hệ thống thu hút và cung ứng vốn của các ngân hàng thương mại, ngân hàng cổ phần, các hợp tác xã tín dụng, ngân hàng nước ngoài .

Ngân hàng cần sớm có cơ chế chính sách đa dạng hóa các loại hình cho vay vốn đối với Làng nghề. Mở rộng hình thức cho vay tín chấp, cho vay có bảo lãnh đối với hộ nông dân quá nghèo, tăng hạn mức cho vay theo nhu cầu của các doanh nghiệp, hộ gia đình, hợp tác xã nghề trong làng nghề. Cải tiến các thủ tục cho thật đơn giản, mặt khác vẫn phải bảo đảm an toàn vốn vay. Mở rộng đối tượng cho vay, ban hành thể lệ tín dụng đối với doanh nghiệp trong các làng nghề.

+ Nghiên cứu tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách tăng vốn tín dụng, giảm lãi suất cho vay, điều chỉnh thời gian cho vay đối với các hộ và doanh nghiệp trong làng nghề nhằm đổi mới thiết bị công nghệ, sản xuất mặt hàng mới tăng cường xuất khẩu.

+ Các cơ sở kinh doanh trong các làng nghề được Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo hành tín dụng đầu tư. Triển khai mạnh các hình thức thuê mua tài chính, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tín chấp đối với các làng nghề.

+ Tăng vốn tín dụng ưu đãi, vốn chương trình kích cầu của nhà nước cho các cơ sở ngành nghề nông nghiệp thông được vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi nhằm đổi mới thiết bị công nghệ, sản xuất mặt hàng mới, tăng cường xuất khẩu.

+ Tăng cường nguồn vốn ODA, các nguồn tài trợ khác của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ cho việc phát triển ngành nghề nông thôn, có chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài và từ thành phố vào nông thôn.

- *Hoàn thiện chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho các hộ, doanh nghiệp trong các làng nghề*

Do yếu thế về quy mô nên các cơ sở SXKD ở các làng nghề thường khó tiếp cận với vốn, chủ yếu là do không đủ tài sản thế chấp. Nhà nước cần sớm thành lập các quỹ đầu tư phát triển ở các địa phương từ nhiều các nguồn vốn khác nhau để giải quyết cho vay đối với các dự án SXKD, đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề và các dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của địa phương. Các địa phương cần khẩn trương kiện toàn và tăng cường năng lực, đặc biệt là vốn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: thông qua quỹ này, các cơ sở SXKD ở các làng nghề có thể tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng đồng thời cũng chia sẻ rủi ro cho các ngân hàng thương mại. Ngoài việc bảo lãnh tín dụng còn là nơi cung cấp thông tin,

trung gian tổ chức đối thoại để các đối tác hiểu biết lẫn nhau... Bên cạnh đó Nhà nước cần hoàn thiện thể chế nhằm xây dựng và mở rộng hoạt động của các quỹ đầu tư rủi ro, các công ty kinh doanh và khai thác nợ với các thành phần kinh tế được tham gia quản lý. Các cơ quan chức năng cấp tỉnh, đặc biệt là các trung tâm khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại, trung tâm thông tin tín dụng... coi trọng việc cung cấp thông tin cần thiết cho các doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn nước ngoài.

- *Hoàn thiện chế độ tín dụng ưu đãi làng nghề, phù hợp với các cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế.*

Chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước cần hỗ trợ đúng đối tượng theo quan điểm thị trường hoá nguồn cung cấp vốn cho tất cả các dự án đầu tư trong nền kinh tế. Nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường tín dụng chính thức. Đồng thời đưa ra chỉ tiêu về số người được hưởng lợi từ vốn vay tín dụng ưu đãi càng lớn thì càng được tạo điều kiện cho vay ưu đãi nhằm sử dụng đúng hướng nguồn vay theo chính sách ưu đãi. Theo đó chính sách tín dụng cần tập trung hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh chuyển đổi cơ cấu kinh doanh, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng... và đặc biệt là các dự án SXKD ở các làng nghề theo đúng ngành nghề chính của làng nghề, các dự án về bảo vệ môi trường làng nghề, cơ sở hạ tầng làng nghề ... Nhà nước cần hoạch định chương trình tổng thể hỗ trợ phát triển các làng nghề trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ là chính, lấy tín dụng ưu đãi là công cụ hỗ trợ để từ đó có thể hình thành các quỹ tín dụng phục vụ riêng cho các làng nghề mang tính chuyên nghiệp và có một số chính sách đặc thù ưu đãi ngoài lãi suất như: ưu đãi phí dịch vụ, ưu đãi cung cấp ngoại tệ, ưu đãi theo uy tín của khách hàng, đơn giản hoá thủ tục và cung cấp miễn phí thông tin đến các đối tượng ưu tiên để họ có điều kiện hưởng thụ tín dụng ưu đãi.

- *Tăng cường thị trường tín dụng nông thôn để các nhà đầu tư ở các làng nghề có được lượng vốn cần thiết và chi phí thấp*

Nhà nước cũng cần khuyến khích các hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá như trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng vì khi đó các tổ chức tín dụng sẽ tiết kiệm thời gian công sức quan tâm đến khả năng tài chính của khách hàng mà chỉ cần tập trung đánh giá tình hình tài chính của các đơn vị phát hành.

Nhà nước cũng cần có những chính sách để mở rộng, phát triển thị trường cho thuê tài chính. Tín dụng thuê mua là một hình thức quan trọng của đầu tư, là biện pháp

thay thế vốn ngân hàng, giúp cho các cơ sở SXKD ít vốn hoặc không có tài sản thế chấp dễ dàng có tài sản để tiến hành SXKD.

Nhà nước cũng cần khuyến khích các ngân hàng mở rộng hệ thống của mình ở các làng nghề, cho phép các ngân hàng được sử dụng hộ cá thể làm đại lý trong việc cho vay ở các làng nghề. Mặt khác cũng cần phân luồng vốn với một tỷ lệ thích hợp cho các làng nghề, các ngành nghề, sản phẩm trọng điểm, có lợi thế cạnh tranh để đáp ứng nhu cầu vốn. Định kỳ phân tích tình hình thị trường vốn nhằm hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi các quy định về vay và cho vay phù hợp và khuyến khích đầu tư vào các làng nghề như lãi suất, thời gian vay, thủ tục vay, mức cho vay v.v...

Nhà nước cần đa dạng hoá các loại hình hoạt động và tổ chức của hệ thống tín dụng, cho phép nhiều thành phần kinh tế tham gia, đồng thời thể chế hoá các quy định về các loại hình kinh doanh tín dụng. Khuyến khích phát triển các loại quỹ tín dụng, hợp tác xã tín dụng, các quỹ chuyên dụng... để đưa vốn về các làng nghề.

Nhà nước cần phải nhanh chóng rà soát, nghiên cứu để hoàn thiện các thể chế pháp lý nhằm phát triển thị trường tín dụng phi chính thức bằng các quy định chặt chẽ hơn và thực hiện các quy định đó một cách nghiêm khắc, nhất quán hơn để bảo vệ lợi ích của các chủ thể có liên quan, đặc biệt là người có vốn.

3.3.1.6. Giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại và xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm cho làng nghề

Đổi mới cơ chế chính sách phát triển thương mại thị trường có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển hay suy vong của các làng nghề. Cơ chế chính sách phát triển thương mại, thị trường đối với các làng nghề cần phải: tiếp tục ưu tiên cho xuất khẩu, phát triển sản xuất, thu hút lao động, thúc đẩy tăng trưởng GDP, gắn kết thị trường trong nước với thị trường nước ngoài nhưng phải lấy phát triển tổng thể thị trường trong nước làm tiền đề, cơ sở để mở rộng và phát triển thị trường ra nước ngoài; lấy việc phát huy những đặc điểm, nguồn lực thuận lợi của các làng nghề và những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của làng nghề để làm phương châm đổi mới chính sách thương mại, thị trường đối với làng nghề, đa dạng hoá các loại thị trường nhưng cần phải chú ý đến các thị trường trọng điểm.

Tiếp tục tổ chức lại thị trường trong nước, đồng thời chủ động hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội

chủ nghĩa. Từ phương hướng hoàn thiện chính sách thương mại, thị trường này, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

- Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương cần tăng thêm kinh phí xúc tiến thương mại sản phẩm làng nghề. Tổ chức thường xuyên các hội chợ, triển lãm sản phẩm làng nghề ở các thành phố lớn như đã làm thời gian gần đây nhưng còn ít, nhằm kích cầu trong nước tiêu dùng sản phẩm làng nghề, đề nghị cho phép hỗ trợ 70% kinh phí xúc tiến thương mại bao gồm chi phí thuê gian hàng, vận chuyển, ăn nghỉ khi tham gia hội trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình tham gia hội trợ triển lãm, hội trợ giới thiệu sản phẩm ngành nghề nông thôn, làng nghề. Đây cũng chính là tạo ra một kênh thực hiện chủ trương của Nhà nước về khuyến khích người Việt Nam dùng hàng Việt Nam; sớm tìm kiếm thị trường xuất khẩu cho sản phẩm làng nghề.

Đồng thời hỗ trợ đầu tư xây dựng các chợ, cửa hàng trung tâm ở địa phương có làng nghề, các trạm nghỉ ven đường quốc lộ ở các điểm du lịch để quảng bán và tiêu thụ sản phẩm cho làng nghề Việt Nam.

- Hoàn thiện chính sách về tổ chức thị trường nội địa nhằm tạo ra các mô hình tổ chức thị trường và các kênh lưu thông hàng hoá đa dạng cho các làng nghề: xây dựng và phát triển các mô hình tổ chức thị trường phù hợp với từng địa bàn và từng mặt hàng như có thể tổ chức lưu thông liên kết dọc theo ngành, nhóm hoặc mặt hàng với nhiều loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế mà nòng cốt là các doanh nghiệp lớn có khả năng tích tụ và tập trung vốn, có hệ thống tổ chức kinh doanh, có mạng lưới mua bán gắn với sản xuất và tiêu dùng, có mối liên kết ổn định và lâu dài với sản xuất. Đối với những doanh nghiệp này Nhà nước cần phải hoàn thiện các cơ chế chính sách hiện hành và các giải pháp khác nhằm hỗ trợ, khuyến khích họ tích cực phát triển mạng lưới, thực hiện các phương thức mua bán theo hợp đồng, theo đơn đặt hàng và qua đại lý, đẩy mạnh việc cung ứng, nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm cho các làng nghề. Đồng thời cũng cần rà soát, hoàn chỉnh chính sách đầu tư, tín dụng, bảo hiểm để các đơn vị này có điều kiện củng cố, mở rộng kinh doanh, đảm bảo nguyên vật liệu, hàng hoá ứng trước, hỗ trợ và chuyển giao kỹ thuật, thanh toán tiền hàng cho các bên thực hiện hợp đồng và các bên nhận làm đại lý.

Nâng mức hỗ trợ kinh phí và tổ chức cho các doanh nghiệp làng nghề đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ và hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề đi khảo sát thị trường nước ngoài

Xây dựng các trang Website, nhập khẩu tài liệu nước ngoài về sản phẩm ngành nghề nông thôn, xây dựng dữ liệu về ngành nghề nông thôn. Hỗ trợ các hội chuyên ngành tiếp cận thông tin thị trường cũng như hoạt động thương mại.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức và hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề, sản phẩm ngành nghề nông thôn. Cần xây dựng được thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh cao trên thị trường, đặc biệt là thương hiệu gắn liền với văn hóa và lịch sử.

Hỗ trợ điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước; xây dựng hệ thống thông tin nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm làng nghề; xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ đối với làng nghề, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ thông qua chương trình Xúc tiến thương mại, Hiệp hội xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hoá, có chính sách bảo hộ sở hữu thương hiệu.

3.3.1.7. Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế cho làng nghề

Chính sách thuế là một bộ phận khăng khít của chính sách tài chính và là nguồn thu cơ bản nhất của ngân sách nhà nước. Để khuyến khích và tạo điều kiện cho làng nghề phát triển trong điều kiện nền kinh tế mở cửa nước ta đã ra nhập WTO, chính sách thuế phải trở thành đòn bẩy kích thích sản xuất và là công cụ điều tiết có hiệu quả của Nhà nước. Đánh thuế đúng sẽ làm cho người lao động trong làng nghề tích cực phát triển SXKD, tạo nên nhiều việc làm mới, nâng cao nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Vì vậy, Nhà nước cần bổ sung hoàn chỉnh một số vấn đề về chính sách thuế theo hướng sau:

Chính sách thuế cần hoàn thiện theo hướng đơn giản hóa hệ thống thuế, công khai hóa tình hình thu nộp thuế, tăng tính minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu dễ thực hiện, ưu đãi thuế cần chọn lọc theo hướng hỗ trợ miễn giảm thuế trong thời gian đầu đối với các doanh nghiệp làng nghề mới thành lập, làng nghề mới khôi phục, nghề mới được phát triển, cơ sở sản xuất và hộ gia đình SXKD lần đầu và những sản phẩm mới đưa vào sản xuất.

Để khuyến khích sự đổi mới công nghệ trong làng nghề truyền thống, không nên đánh thuế giá trị gia tăng và miễn giảm thuế thu nhập từ 2 – 3 năm đối với cơ sở sản xuất, áp dụng và đổi mới công nghệ, thiết bị công nghệ mới. Tạo điều kiện cho họ phát triển sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, nhằm tăng thu nhập và tạo việc làm cho người lao động.

Trước mắt, cần ưu tiên miễn giảm thuế đối với những làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhưng không vi phạm điều luật của WTO, sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ hoặc các cơ sở sản xuất có vệ tinh ở nông thôn.

Chính phủ nên bỏ thuế xuất khẩu và giảm thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng của làng nghề, giảm thuế thu nhập cho doanh nghiệp làng nghề.

Nhà nước áp dụng chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số năm nhất định cho các dự án đầu tư cải thiện môi trường sản xuất ở doanh nghiệp sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư đi vào hoạt động. Đó là đầu tư vào công nghệ sản xuất sạch hơn, vào thiết bị ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường. Khoảng thời gian áp dụng cần đủ dài để cơ sở doanh nghiệp có đủ điều kiện thu hồi vốn đầu tư và khuyến khích đầu tư mạnh hơn nữa vào BVMT. Đồng thời miễn giảm thuế đối với phần lợi nhuận hay chi phí mà các doanh nghiệp dành để đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ và cán bộ chịu trách nhiệm đối với sản xuất sạch và BVMT liên quan đến sản xuất trong lãnh thổ doanh nghiệp.

Nhà nước cần xem lại thuế giá trị gia tăng (VAT) cho các hộ, các doanh nghiệp trong làng nghề, vì các đơn vị này không có hóa đơn hợp lệ do mua nguyên liệu thu gom, mua.

Chính quyền từ cấp tỉnh trở xuống tăng cường tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức nghĩa vụ nộp thuế trong các doanh nghiệp, các hộ, cơ sở sản xuất kinh doanh và dân cư trong các làng nghề. Cần phải có biện pháp thu thuế hợp lý đối với làng nghề để tránh đánh thuế trùng lặp, xóa bỏ các khoản phí và các khoản thu ngoài quy định.

3.3.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề về xã hội

3.3.2.1. Hoàn thiện chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho làng nghề

Khuyến khích các doanh nghiệp trong làng nghề truyền thống nhất là những ngành nghề thu hút được nhiều lao động và giải quyết việc làm tại chỗ đầu tư mở rộng

SXKD. Các làng nghề truyền thống cần kịp thời nắm bắt những thông tin về thị trường, tiếp xúc với đối tác nước ngoài để tìm cơ hội trong liên doanh, liên kết.

Xây dựng cơ chế đầu tư hỗ trợ công tác đào tạo cán bộ quản lý, thợ thủ công cho các làng nghề với số lượng tập trung, đảm bảo toàn bộ thợ thủ công trong các làng nghề được đào tạo tay nghề.

Chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa lớn để nâng cao năng lực cạnh tranh của các làng nghề. Để khai thác và phát huy cao nhất lao động và năng lực sáng tạo của người lao động trong các làng nghề, các chính sách cơ chế về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cần tập trung hoàn thiện theo một số giải pháp cơ bản sau:

- Đổi mới đầu tư nhà nước cho đào tạo người lao động: cần xác định rõ mục tiêu học nghề và hành nghề phù hợp với nhu cầu của các ngành nghề ở các làng nghề. Cấp tỉnh nghiên cứu để thực hiện hệ thống cấp giấy chứng nhận đủ trình độ hành nghề cho người lao động, tách biệt với các chứng chỉ đào tạo trong nhà trường, nhằm đề cao tinh thần lao động chuyên nghiệp trong xã hội nói chung và các làng nghề nói riêng. Đồng thời cần có chính sách cơ cấu hệ thống dạy nghề công lập hiện nay để các cơ sở này vừa có cơ sở vật chất, công nghệ, giáo viên có tri thức, kỹ năng chuyên nghiệp phù hợp với yêu cầu đào tạo tay nghề cho người lao động ở các làng nghề, vừa có khả năng đào tạo giáo viên cho các cơ sở đào tạo tư nhân và doanh nghiệp. Khuyến khích các nhà đầu tư, nhất là doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nghề. Mở cửa rộng cho các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường đào tạo lao động ở nước ta. Ngoài khuyến khích về thuế, có thể tài trợ ban đầu hoặc ưu tiên giao đất cho các dự án đào tạo. Nhà nước ưu tiên đầu tư vào các khâu, ban hành các tiêu chuẩn đào tạo ngang tầm khu vực và giám sát quá trình đào tạo hướng tới các tiêu chuẩn đó. Khuyến khích các tổ chức đào tạo trong nước hợp tác đào tạo với tổ chức nước ngoài để nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà nước cũng cần tài trợ hợp lý cho người đi du học nước ngoài.

- Thành lập và kiện toàn các trung tâm dịch vụ về nguồn nhân lực ở nông thôn để cung cấp thông tin về việc làm cho người lao động giúp người lao động tìm được việc làm phù hợp với trình độ và khả năng nghề nghiệp của mình, kiểm soát việc thi hành pháp luật lao động trong các cơ sở SXKD ở làng nghề để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, xây dựng các chương trình và tổ chức đào tạo cho các chủ hộ SXKD, chủ doanh nghiệp và người Lao động. Chính quyền địa phương các cấp cần có sự kết hợp

tổ chức, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các chủ hộ, chủ doanh nghiệp về văn hoá, khoa học kỹ thuật, các kiến thức về quản trị doanh nghiệp và thị trường thông qua các hình thức như: đào tạo tại các trung tâm, mở các lớp tập huấn ngắn hạn, mở các câu lạc bộ giám đốc để thông qua đó họ vừa học hỏi kinh nghiệm vừa tìm kiếm bạn hàng, liên doanh liên kết... Đây là những hình thức cần được tỉnh khuyến khích phát triển mạnh, đáp ứng được nhu cầu của các làng nghề trong việc tư vấn, giải quyết những khó khăn ngoài khả năng giải quyết của các doanh nghiệp, thông qua đó nâng cao kiến thức cho các chủ doanh nghiệp, chủ hộ SXKD ở các làng nghề.

- Chính sách khuyến khích đa dạng hoá các hình thức dạy nghề cho người lao động theo nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau trên cơ sở lập kế hoạch về nhu cầu lao động cần được đào tạo trong từng ngành nghề của các làng nghề. Trước tiên cần phải khuyến khích các chủ cơ sở nghề truyền thống tổ chức, thực hiện đào tạo nghề truyền thống cho người lao động. Nhà nước cần có chính sách tạo điều kiện về thủ tục mở cơ sở, lớp đào tạo, miễn thuế thu nhập cho hoạt động đào tạo nghề truyền thống, tạo điều kiện về mặt bằng đất đai..., khuyến khích phát triển các hình thức kèm cặp nghề trong sản xuất cho người lao động phù hợp với đặc thù nghề truyền thống ở địa phương. Phát triển các trung tâm dạy nghề tư nhân để tăng số lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu mở rộng và phát triển các làng nghề. Kết hợp với các trường đại học hoặc các viện nghiên cứu để mở lớp cho các học viên là những lao động của các làng nghề, giúp đỡ họ nâng cao trình độ kỹ thuật, mỹ thuật, hướng dẫn họ tạo ra những sản phẩm có mẫu mã đẹp, phong phú, có tính mỹ thuật cao. Mặt khác, thông qua các hiệp hội, các quỹ phát triển để mở lớp và tạo nguồn kinh phí cho đào tạo nguồn nhân lực ở các làng nghề.

- Bổ sung hoàn thiện chính sách, biện pháp về tăng cường quản lý nhà nước về lao động và việc làm: Chính sách đào tạo việc làm cho người lao động phải gắn kết với chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ở các làng nghề. Phải lồng ghép chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực làng nghề và tạo việc làm cho lao động ở khu vực làng nghề đặc biệt là ở các khu, CCN làng nghề.

Chính sách cho vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo, các chương trình khuyến nông, khuyến công... cho lao động ở nông thôn nói chung và ở các làng nghề nói riêng phải đồng thời gắn với đào tạo

chuyên môn kỹ thuật cho người lao động thông qua các hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo. Xây dựng chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người dân ở khu vực bị thu hồi đất để họ có cơ hội làm việc tại các doanh nghiệp và các cơ sở, hộ SXKD ở các làng nghề. Từng bước hình thành cơ chế, các hình thức thích hợp về đào tạo lại, đào tạo nâng cao, bổ túc tri thức, tay nghề thường xuyên đối với người lao động ở nông thôn nói chung và các làng nghề nói riêng. Mạng lưới đào tạo phải đáp ứng phổ biến, thuận lợi cho nhu cầu đào tạo lại, đào tạo nâng cao của tất cả những người lao động ở các làng nghề và các vùng lân cận có nhu cầu. Đào tạo lại, đào tạo nâng cao phải bao trùm ở tất cả các cấp trình độ đào tạo, đặc biệt là lao động chuyên môn kỹ thuật ngành nghề.

Chính phủ cần có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho các Nghề nhân, thợ giỏi phát huy tối đa năng lực và truyền bá kinh nghiệm để duy trì và phát triển ngành nghề và làng nghề truyền thống. Khuyến khích các nghệ nhân mở các lớp truyền nghề, dạy nghề cho lao động và được thu tiền học của học viên trên nguyên tắc thoả thuận. Tạo điều kiện cho các nghệ nhân tiếp cận những kiến thức tiên tiến để phát triển làng nghề truyền thống phù hợp với xu thế hội nhập.

3.3.2.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề.

Để phát triển bền vững làng nghề, chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề phải được xây dựng, triển khai thực hiện phù hợp với quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của cả nước trong đó chú trọng bảo tồn và phát triển làng nghề, vùng nghề gắn với vùng nguyên liệu đặc biệt là bảo vệ môi trường.

Chính phủ sớm ban hành bộ tiêu chí công nhận và khôi phục làng nghề theo hướng phát triển bền vững bao gồm tiêu chí về phát triển kinh tế, về xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường thân thiện với môi trường. Đồng thời xây dựng bộ tiêu chí giám sát ngành nghề, làng nghề truyền thống sau khi đã được khôi phục công nhận, nhằm bảo đảm ngành nghề, làng nghề hoạt động có hiệu quả và phát triển bền vững.

Thống nhất và cụ thể hoá các chính sách công nhận và tôn vinh các làng nghề và các nghệ nhân làng nghề nhằm giáo dục nâng cao ý thức người dân và quốc tế biết đến sản phẩm làng nghề và các làng nghề độc đáo ở nước ta.

Các địa phương cần có chính sách thu hút, khen thưởng và ưu đãi các nghệ nhân, lao động có tay nghề cao tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động dạy nghề. Cần tiêu chuẩn hoá và định kỳ tổ chức xét, công nhận và trao tặng các danh hiệu cao quý, cũng như thưởng vật chất xứng đáng cho những nghệ nhân, thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất khẩu nhiều và người có phát minh sáng chế, cải tiến máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất phục vụ sự phát triển của làng nghề.

Tăng cường công tác thu thập, bảo tồn và lưu giữ tài liệu có giá trị truyền thống của làng nghề, hỗ trợ xây dựng các phòng và nhà trưng bày, bảo tàng làng nghề, làng nghề thủ công mỹ nghệ, khu triển lãm trình diễn nghề truyền thống, xây dựng các trung tâm đào tạo nghề, trung tâm xúc tiến thương mại sản phẩm thủ công mỹ nghệ

Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống gắn với du lịch. Việc xây dựng và phát triển mô hình gắn làng nghề với hoạt động du lịch là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các làng nghề hiện nay. Để các làng nghề phát triển được theo hướng này, thì điều quan trọng nhất nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ khôi phục giữ gìn bản sắc văn hóa của làng nghề, phát triển các sản phẩm mang tính đặc trưng văn hóa và tính nghệ thuật cao. Với các làng nghề kết hợp với khu du lịch cần phải đặt vấn đề vệ sinh môi trường lên hàng đầu vì điều kiện môi trường là một trong những yếu tố thu hút khách du lịch. Để đẩy mạnh phát triển du lịch làng nghề trong thời gian tới thì bản thân các làng nghề cần có những đầu tư vào việc nghiên cứu cải tiến mẫu mã sản phẩm, đề cao tính nghệ thuật của sản phẩm, đồng thời cần phải khôi phục và phát triển các hoạt động văn hóa dân gian truyền thống nhằm xây dựng môi trường văn hóa ở các làng nghề. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã cần quan tâm đầu tư cải thiện hệ thống đường giao thông, xây dựng, trùng tu, tôn tạo cơ sở văn hóa du lịch ở làng nghề; khuyến khích sự hợp tác giữa các nghệ nhân, các trường dạy nghề, doanh nghiệp hợp tác với các nghệ nhân để dạy nghề cho lao động trẻ, khôi phục kỹ thuật sản xuất truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa của làng nghề

3.3.3. Giải pháp hoàn thiện chính phát triển bền vững làng nghề về môi trường

3. 3.3.1. Chính sách về khoa học công nghệ

Từ thực tế tình hình các làng nghề hiện nay, có thể thấy khoa học công nghệ là một nhân tố vô cùng quan trọng có tính đột phá nhằm phát triển các làng nghề theo

hướng CNH, HĐH, nhằm nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế thế giới. Việc hoàn thiện các chính sách khoa học công nghệ phải kết hợp được hài hoà giữa nghiên cứu và phát triển với ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ, kết hợp giữa công nghệ hiện đại, tiên tiến với những công nghệ cổ truyền để đảm bảo tính độc đáo của sản phẩm làng nghề; đổi mới tư duy quản lý Nhà nước đối với hoạt động khoa học công nghệ nhằm chuyển từ vai trò người tham gia trực tiếp sang vai trò chỉ huy, tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích các hoạt động khoa học công nghệ, gắn kết hoạt động khoa học công nghệ với quá trình SXKD và phát triển kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển thị trường khoa học công nghệ. Một số giải pháp cụ thể :

- Tăng cường các chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ: Nhà nước cần đặc biệt chú trọng đến việc chuyển giao công nghệ từ các nước đang phát triển vào nước ta thông qua các công cụ như thuế, tín dụng v.v... Các chính sách khuyến khích này cũng cần chú trọng tới các mức độ phát triển công nghệ của doanh nghiệp như có mức ưu đãi nhiều hơn cho nhập khẩu phần mềm công nghệ độc lập. Nhà nước cũng cần thông qua chính sách xúc tiến và ưu đãi đầu tư để thu hút những nhà đầu tư lớn trên thế giới và đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ cao. Mở rộng và khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm tranh thủ việc chuyển giao khoa học công nghệ vào nước ta. Nhà nước cần đơn giản hoá các thủ tục và giảm bớt các phí tổn đối với nhập khẩu hàng hoá là vật tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến cũng như nhập cảnh đối với các cán bộ kỹ thuật, các nhà khoa học, nhà đầu tư nước ngoài. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ nhằm làm giảm phí sử dụng internet, cước phí viễn thông vì đây là phương tiện chính mà thông tin công nghệ, bí quyết sản xuất được truyền bá, chuyển giao.

Nhà nước cũng cần xem xét lại những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng cho phù hợp với tình hình hiện nay, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở SXKD ở làng nghề cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Hoàn thiện chính sách thúc đẩy nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ: Nhà nước cần tăng cường tài trợ kinh phí cho các viện nghiên cứu, đặc biệt là các nghiên cứu cơ bản, có cơ chế khuyến khích đổi mới công nghệ tiên tiến thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư, thuế và tín dụng. Phát triển các hoạt động thông tin tư vấn và chuyển giao công nghệ trong sản xuất ở làng

nghe. Ưu đãi và khen thưởng kịp thời các nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào SXKD nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, tạo ra các sản phẩm mới, sản phẩm có chất lượng cao, sản phẩm đảm bảo vệ sinh môi trường, thành lập mạng lưới các trung tâm ngân hàng.

Chính sách khoa học công nghệ cần tập trung khuyến khích các doanh nghiệp dành nhiều nguồn lực hơn cho nghiên cứu và phát triển. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí gián tiếp, kể cả các thiết bị quan trọng có giá trị không quá lớn. Các thiết bị phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển được miễn thuế. Tiến hành rà soát, đánh giá lại công nghệ và sản phẩm truyền thống ở các làng nghề để có biện pháp bảo tồn và phát triển, tạo mẫu mã và sản phẩm mới. Đồng thời với việc hỗ trợ nghiên cứu thị trường để dự toán phát triển công nghệ, phân tích thực trạng công nghệ doanh nghiệp hiện tại, tăng cường năng lực thẩm định dự án nhằm nâng cao chất lượng các dự án đầu tư đổi mới công nghệ của các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ở các làng nghề. Các địa phương cũng cần tăng cường các chính sách đào tạo, thu hút, sử dụng nhân tài nhằm thu hút nhiều các cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà khoa học về làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp thông qua các ưu đãi về thu nhập, nhà ở...

3.3.3.2. Chính sách bảo vệ môi trường

Việc bảo vệ môi trường sinh thái làng nghề đang là vấn đề cấp thiết cần được quan tâm đúng mức trong làng nghề. Vấn đề bảo vệ môi trường là một trong những điều kiện quyết định của phát triển bền vững. Chính sách bảo vệ môi trường ở các làng nghề là một bộ phận cấu thành không thể tách rời phát triển bền vững làng nghề. Vì vậy Nhà nước cần có những giải pháp hoàn thiện chính sách về bảo vệ môi trường:

Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật riêng cho vấn đề BVMT làng nghề nhanh chóng xây dựng, ban hành và áp dụng văn bản quy phạm pháp luật về BVMT làng nghề, trong đó cần quy định rõ trách nhiệm của địa phương, các ngành, lĩnh vực hoạt động tại làng nghề. Đặc biệt xây dựng bộ máy quản lý môi trường cấp phường, xã, thị trấn: Nên lấy quản lý cấp xã là nòng cốt trong hệ thống quản lý môi trường các làng nghề, vì tại cấp xã, các cán bộ quản lý có thể đi sát hoạt động của từng hộ gia đình để thực hiện hiệu quả các giải pháp quản lý, cần thiết phải xây dựng, bổ sung chức năng, nhiệm vụ về BVMT cho các tổ chức, bộ phận chuyên môn có liên quan ở cấp xã và cấp thôn, bản.

Xây dựng và hoàn thiện chính sách ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đồng bộ. Ở những nơi sản xuất có chất thải độc hại, nhất thiết phải tách khu sản xuất ra khỏi khu dân cư. Đầu tư chiều sâu để đổi mới công nghệ và xây dựng hệ thống cấp thoát nước trong làng nghề. Cải tạo nhà xưởng, cải tạo môi trường nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả SXKD. Có kế hoạch khai thác sử dụng nguyên liệu tại chỗ. Các làng nghề truyền thống cần có phương án bảo vệ môi trường bằng cách dựa vào nguồn kinh phí địa phương hay sự đóng góp của nhân dân và các cơ sở sản xuất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho làng mình.

Nhà nước cần có chính sách khuyến khích hỗ trợ vốn các cơ sở sản xuất, hộ làm nghề và doanh nghiệp trong làng nghề từng bước trang bị kỹ thuật tiên tiến hiện đại để xử lý chất thải và khói bụi của làng nghề; không được thải những chất độc hại khi chưa được xử lý vào môi trường và nguồn nước sinh hoạt của dân.

Để Khắc phục tình trạng ô nhiễm không khí tại các làng nghề gia công cơ khí tỉnh Nam Định là hỗ trợ xây dựng thí điểm mô hình xây dựng ống xử lý khói cho làng nghề tái chế Nhôm, ban đầu tỉnh hỗ trợ xây dựng 3 mô hình hỗ trợ 50% kinh phí (10 triệu đồng) sau đó tiếp tục hỗ trợ giảm xuống còn 4 triệu đồng/mô hình cuối cùng hỗ trợ còn 3 triệu đồng nhưng các hộ vẫn tiếp tiếp tục làm cho đến nay đã có 200 hộ trong làng nghề xây dựng ống xử lý khói.

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Nam Định của nhóm nghiên cứu

Từng bước áp dụng pháp luật Bảo vệ môi trường trong sản xuất làng nghề, bước đầu là áp dụng những quy định liên quan đến những vấn đề nghiêm trọng như cấm thải các chất độc hại xuống sông ngòi, cấm sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật không được phép... và nói lỏng các quy định khác để các làng nghề có thời gian thay đổi công nghệ thích hợp mà không làm đình trệ sản xuất

Hiện nay đội ngũ cán bộ am hiểu về môi trường sinh thái trong các làng nghề chiếm tỷ lệ rất nhỏ và cơ bản là chưa qua đào tạo. Cơ sở vật chất phục vụ cho việc bảo vệ môi trường còn hết sức thô sơ và lạc hậu. Vì vậy, đã đến lúc nhà nước phải ăng cường nhân lực cho BVMT làng nghề, thường xuyên bồi dưỡng những kiến thức cơ bản về môi trường cho cán bộ trong làng nghề, thông qua các trung tâm dạy nghề hoặc các trường đào tạo của Nhà nước. Chương trình đào tạo có thể kéo dài liên tục 3 – 6 tháng hoặc nhiều hơn, tùy theo nội dung của khoá học. Sau mỗi khoá học có kiểm tra

và cấp chứng chỉ cho học viên và qua đào tạo. Nội dung chương trình đào tạo nên dành một khoản đầu tư thích đáng cho kinh phí đào tạo, đồng thời phối hợp với các tổ chức tư nhân cũng như tổ chức quốc tế giúp đỡ làng nghề mở lớp đào tạo cán bộ môi trường cho nông thôn. Đi đôi với việc đào tạo là cấp kinh phí và trang thiết bị kèm theo để các bộ phận chuyên trách về môi trường ở nông thôn hoạt động đạt kết quả. Đồng thời phải có sự quan tâm thoả đáng và chính sách đãi ngộ đối với người làm công tác môi trường chuyên trách trong làng nghề.

Các cơ quan nghiên cứu và triển khai Khoa học công nghệ cần từng bước nghiên cứu và đề xuất các Công nghệ xử lý rác thải và các chất độc hại cụ thể thích hợp cho các loại sản xuất làng nghề, nhằm áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật và vận dụng sáng tạo trong những điều kiện và khả năng cụ thể của làng nghề ở Việt Nam.

Để cho mức độ ô nhiễm nguồn nước, cũng như chi phí độc hại của làng nghề giảm. Nhà nước cần có các chính sách cụ thể trợ giúp về tài chính, kỹ thuật lũng như công nghệ... Bởi vì, các làng nghề hiện nay do công nghệ cũ kỹ lạc hậu, không có điều kiện đầu tư đổi mới thiết bị nên mức độ ô nhiễm công nghiệp ngày càng lớn.. Sự hỗ trợ về tài chính là biện pháp tích cực nhất giúp làng nghề giảm được ô nhiễm môi trường. Triển khai kế hoạch thành lập hệ thống bảo lãnh và bảo hiểm tín dụng cho làng nghề vay vốn không cần tài sản thế chấp để đầu tư vào việc xử lý chất thải và khói bụi độc hại... Có chế độ khen thưởng thoả đáng đối với những làng nghề làm tốt việc bảo vệ môi trường sinh thái. Ngoài ra, nhà nước và chính quyền địa phương nên phát động phong trào bảo vệ môi trường trong các làng nghề cũng như phong trào làng văn hoá ở nông thôn. nên chăng tổ chức thí điểm ở một vài làng nghề, sau đó rút kinh nghiệm và nhân rộng điển hình ra các làng nghề khác.

Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ môi trường; khuyến khích các Làng nghề, cơ sở sản xuất xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Quy hoạch các khu, cụm làng nghề; đưa các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư...Các cấp, các ngành ở địa phương và Trung ương cần có những bộ phận chuyên trách để theo dõi, giám sát thực thi về môi trường cho làng nghề. Đồng thời có các biện pháp xử lý thích đáng những cơ sở sản xuất và cá nhân vi phạm luật bảo vệ môi trường.

Hỗ trợ các cơ sở sản xuất và các doanh nghiệp nâng cao chất lượng bảo vệ môi trường trong làng nghề. Nhà nước cần cho áp dụng các loại phí và lệ phí theo pháp

lệnh nêu trên. Trước hết các văn bản pháp lý hướng dẫn thi hành cần được khẩn trương soạn thảo và đưa ra thực thi đồng bộ để hạn chế, ngăn ngừa các hành vi gây ô nhiễm hay bù đắp chi phí Nhà nước đã bỏ ra để BVMT. Đó là phí nước thải, rác thải, phí gây ô nhiễm không khí, phí gây tiếng ồn..., phí đánh vào đối tượng thụ hưởng, phí đánh vào sản phẩm trong quá trình sản xuất, sử dụng và sau khi sử dụng có thể gây ô nhiễm. Số thu được từ phí cần quy định là nguồn thu của quỹ môi trường để hỗ trợ các hoạt động cải thiện môi trường.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu về chính sách phát triển bền vững làng nghề trên chúng ta có thể rút ra một số kết luận chủ yếu như sau:

1. Phát triển bền vững Làng nghề là nhu cầu bức xúc của thực tiễn đang đặt ra, đang đòi hỏi được nhà nước quan tâm;

2. Phát triển bền vững Làng nghề sẽ đóng góp quan trọng vào phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; đóng góp hữu hiệu vào công cuộc xây dựng nông thôn mới mà Chính phủ đang triển khai;

3. Chính sách phát triển bền vững Làng nghề bao gồm ba bộ phận:

- Chính sách phát triển bền vững về kinh tế gồm: chính sách quản lý Làng nghề theo quy hoạch, chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng, chính sách đất đai, chính sách tín dụng, chính sách xúc tiến thương mại sản phẩm Làng nghề;

- Chính sách phát triển bền vững về xã hội gồm: chính sách bảo tồn sản phẩm, bảo tồn văn hóa, phát triển xã hội văn minh, hợp tác và tạo thành cộng đồng bền vững, mang bản sắc riêng của từng vùng nông thôn; chính sách về lao động việc làm.

- Chính sách phát triển bền vững về môi trường gồm: chính sách khoa học và công nghệ, chính sách môi trường cho Làng nghề...

Ba bộ phận chính sách trên có sự gắn kết hữu cơ, cần được triển khai đồng bộ vào mỗi Làng nghề mới có thể đem lại kết quả phát triển bền vững.

4. Việt Nam đã có nhiều chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn, nhưng chưa có chính sách về phát triển Làng nghề và phát triển bền vững Làng nghề. Vì vậy những nội dung của chính sách phát triển bền vững Làng nghề là sự phối hợp của các chính sách phát triển ngành nghề nông thôn hiện nay với các chính sách xã hội và chính sách về môi trường đã có, nhưng được cụ thể hóa vào đối tượng Làng nghề

5. Làng nghề ở Việt Nam không phải là đơn vị hành chính, đồng thời không phải là một tổ chức kinh tế. Để phát triển bền vững thì mỗi Làng nghề phải trở thành một cộng đồng có lợi ích chung mà các chủ thể trong làng phải cùng nhau chia sẻ và đóng góp. Vì vậy Chính phủ cần có chính sách quản lý rõ hơn đối với sự phát triển của các Làng nghề. Trong điều kiện kinh tế thị trường thì mô hình Hiệp hội, hội và các tổ chức dưới hình thức cộng đồng là phù hợp, cần được định vị cho các Làng nghề hướng tới trong tương lai.

6. Các chính sách phát triển bền vững Làng nghề có mục đích: định hướng, hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển, vì vậy chính sách có thời hạn nhất định, phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của các Làng nghề ở từng thời điểm phát triển.

Đề tài đã phát hiện ra đặc điểm và yêu cầu này, nhưng chưa có điều kiện về thời gian, kinh phí để nghiên cứu rộng và sâu hơn để đề xuất các nội dung cụ thể của từng nhóm chính sách ứng với từng nhóm Làng nghề như đã phân loại trong báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài.

7. Kết quả nghiên cứu trong phạm vi đề tài này sẽ đặt ra cơ sở khoa học để Ban Chính sách phát triển nông thôn tiếp tục nghiên cứu “*Hoàn thiện chính sách phát triển bền vững Làng nghề ở Việt Nam*” trong một đề án sẽ đề xuất triển khai trong năm 2011.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo môi trường Làng nghề 2008, Bộ Tài nguyên và Môi trường...
2. Báo cáo tình hình và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn phát triển làng nghề, Bộ NN và PTNT số 392/BC-BNN-CB ngày 23/2/2009.
3. Báo cáo tổng kết 2 năm triển khai thực hiện nghị định 66/2006/NĐ-CP, Bộ NN và PTNT.
4. Bùi Văn Hưng 2006. Công nghiệp hoá nông thôn Trung Quốc thời kỳ cải cách và mở cửa. NXB Thống Kê Hà Nội -2006.
5. Chu Tiến Quang 2001. Việc làm ở nông thôn - thực trạng và giải pháp, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
6. Dương Bá Phượng 2001. Bảo tồn và phát triển các Làng nghề trong quá trình CNH, HĐH, NXB Khoa học xã hội 2001.
7. Đặng Kim Chi 2005. Làng nghề Việt nam và môi trường NXB Khoa học và kỹ thuật -2005.
8. Đinh Xuân nghiêm 2007. Giải pháp phát triển làng nghề huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình.
9. Đỗ Thị Thạch 2006, Khôi phục và phát triển làng nghề ở vùng Đồng bằng sông hồng nước ta hiện nay. Đề tài cấp bộ 2005-2006.
10. Đỗ Thị Thạch 2006. Khôi phục và phát triển Làng nghề ở vùng ĐBSH nước ta hiện nay. Đề tài cấp bộ năm 2005-2006.
11. Lê Chi Mai 2001. “Những vấn đề cơ bản về chính sách và chính sách công” NXB Đại học Quốc gia TPHCM- 2001.
12. Mai Thế Hôn 2000. Phát triển Làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ven thủ đô Hà Nội, Luận án Tiến sĩ kinh tế Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Như Chung 2008. Hoàn thiện các chính sách phát triển Làng nghề tỉnh Bắc Ninh” Tạp chí thị trường giá cả, số tháng 3 năm 2008.
14. Nguyễn Trí Dĩnh 2005. Những giải pháp nhằm phát triển Làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ 2005.
15. Tạp chí Dọc ngang Đông Nam Á, Tình hình làng nghề ở Việt Nam, số táng 9/2008.

16. Ths. Lê Trung Thông 2009. Chính sách và cơ chế liên kết nhiều nhà trong sự nghiệp chân hưng và phát triển Làng nghề truyền thống việt nam, Đề tài khoa học cấp bộ 2009.
17. Trần Cao Cường “Mở rộng thị trường mới cho Làng nghề”- www.Baomoi.vn
18. Trần Minh Yên 2004. Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa. NXB Khoa học xã hội-2004.
19. Trần Thị Minh Châu 2007. Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam” NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội- 2007.
20. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân 1998. Chính sách trong quản lý kinh tế xã hội” NXB Khoa học Kỹ thuật-1998.
21. Viện NC Quản lý KTTTW, Hội thảo phát triển cụm Làng nghề thực trạng và giải pháp. Hà Nội, tháng 12 năm 2004.
22. Quyết định số 58/2006/QĐ-UBND ngày 19/9/2006 về quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc giang đến năm 2020, trong đó có quy hoạch phát triển tiểu thủ công nghiệp - Làng nghề đến năm 2020;
23. Quy chế BVMT Làng nghề tỉnh Bắc Ninh và đề án giảm thiểu ô nhiễm môi trường Làng nghề tỉnh Bắc Ninh;
24. Quyết định số 131/2005/QĐ-UBND ngày 13/11/2005 về việc quy định công nhận Làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định;
25. Bình Thuận, Quyết định 30/2004/QĐ-UBBT ngày 16/4/2004 về chương trình phát triển hàng thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tre, lá, gỗ và gốc gỗ giai đoạn 2004-2010 tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 33/2004/QĐ-UBBT ngày 26/4/2004 về đề án sản xuất sản phẩm tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2004 – 2010; Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 về đề án quy hoạch phát triển cụm CN – TTCN và Làng nghề nông thôn đến năm 2010; tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 10/4/2007 về Chương trình bảo tồn và phát triển Làng nghề tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2008-2010, tầm nhìn đến năm 2020. tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 25/6/2007 về hướng dẫn trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, Làng nghề, Làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Thuận
26. Quyết định 03/2008/QĐ-UBND ngày 16/01/2008 về quy định BVMT trên địa bàn tỉnh Hà Nam, trong đó có giải pháp giải quyết ô nhiễm môi trường các khu vực Làng nghề
27. Quy hoạch và phát triển CN-TTC trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006- 2015 và định hướng đến năm 2020.

28. Quy hoạch và phát triển ngành nghề nông thôn Thành phố Hia Phòng đến 2010 và định hướng đến năm 2020
29. Quy hoạch và phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Hòa Bình đến năm 2010.
30. Quyết định số 216/2004/QĐ-UB ngày 16/12/2004 về cơ chế hỗ trợ tín dụng đối với các dự án khôi phục và phát triển các Làng nghề, ngành nghề truyền thống. Quy hoạch và phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh hòa bình đến năm 2010.
31. Quy hoạch và phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Lâm đồng giai đoạn 2003- 2010 và định hướng đến năm 2020.
32. Quyết định số 2041/2001/QĐ-UB ngày 28/9/2001 của UBND tỉnh về việc ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định. Quyết định số 01/2003/QĐ-UB ngày 01/01/2003 nay là Quyết định số 1593/2006/QĐ-UBND ngày 11/7/2006 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CCN huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định
33. Quy hoạch và phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Phú thọ đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
34. Quảng Bình: Quyết định số 10/2001/QĐ-UB ngày 08/5/2001 về việc Ban hành Chương trình phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn Quảng Bình giai đoạn 2001-2005;
35. Quyết định số 26/2003/QĐ-UB ngày 20/3/2003 về ban hành quy định tạm thời tiêu chuẩn Làng nghề CN-TTCN tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 37/2001/QĐ-UB ngày 30/7/2001 về việc ban hành quy định khuyến khích đầu tư phát triển ngành nghề TTCN-Làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
36. Nghị quyết số 55/2006/NQ-HĐND ngày 12/12/2006 về Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010;
37. Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 26/3/2007 về quy hoạch phát triển Làng nghề tiểu thủ công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2006-2015 định hướng đến năm 2020; Đề án Phát triển CN-TTCN vùng cao, biên giới hải đảo Quảng Ninh giai đoạn 2005 đến 2015.
38. Quy hoạch và phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
39. Quy hoạch và phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2007- 2015 và định hướng đến năm 2020.

40. Nghị quyết số 01/NQ-TU về phát triển nghề và Làng nghề và Quyết định 672/2001/QĐ-UB ngày 20/9/2001 quy định về chính sách khuyến khích phát triển nghề và Làng nghề, Quyết định 253/2001/QĐ-UB về quản lý sử dụng vốn khuyến công cho phát triển tiểu thủ công nghiệp;
41. Quy hoạch các khu công nghiệp và Làng nghề giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020;
42. Quyết định số 1698/2006/QĐ-UBND ngày 14/7/2006 về việc ban hành “Quy định tạm thời về tiêu chuẩn Làng nghề tỉnh Thừa Thiên Huế”;
43. Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 29/01/2007 về đề án phát triển khu, CCN và Làng nghề tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2006-2010.

Phụ lục 1: Báo cáo khảo sát chính sách phát triển Làng nghề ở tỉnh Ninh Bình

Làng nghề giữ một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nông thôn Việt Nam nói chung và ở tỉnh Ninh Bình nói riêng, không chỉ làm tăng thu nhập cho nông dân mà còn tạo nên những sản phẩm độc đáo mang đậm dấu ấn bản sắc văn hóa đặc trưng cho mỗi vùng miền. Phát triển Làng nghề là một nội dung trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội nông thôn thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, được thể hiện trong Nghị quyết lần thứ 14 của Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ Ninh Bình, Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 04/CTr-TU ngày 14/8/2002 thực hiện nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010, Nghị quyết số 04 về phát triển ngành nghề, Làng nghề nông thôn tỉnh Ninh Bình. Quá trình phát triển Làng nghề ở Ninh Bình cũng có nhiều thuận lợi và những khó khăn như về chính sách quy hoạch Làng nghề, chính sách đầu tư, tín dụng trong Làng nghề, chính sách thương mại, thuế, phí, lệ phí và giá cả trong Làng nghề, chính sách về môi trường Làng nghề, khoa học công nghệ trong Làng nghề, chính sách tạo nguồn nhân lực trong Làng nghề.

1. Chính sách quy hoạch phát triển Làng nghề tỉnh Ninh Bình

Thực hiện chủ trương phát triển ngành nghề, Làng nghề nông thôn trong chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn năm 2003 tỉnh Ninh Bình đã lập quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó có nội dung về quy hoạch Làng nghề gồm: khôi phục Làng nghề truyền thống và phát triển nhanh các Làng nghề mới. Hiện nay khoảng 80 Làng nghề trong đó 60 được công nhận. Quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển Làng nghề ở Ninh Bình đã gặp một số thuận lợi và khó khăn gồm:

1.1. Những thuận lợi

(1) Đã hình thành được hành lang pháp lý để làm cơ sở để khuyến khích phát triển Làng nghề. Được thể hiện trong các văn bản pháp quy của nhà nước như Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính Phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, các thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 66, Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, đã tăng cường các chính sách hỗ trợ ngành nghề, Làng nghề của tỉnh phát triển ổn định, bền vững. Đây là cơ sở pháp lý, tạo hành lang pháp lý để xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển Làng nghề tỉnh Ninh Bình.

(2) Hiệu quả và những lợi ích của kinh tế Làng nghề trong những năm gần đây đã góp phần tích cực làm thay đổi sản xuất và cải thiện điều kiện kinh tế, xã hội ở vùng nông thôn [8] như: (i) Sự phát triển của kinh tế làng nghề giúp nông dân nâng cao thu nhập, nâng cao khả năng tái đầu tư sản xuất, cải thiện điều kiện sống. Hơn nữa, khả năng quay vòng vốn đầu tư phát triển hoạt động nghề ngắn hơn đầu tư vào các lĩnh vực khác [8]; (ii) Phát triển làng nghề nông thôn tạo thêm việc làm cho nông dân lúc nông nhàn hoặc lao động phụ như người già, trẻ em, người khuyết tật. Các cơ sở nghề có thể phát triển ở nhiều loại hình, từ hộ sản xuất gia đình đến những doanh nghiệp kinh doanh vừa và nhỏ, cũng có thể là vệ tinh cho những tập đoàn kinh tế lớn, có khả năng linh hoạt giải quyết những đơn đặt hàng dài hạn [7]; (iii) Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, thị trường mở cửa nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ tiên tiến tạo điều kiện cho các cơ sở nghề tăng năng suất, chất lượng, giảm chi phí nguyên liệu, hạ giá thành và mở rộng thị trường xuất khẩu; (iv) Các làng nghề Ninh Bình sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa như: Cói, bèo bông, lúa non, mây tre đan, đá ... giải quyết đầu ra cho sản xuất nông nghiệp của Tỉnh, là một trong những thuận lợi để phát triển tốt hơn nữa. Mặt khác, Làng nghề của Ninh Bình chủ yếu sử dụng bàn tay khéo léo, đức tính cần cù, chịu khó của người thợ để sản xuất các sản phẩm. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thể hiện tính sáng tạo, nét tinh hoa văn hóa của mảnh đất cố đô lịch sử; ...

(3) Mỗi năm, trung ương và địa phương đều dành ra ngân sách để hỗ trợ phát triển Làng nghề như hỗ trợ việc học nghề và đào tạo nghề cho lao động, làm tăng khả năng truyền nghề

trong nhân dân, đa dạng các hình thức học nghề và truyền dạy nghề. Qua đó những bậc cô chú, anh chị sẽ truyền lại nghề cho các thế hệ tiếp theo bằng tất cả niềm đam mê của mình [8].

(4) Làng nghề truyền thống của Ninh Bình đã trải qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài và hết sức phong phú. Yếu tố truyền thống là một trong những thuận lợi để các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của tỉnh Ninh Bình tiến xa hơn nữa trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế [8].

1.2. Những khó khăn

(a) Chưa có quy hoạch chi tiết, cụ thể về phát triển Làng nghề trên phạm vi toàn tỉnh, cũng như ở từng địa phương, đơn vị cơ sở. Trên phạm vi tỉnh, mới chỉ có quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn nhưng quy hoạch đã lỗi thời, không còn khả thi. Ở cấp huyện, xã hoàn toàn chưa có quy hoạch. Nguyên nhân là do thiếu kinh phí, thiếu sự đầu tư hỗ trợ tập trung của nhà nước và không có cơ quan chuyên trách về quản lý nhà nước, cũng như chưa có các trung tâm hỗ trợ phát triển Làng nghề, hàng năm chưa có thống kê, tổng kết về hoạt động của các Làng nghề cũng như các cơ sở nghề, ...

(b) Hệ thống chính sách của Nhà nước ban hành chưa đồng bộ, còn chồng chéo chức năng nhiệm vụ giữa một số cơ quan, đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương như Phòng Nông nghiệp, phòng Công thương ở cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, ... ở cấp tỉnh.

(c) Chưa tập trung cao nguồn lực để phát triển Làng nghề, thiếu vốn để xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển Làng nghề.

(d) Thực trạng sản xuất Làng nghề ở tỉnh Ninh Bình còn gặp nhiều khó khăn như: (i) Quy mô sản xuất nhỏ bé, ngành nghề nông thôn đang đứng trước sức ép và sự cạnh tranh gay gắt, đặc biệt là trong hoàn cảnh Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) [7]; (ii) Các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp chưa nhiều, giá trị xuất khẩu chưa cao. Thị trường tiêu thụ sản phẩm ngành nghề nông thôn là một tiềm năng lớn nếu biết nắm bắt và phát huy những thuận lợi. Chủ yếu các doanh nghiệp trong tỉnh chưa trực tiếp xuất khẩu mà xuất khẩu ủy thác qua trung gian do đó lợi nhuận không cao. Khả năng tìm kiếm thị trường còn nhiều hạn chế [7]; (iii) Hệ thống mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm và bao bì chưa đổi mới. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ ở các Làng nghề vẫn sản xuất theo mẫu cũ, ít được cải tiến sáng tạo mới. Tâm lý của các chủ doanh nghiệp vẫn chuyên sản xuất theo đơn đặt hàng có sẵn của khách nên việc đầu tư, mẫu mã bao gói chưa được chú trọng do đó đã làm giảm giá trị và sức hấp dẫn của sản phẩm [7]; (iv) Năng lực, kinh nghiệm SXKD của các chủ hộ, trình độ quản lý các cơ sở ngành nghề nông thôn còn yếu, kiến thức và tay nghề của lao động trong các Làng nghề còn nhiều hạn chế; (v) Hệ thống các ngành sản xuất hỗ trợ và dịch vụ chưa phát triển. Các Làng nghề muốn đáp ứng đòi hỏi nhu cầu ngày càng cao của thị trường, cần một hệ thống hỗ trợ và dịch vụ đồng bộ hơn, trong khi đó hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, quảng bá sản phẩm, hệ thống các ngành sản xuất hỗ trợ đặc biệt trong các khâu sản xuất, khai thác và xử lý nguyên vật liệu còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, chưa có các trung tâm đào tạo, cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ để hỗ trợ các Làng nghề phát triển nhanh, bền vững; (vi) Các cơ sở sản xuất tại Làng nghề gặp nhiều khó khăn về thực hiện chính sách về mặt bằng sản xuất, vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ [8], ...

(e) Hệ thống, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với Làng nghề ở cấp tỉnh, huyện, xã còn thiếu về số lượng và chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế về chất lượng. Đặc biệt, chưa có đội ngũ cán bộ theo dõi ngành nghề, Làng nghề ở cấp xã, huyện [4].

1.3 Những vấn đề đặt ra cần giải quyết:

(1) Phát triển Làng nghề phải được quy hoạch chi tiết, quy định cụ thể các chỉ tiêu, định mức kỹ thuật về xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển Làng nghề phù hợp với thực tiễn và khả thi [4]. Các quy hoạch chi tiết phải đảm bảo thiết thực, hiệu quả, bền vững, phù hợp với năng lực sản xuất, lợi thế của từng vùng gắn với nhu cầu thị trường. Quy hoạch chi tiết các CCN, cụm nghề, Làng nghề và phải phù hợp với quy hoạch các khu dân cư nhất là quy

hoạch xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên quy hoạch sử dụng đất để khôi phục, phát triển các Làng nghề truyền thống.

(2) Điều tra, khảo sát và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để có cơ sở đánh giá, dự báo quy hoạch vùng nguyên liệu để đầu tư, phát triển, quản lý khai thác, đảm bảo nguồn nguyên liệu tại chỗ, ổn định sản xuất. Chú trọng quy hoạch vùng nguyên liệu cói, dừa, mây, tre, giang, đá mỹ nghệ, ...

(3) Đổi mới, bổ xung đồng bộ hệ thống quản lý nhà nước để thực hiện hiệu quả phát triển Làng nghề.

(4) Quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển Làng nghề phải chú trọng các công tác như: Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các Làng nghề, nghệ nhân, thợ thủ công, các doanh nghiệp trong mở mang truyền nghề, cấy nghề, cung cấp thông tin thị trường tiêu thụ sản phẩm, khai thác tốt thị trường trong và ngoài nước. Tổ chức và thực hiện tốt công tác đăng ký thương hiệu, thiết kế cải tiến chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, kiểu dáng công nghiệp. Giữ gìn, tôn vinh và tuyên truyền bản sắc văn hóa dân tộc trong sản phẩm, xử lý tốt vấn đề ô nhiễm môi trường, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất, tăng cường trình độ quản lý cho các chủ cơ sở, doanh nghiệp. Môi trường của các Làng nghề đang bị ô nhiễm do đó đã ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của nhân dân Làng nghề và các vùng phụ cận [6]. Để khắc phục những hạn chế trên, rất cần sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của bản thân các doanh nghiệp, Làng nghề, cơ sở nghề.

2. Chính sách đầu tư, tín dụng trong Làng nghề

2.1 Những thuận lợi:

- Tỉnh đã có đầu tư để xây dựng và phát triển Làng nghề. Các hoạt động đầu tư chủ yếu tập trung cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tập trung của khu sản xuất, xây dựng nhà xưởng, dạy nghề cho lao động, khen thưởng, tôn vinh nghệ nhân, tôn vinh những tinh hoa của Làng nghề, ...[4].

Trong giai đoạn 2008-2010 UBND tỉnh đã đầu tư trên 17,5 tỷ đồng cho quy hoạch và xây dựng Làng nghề đá mỹ nghệ xã Ninh Vân huyện Hoa Lư, đầu tư xây dựng tiêu chí và từng bước tiến hành thẩm định để công nhận các Làng nghề, trong giai đoạn 2005-2008, tổng vốn hỗ trợ của nhà nước đầu tư xây dựng nhà xưởng là 6.285 triệu đồng, ...

- Trong những năm gần đây nhà nước đã tích cực tăng vốn tín dụng ưu đãi, vốn chương trình kích cầu của nhà nước cho các cơ sở nghề, Làng nghề được vay vốn trung và dài hạn với lãi suất thấp để hỗ trợ, khuyến khích đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất, sản xuất các mặt hàng mới, mở rộng xuất khẩu.

- Tỉnh đã có quy định ưu đãi, khuyến khích các nhà đầu tư vào khu du lịch gắn với Làng nghề, các ngân hàng thương mại quốc doanh trên địa bàn tỉnh cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và cho thuê tài chính với lãi suất giảm từ 5 - 10% so với khách hàng bình thường.

- Hầu hết tại các Làng nghề đều đã có chân rết của hệ thống ngân hàng sẵn sàng cho các đối tượng làm nghề vay để phát triển SXKD nghề.

2.2. Những khó khăn

- Xuất phát điểm của các đơn vị sản xuất trong Làng nghề thấp, sản xuất nhỏ lẻ theo kinh nghiệm, chưa có kế hoạch dài hạn cũng như chưa xây dựng được bản dự án SXKD của mình và thiếu tài sản thế chấp, ... dẫn đến các đối tượng hoạt động nghề, nhiều Làng nghề vẫn khó tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng phục vụ phát triển ngành nghề.

- Nguồn vốn đầu tư của nhà nước, các hệ thống ngân hàng cho các hoạt động phát triển nghề, ngành nghề, Làng nghề nhìn chung là thấp và chưa đa dạng và chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

2.3 Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

- Tăng cường nguồn vốn ODA, các nguồn tài trợ của các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ... cho phát triển Làng nghề. Có chính sách khuyến khích đầu tư từ nước ngoài vào tỉnh để phát triển Làng nghề. Huy động nhiều nhà kinh doanh lớn tham gia đầu tư kinh doanh trong Làng nghề.

- Phát triển các quỹ tín dụng trong nông thôn để có thể huy động được nguồn vốn nhàn rỗi trong dân nhằm phát triển sản xuất Làng nghề. Rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định của Tỉnh về ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các cụm công nghiệp, cụm nghề để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ sản xuất đầu tư phát triển.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích các chủ đầu tư bỏ vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, khi doanh nghiệp đi vào hoạt động và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thì địa phương đầu tư trở lại cho các chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo đúng chính sách đầu tư của tỉnh.

- Thành lập quỹ hỗ trợ phát triển Làng nghề, quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của nhà nước, đây là công cụ chính sách quan trọng để đẩy mạnh phát triển Làng nghề, hỗ trợ các cơ sở sản xuất vay vốn, đặc biệt là các hộ sản xuất, các doanh nghiệp không đủ các điều kiện thế chấp tài sản cầm cố vay để đầu tư SXKD. Hàng năm bổ sung vốn cho quỹ hỗ trợ phát triển của Tỉnh để cho vay ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp từng bước đổi mới, hiện đại hóa thiết bị, đầu tư chiều sâu phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững và mở rộng thị trường tạo thương hiệu. Tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất được hưởng các chính sách ưu đãi trong việc thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp và các quyền khác về sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đồng thời có cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng, hiệu quả sử dụng vốn [9].

- Tăng mức cho vay và tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục cho vay đối với người sản xuất và các tổ chức kinh tế ở nông thôn, không phải thế chấp tài sản để vay vốn tại các cơ sở tín dụng thay bằng tín chấp hoặc bảo lãnh của chính quyền.

2.4. Tiếp cận của DN, Hộ, cơ sở sản xuất đối với chính sách tín dụng

Mặc dù, chưa có số liệu thống kê về tiếp cận chính sách đầu tư, tín dụng của doanh nghiệp, hộ, cơ sở sản xuất nghề trong Làng nghề nhưng theo khảo sát sơ bộ và tham vấn các cán bộ Phòng Ngành nghề truyền thông thuộc sở NN và PTNT Ninh Bình cho thấy, cơ cấu các đơn vị kinh tế trong Làng nghề cho thấy cơ cấu vốn vay của các nhóm đơn vị này là khác nhau, được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1 Tình hình cơ cấu nguồn vay

STT	Cơ sở sản xuất	Làng nghề tại Ninh Bình		
		Ngân hàng	Vay ngoài	Gia đình, người thân
1	Doanh nghiệp	65,3	16,6	18,1
2	Hộ làm nghề	35	21	44
3	Cơ sở thu gom	42	45	13

Nguồn: Điều tra của tác giả

Các chính sách đầu tư, tín dụng của nhà nước vẫn mang tính áp đặt từ trên xuống, vì vậy việc tiếp cận các chính sách này của các đối tượng trên còn nhiều hạn chế.

3. Chính sách thương mại, thuế, phí, lệ phí và giá cả trong Làng nghề

3.1 Thuận lợi: đã tích cực trong xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại cung cấp các thông tin về thị trường, tổ chức hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm thông qua các tham tán thương mại..., cho phép được quyền đăng ký để kinh doanh xuất khẩu trực tiếp nếu có nhu cầu, hoặc có những biện pháp để hạn chế sự lũng đoạn của các đơn vị trung gian xuất nhập khẩu, nghiêm cấm tình trạng cát cứ địa phương dưới mọi hình thức

Tổ chức triển khai thực hiện tốt quyết định 132/2000/QĐ-TTg về khuyến khích, miễn giảm thuế đối với những doanh nghiệp mới hoạt động trong giai đoạn đầu

3.2. Khó khăn: chưa ban hành các chính sách để khuyến khích, tạo điều kiện cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở thu gom được thuận lợi trong việc thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm. Các Làng nghề chưa có thị trường ổn định, sản xuất vẫn manh mún, theo điều kiện tự có, việc tiêu thụ sản phẩm và thu thập thông tin về thị trường còn rất hạn chế và lúng túng, thường bị áp đặt giá.

Các chính sách hỗ trợ về tài chính do không có hoặc nguồn vốn ít nên phạm vi điều chỉnh còn hạn chế chỉ mang tính điểm chưa được nhân rộng.

3.3 Những vấn đề đặt ra:

- Sửa đổi, bổ sung quy định của Tỉnh về chế độ, chính sách khuyến khích, hỗ trợ xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho nhiều cơ sở SXKD thực hiện các hoạt động tham gia hội chợ, quảng bá thương hiệu sản phẩm, trao đổi kinh nghiệm quản lý, cung cấp thông tin để tìm hiểu và mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Khuyến khích liên doanh, liên kết hợp đồng gia công tiêu thụ sản phẩm giữa các cơ sở sản xuất trong và ngoài Làng nghề, trong và ngoài tỉnh.

- Cần phải giúp cho tiêu thủ công nghiệp ở nông thôn tiếp cận thị trường trong nước và thị trường nước ngoài bằng cách ưu tiên về quảng cáo, triển lãm. Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm thông qua các chương trình kinh tế - xã hội và các trung tâm tư vấn, chuyển giao công nghệ... để sản phẩm được thị trường chấp nhận.

- Xây dựng một số chợ đầu mối về nông sản; chợ đầu giá, đầu vào nông sản, gia súc, gia cầm, thủy hải sản ở tỉnh.

- Nhà nước cần ưu đãi chính sách hỗ trợ cho các cơ sở, Làng nghề về các hoạt động xúc tiến thương mại và hội nhập kinh tế, ưu tiên kinh phí cho chương trình xúc tiến thương mại, hướng dẫn các cơ sở, các Làng nghề cách khai thác thông tin trong và ngoài nước nhằm nâng cao kỹ năng thị trường

4. Chính sách về môi trường Làng nghề, khoa học công nghệ trong Làng nghề

4.1 Thuận lợi

- Sản xuất trong nhiều Làng nghề chủ yếu là sử dụng nguyên liệu địa phương, sản xuất nhỏ, khối lượng chất thải chưa nhiều và yêu cầu biện pháp xử lý chất thải đơn giản chủ yếu theo phương pháp truyền thống (đốt, lắng lọc, chôn lấp, ...)

- Việc bảo vệ môi trường Làng nghề được tỉnh Ninh Bình rất coi trọng. Vấn đề ô nhiễm môi trường Làng nghề ở Ninh Bình mấy năm gần đây luôn là mối quan tâm, lo lắng của các cấp, các ngành. Hiện nay tỉnh đang thí điểm xử lý chất thải tại Làng nghề Văn Lâm xã Ninh Hải huyện Hoa Lư với tổng kinh phí 800 triệu đồng.

4.2 Những khó khăn:

- Trong các Làng nghề hoạt động sản xuất gắn liền với các hoạt động sinh hoạt, diễn ra trên phạm vi rộng, và chưa có ý thức bảo vệ môi trường của người sản xuất trong Làng nghề gây rất nhiều khó khăn trong việc kiểm soát, cũng như thực hiện các chính sách về môi trường trong Làng nghề. Bên cạnh đó chi phí để xử lý môi trường của hoạt động sản xuất trong làng nghề là rất lớn vì vậy các Làng nghề thường không có đủ tiền để xây dựng hệ thống xử lý các chất thải xâm hại đến môi trường trong Làng nghề, cũng như các cơ sở sản xuất không đủ kinh phí để thực hiện các hoạt động xử lý này. Hơn nữa cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất Làng nghề chưa được đầu tư, công nghệ sản xuất trong các Làng nghề lạc hậu, sản xuất theo kỹ thuật truyền thống là chủ yếu [4].

- Nhìn chung việc sản xuất Làng nghề theo thói quen mới chỉ chú trọng đến lợi ích kinh tế chứ chưa chú trọng đến việc bảo vệ môi trường. Chưa có một Làng nghề nào ứng dụng các biện pháp xử lý chất thải trong sản xuất. Đối với nước thải đổ trực tiếp ra ao, hồ, sông. Đối với chất thải rắn được đốt hoặc chôn lấp. Như vậy, nguy cơ ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng. Nguồn kinh phí để khảo sát, đánh giá thực trạng ô nhiễm môi trường còn nhiều hạn chế. Mặc dù, mức độ ô nhiễm môi trường tại các Làng nghề đã đến mức báo động thế nhưng số Làng nghề được đánh giá thực trạng còn quá ít, vì thế vấn đề khắc phục tình trạng ô nhiễm càng khó hơn.

4.3 Những vấn đề đặt ra về mặt chính sách trong khi thực hiện tại ninh bình

Hiện tại, Ninh Bình cần phải xử lý tốt vấn đề ô nhiễm môi trường tại các Làng nghề. Việc phát triển các Làng nghề truyền thống đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ môi trường Làng nghề sạch đẹp, hướng tới sự phát triển bền vững đang là một vấn đề được lưu ý.

- Xây dựng các công trình xử lý nước thải tại các Làng nghề. Tại mỗi Làng nghề, quy hoạch thành khu, cụm sản xuất tập trung. Cần có sự kết hợp đan xen giữa cổ truyền và hiện

đại, giữa thủ công và cơ giới nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật, công nghệ, vệ sinh môi trường.

- Có chính sách và các biện pháp tổng hợp để bảo vệ môi trường sinh thái xung quanh khi đẩy mạnh phát triển ngành nghề nông thôn. Cần có quy định chung về xử lý môi trường cho các hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề nông thôn ứng dụng công nghệ và kỹ thuật hiện đại để sản xuất ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

- Thành lập các trung tâm hỗ trợ phát triển ngành nghề cho từng vùng để hỗ trợ việc đào tạo, dạy nghề, chuyển giao công nghệ, giới thiệu sản phẩm, cung cấp thông tin thị trường, môi giới...

Đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất cói, đá mỹ nghệ và thêu ren; đặc biệt là cải tạo và nhân giống nhanh các giống cói có chất lượng cao, tạo vùng nguyên liệu ổn định cho chế biến cói.

Ưu tiên nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, kinh phí chương trình khuyến nông, khuyến công, chương trình giống để phát triển các sản phẩm cói, đá mỹ nghệ và thêu ren.

4.3 Thực trạng môi trường và giảm ô nhiễm môi trường ninh bình, Chính sách của tỉnh Ninh Bình

Tại Làng nghề mộc mỹ nghệ Phúc Lộc - Ninh Phong môi trường ô nhiễm bởi tiếng ồn, bụi gỗ và các sản phẩm phun sơn, dầu, vecni đánh bóng gỗ, nguồn nước cũng bị ô nhiễm do việc ngâm gỗ gây nên. Lượng chất thải rắn thải ra là 612 kg/ngày. Hiện nay, đốt chất thải rắn là biện pháp được dùng. Làng nghề đã có CCN, khu sản xuất tập trung.

Ở Làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân môi trường bị ô nhiễm do tiếng ồn, bụi đá và nguồn nước thải trong sản xuất. Hàng ngày, 95m³ nước, thải ra nguồn nước mặt ao, hồ, chưa có biện pháp xử lý gây ô nhiễm môi trường. Với 5.720 kg chất thải rắn hàng ngày, hiện vẫn phải xử lý bằng cách chôn lấp.

Làng nghề thêu ren Văn Lâm ô nhiễm môi trường do giặt, nhuộm, tẩy vải. Tại đây đang xây dựng dự án thí điểm công trình xử lý nước thải Làng nghề với mục đích bảo vệ môi trường Làng nghề du lịch. Tuy nhiên, công trình vẫn chưa hoàn thành. Hàng ngày, 60m³ nước thải được chảy trực tiếp ra các nguồn nước mặt như ao, hồ chưa qua xử lý; 375 kg chất thải rắn được tiêu huỷ bằng cách đốt bỏ.

Các Làng nghề chế biến cói tập trung chủ yếu tại huyện Kim Sơn và một số Làng nghề chế biến cói của huyện Yên Khánh thường gây ô nhiễm ở khâu nhuộm, chài keo, sấy. Lượng nước thải hàng ngày thải ra tại các Làng nghề này là 738,12m³, được thải trực tiếp ra nguồn nước mặt như ao, hồ, sông chưa qua xử lý; chất thải rắn 4.017,3kg hiện chưa có biện pháp xử lý mà đốt trực tiếp ra môi trường.

Nghề nứa chắp gây ô nhiễm nguồn nước và có mùi khó chịu do nguyên liệu trước khi đưa vào sản xuất thường được ngâm ở ao hồ... Trong quá trình sản xuất, hàng ngày lượng nước thải ra là 200,3m³, chất thải rắn là 688,4kg được đốt trực tiếp.

Làng nghề bún Yên Ninh, xã Khánh Ninh, huyện Yên Khánh đang bị ô nhiễm nghiêm trọng do các chất thải không qua xử lý. Hiện nay mỗi ngày 6.000 m³ nước thải trong sản xuất được đổ trực tiếp ra sông và 270 kg chất thải rắn được chôn lấp, chưa có biện pháp xử lý thích hợp.

Nhìn chung ô nhiễm môi trường trong các Làng nghề ở Ninh Bình trong những năm gần đây là rất phổ biến và chưa có biện pháp xử lý hữu hiệu.

* Chính sách của tỉnh Ninh Bình về giảm thiểu ô nhiễm môi trường và chủ yếu vẫn là tuyên truyền, giáo dục nhân dân nhận thức sâu sắc về tác hại của môi trường bị ô nhiễm, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó tỉnh cũng đã bắt đầu đầu tư thí điểm các biện pháp xử lý tập trung và tăng cường các biện pháp xử lý truyền thống, xử lý tại chỗ.

5. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực trong Làng nghề

5.1 Thuận lợi:

- Lực lượng lao động trong Làng nghề khá dồi dào và là lao động trẻ, trình độ văn hoá trong những năm gần đây đã được nâng lên rõ rệt, nhu cầu đào tạo, học nghề là khá lớn.
- Ở nhiều Làng nghề đã hình thành lên các trung tâm học tập cộng đồng, là nơi tổ chức các hoạt động tập huấn, thảo luận, trao đổi kinh nghiệm, dạy nghề cho người lao động trong làng.
- Công tác đào tạo nghề đang được đa dạng hoá, xã hội hóa mạnh mẽ, với nhiều doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị tham gia ở nhiều cấp độ khác nhau.

5.2 Khó khăn

- Hàng năm, trung ương và Tỉnh đã dành một phần kinh phí để đào tạo nghề cho người lao động (chi tiết ở Biểu 2). Tuy nhiên vốn đầu tư ít, thời gian đào tạo ngắn là những nguyên nhân chính để chất lượng đào tạo chưa thực sự hiệu quả. Khoảng thời gian 1-2 tháng (đối với đào tạo nghề mới) và 7-10 ngày (đối với tập huấn nâng cao tay nghề), trên thực tế nghề chỉ mang tính chất giới thiệu, chưa chuyên sâu. Vì vậy, chất lượng lao động còn thấp, số thợ lành nghề chưa nhiều.
- Nhu cầu đào tạo là rất lớn nhưng thiếu kinh phí và cơ sở vật chất dành cho đào tạo nghề tại các cơ sở nghề thiếu và yếu.
- Các chuyên môn đào tạo chủ yếu tập trung cho công tác dạy nghề cho người lao động, chưa chú trọng đào tạo chuyên môn về các kiến thức quản lý, kiến thức tổ chức SXKD, kiến thức thị trường, ...

5.3 Thực trạng đào tạo lao động trong Làng nghề và chính sách của tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình hiện có trên 566.700 người trong độ tuổi lao động, chiếm 61,1% so với tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó tổng số dân sống ở nông thôn là 772.583 người chiếm 84% tổng dân số toàn tỉnh, chủ yếu sản xuất nông nghiệp; đây là lực lượng lao động đông đảo cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong những lúc nông nhàn. Đến nay chưa có thống kê chính thức về số lao động trong Làng nghề, nhưng nhu cầu đào tạo, tập huấn, huấn luyện cho đối tượng này là rất lớn. Theo ước tính, hiện nay ở tỉnh Ninh Bình có trên 165 nghìn người tham gia lao động nghề trong các Làng nghề, trong đó có khoảng 50-60 nghìn người là lao động tương đối thường xuyên trong các Làng nghề. Tuy nhiên, số lao động đã qua đào tạo mới chỉ chiếm 23% số lao động hoạt động ngành nghề nông thôn. Đa phần số lao động tham gia làm nghề được truyền thụ lại kỹ thuật của những thế hệ đàn anh, đàn chị đi trước, chiếm tới 77%.

Biểu 2: Thực trạng đầu tư về đào tạo lao động và vốn đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2005-2008

Tên nghề	Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Số LĐ	Vốn (tr.đ)	Số LĐ	Vốn (tr.đ)	Số LĐ	Vốn (tr.đ)	Số LĐ	Vốn (tr.đ)
Chế biến cối	640	400	650	299	1450	798.5	1215	691.4
Thêu ren	588	350	675	345	1700	700.35	1635	1236
Chế tác đá	175	246	136	75	170	197.3	300	150
Mộc	180	210	188	96	140	151.8	120	63
Trồng nấm	240	150	280	161	261	191	780	300
Mây tre đan	440	275	360	211.5	75	117.8	200	120
Móc sợi	230	115	180	92.3	600	376.2	240	128
Đan bèo bông, bẹ chuối	90	54	360	192	270	365.75	320	284
Sản xuất tâm hương	100	50	1000	450	200	96.8	60	50
Khâu chăn bông	49	25	150	204	180	75	40	40
Sơn mài+ thêu đính hạt cườm	100	54	110	152	120	192.4	70	56.7
Bóc tách hạt điều					120	58.6	80	118
Tổng	2.832	1.929	4.089	2.277,8	5.286	3.322	5.060	3.237,1

Nguồn: Báo cáo rà soát quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2010 tầm

nhìn 2015. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình

Trong 4 năm (từ 2005-2008) tổng số lao động trong các Làng nghề được đào tạo là 17.267 lượt người với 369 lớp dạy nghề, trong đó có 309 lớp dạy nghề, 60 lớp tập huấn nâng cao tay nghề. Các nghề được đào tạo bao gồm: Chế biến cói, bèo bông, thêu ren, chế tác đá mỹ nghệ, mây tre đan.. Tổng kinh phí dạy nghề giai đoạn 2005-2008 là 10.765,4 triệu đồng và tăng nhanh trong những năm gần đây (chi tiết ở Biểu 2).

Trong giai đoạn 2005-2008 nghề cói đã mở được 77 lớp với số lao động được đào tạo là 3.955 lượt người, vốn đầu tư hỗ trợ 2.188,9 triệu đồng, chiếm 20,34% tổng nguồn vốn. Nghề thêu mở được 92 lớp, đào tạo thêm 4.598 lượt lao động, vốn đầu tư hỗ trợ là 2.631,35 triệu đồng (chiếm 24,45% tổng nguồn vốn hỗ trợ). Nghề chế tác đá mỹ nghệ mở được 20 lớp với 781 lượt lao động được đào tạo, số tiền hỗ trợ là 668,3 triệu đồng. Ngoài ra, các nghề được hỗ trợ đào tạo vốn lớn là nghề mộc mỹ nghệ với tổng số lớp được mở là 15, số lao động được đào tạo là 628 người, vốn 520,8 triệu đồng; nghề mây tre đan mở được 27 lớp, số lao động được đào tạo thêm là 1.075 lượt người, vốn hỗ trợ 724,3 triệu đồng. Trồng và chế biến nầm là nghề đang được khuyến khích phát triển do môi trường trồng nầm tận dụng nguồn rơm rạ sau thu hoạch lúa, dễ làm nhưng đạt hiệu quả kinh tế cao. Trong vòng 3 năm đã có 32 lớp được mở, số lao động được chuyển giao công nghệ là 1.561 lượt người, nguồn vốn hỗ trợ là 802 triệu đồng. Một số nghề mới như móc sợi, đan bèo bông, bẹ chuối ngày càng được quan tâm hỗ trợ phát triển. Nghề bóc tách hạt điều mới xuất hiện trong vòng 3 năm trở lại đây, đang có nhiều triển vọng. Trong 2 năm 2007-2008, đã có 6 lớp được mở, 200 lượt lao động đã qua đào tạo với tổng vốn hỗ trợ là 176,6 triệu đồng.

5.3 Những vấn đề đặt ra về mặt chính sách trong khi thực hiện tại Ninh Bình

Nguồn nhân lực trong tỉnh tuy dồi dào về số lượng nhưng chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cần không ngừng nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong Làng nghề theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Xây dựng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học - công nghệ cho các cơ sở sản xuất và người lao động, hỗ trợ các cơ sở sản xuất mở các lớp ngắn ngày bồi dưỡng kiến thức khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, tiếp nhận chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khen thưởng những tập thể và cá nhân có nhiều đề tài, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và ứng dụng công nghệ tiên tiến.

+ Đối với nguồn lao động nông thôn tại tỉnh cần chuyển dịch mạnh lao động nông nghiệp sang ngành công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ; phải tích cực đào tạo nghề, tác phong sản xuất công nghiệp.

+ Nâng cao trình độ văn hoá nguồn lao động và phân đầu nguồn lao động được qua đào tạo, tập huấn lên 26,4%.

+ Phát huy nội lực của các trung tâm đào tạo nghề hiện có, nghiên cứu mở thêm các trung tâm dạy nghề mới.

+ Mở các lớp tập huấn ngắn hạn, các lớp khuyến công phục vụ kịp thời cho sản xuất.

+ Khuyến khích các nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp tự đào tạo nghề theo nhu cầu của bản thân để trang bị kỹ năng, kỹ thuật cho người lao động.

+ Tổ chức các buổi tham quan, hội thảo cho các cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý để nâng cao trình độ.

+ Tổ chức thi tay nghề, nâng bậc lương và có chế độ khen thưởng, khuyến khích những lao động giỏi.

5.5 Việc tiếp cận của các DN, hộ, cơ sở sản xuất đối với chính sách đào tạo lao động trong Làng nghề là rất hạn chế vì đa phần các dự án, lớp đào tạo tập huấn là do các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện để thực hiện chỉ tiêu ngân sách nhà nước giao, chỉ ưu tiên tập huấn cho những nơi theo kế hoạch của nhà nước.

Phụ lục 2 : Báo cáo khảo sát chính sách phát triển làng nghề tại tại Nam Định

1. Khái quát về Làng nghề tỉnh Nam Định

1.1. Làng nghề:

Hiện nay toàn tỉnh có 94 Làng nghề, trong đó có 18 Làng nghề truyền thống. Các Làng nghề hoạt động với nhiều loại hình tổ chức và đa dạng về hàng hoá. Giá trị sản xuất năm 2010 ước đạt 1.200 tỷ đồng, chiếm 20% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành. Số đơn vị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trong Làng nghề là 43 doanh nghiệp, 15 htx, trên 18.100 hộ cá thể. Các ngành nghề chủ yếu là dệt may, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hàng hoá của Làng nghề tỉnh Nam Định có mặt khắp cả nước một số mặt hàng đã xuất khẩu ra nước ngoài. Các Làng nghề phân bố trên hầu khắp các huyện và thành phố.

1.2. Các cụm công nghiệp tập trung:

Đề giải quyết khó khăn về mặt bằng sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường UBND tỉnh đã cho thành lập nhiều CCN.

Đến nay toàn tỉnh có 20 CCN được UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư trong đó có 11 CCN được thành lập với mục đích giải quyết khó khăn về mặt bằng sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường cho các Làng nghề (có danh sách kèm theo).

1.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng các Làng nghề và CCN

Hệ thống GTNT bao gồm đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Tính đến 2010 tổng chiều dài đường GTNT là 7.318,7 km, trong đó đường huyện 351,9km, đường xã – liên xã 1.860,6 km, đường thôn xóm 5.106,2km và 1.533 cầu cống các loại. Hầu hết các Làng nghề đều có đường ô tô vào tận thôn xóm, các CCN đã có đường giao thông cho xe có tải trọng lớn ra vào phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Về chất lượng: Hầu hết các đường huyện, xã nói chung và các tuyến đường tại các Làng nghề trong tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp VI, cấp V, Mặt đường nhựa, bê tông xi măng chiếm 74,3%, Mặt đường đá dăm, cấp phối chiếm 21,1%, Mặt đường gạch, chiếm 4,6% km đường giao thông nông thôn

Cung cấp điện cho các Làng nghề: Đến nay 100% các xã, Làng nghề và CCN được cung cấp điện lưới phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Việc đầu tư cải tạo lưới điện nông thôn, ngành điện đã đáp ứng hầu hết nhu cầu về điện sản xuất cho các Làng nghề. Tuy nhiên do nguồn điện toàn quốc bị thiếu hụt nên năm 2009-2010 chỉ đáp ứng được 70-80% nhu cầu điện cho sản xuất.

Cung cấp nước sạch cho Làng nghề tính chung cho khu vực nông thôn thì tỷ lệ dân số dùng nước sạch và hợp vệ sinh đến hết năm 2010 là 85% (tương đương với 1.520.400 người), toàn tỉnh hiện có 44 nhà máy, trạm nước sạch cho sinh hoạt và cho sản xuất vẫn chưa đủ đáp ứng được nhu cầu tại các Làng nghề.

Hạ tầng kỹ thuật của CCN: Đến nay toàn tỉnh có 20 CCN được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, diện tích 315,8 ha, tổng mức đầu tư 586,5 tỷ đồng. Đến hết tháng 6/2010 tổng vốn thực hiện các dự án đạt 123,595 tỷ đồng. Hiện nay vcos 18/20 CCN đã xây dựng cơ bản về cơ sở hạ tầng và đã đi vào hoạt động, 02 CCN đang trong quá trình XD CB.

1.4. Thực trạng lao động Làng nghề Nam Định

Nam Định hiện có hơn 10.000 lao động có nhu cầu học nghề, tập trung ở khu vực nông thôn. Đây là những lao động đa dạng về nhu cầu, nhận thức và độ tuổi nên việc tổ chức dạy nghề tập trung theo trường lớp khó phát huy hiệu quả. Dạy nghề theo hướng vừa học vừa làm ngay tại nơi sản xuất, phát huy vai trò của các nghệ nhân, thợ lành nghề là phương thức.

1.5. Các cơ chế chính sách về phát triển Làng nghề

Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

Quyết định số 2041/2001/QĐ-UB ngày 28/9/2001 của UBND tỉnh về việc ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 01/2003/QĐ-UB ngày 01/01/2003 nay là Quyết định số 1593/2006/QĐ-UBND ngày 11/7/2006 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển cụm công nghiệp huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 2168/2004/QĐ-UB ngày 31/8/2004 của UBND tỉnh Nam Định ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Nam Định (áp dụng đối với các dự án đầu tư ngoài các KCN của tỉnh và các CCN huyện, thành phố).

Quyết định số 2615/2005/QĐ-UBND ngày 23/8/2005 ban hành quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công tỉnh Nam Định.

1.6. *Tình triển khai các chính sách*

✓ *Chính sách quy hoạch*

Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2010 tỉnh Nam Định đã được UBND tỉnh phê duyệt ngày 24/1/2004 trong đó có kế hoạch phát triển Làng nghề

Chương trình phát triển CN-TTCN, làng nghề tỉnh nam định giai đoạn 2006-2010

✓ *Chính sách đất đai*

Xúc tiến quy hoạch chi tiết các Làng nghề gắn với quy hoạch giao thông nông thôn, khắc phục ô nhiễm môi trường theo hướng xây dựng nông thôn mới hiện đại, Trong đó nhà nước đầu tư điện, trạm biến áp mở rộng giao thông huyện, liên xã...

Quy hoạch trên cơ sở đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhà nước giao hoặc cho thuê đất để các hộ, các cơ sở sản xuất, nhà đầu tư phát triển sản xuất.

Đối với Làng nghề đủ điều kiện thì tiến hành xây dựng cụm công nghiệp tập trung, nhằm phát triển sản xuất và giải quyết vấn đề vệ sinh môi trường.

✓ *Chính sách về tín dụng*

Đổi mới đầu mạnh chính sách về tín dụng, tăng mức cho vay và thời hạn cho vay phù hợp với quy mô và chu kỳ sản xuất kinh doanh, đơn giản các thủ tục, quy định về thế chấp hợp lý. Các ngân hàng chi đạo thực hiện đúng quy định và tạo điều kiện cho các Làng nghề vay vốn, mkinh bạch phổ biến rộng rãi thông thi của chính phủ về quyết định cho vay hỗ trợ lãi suất đến các hộ gia đình.

✓ *Chính sách lao động*

Trong những năm qua tỉnh nam định đã có nhiều chính sách đãi ngộ và có nhiều hình thức đào tạo, đào tạo tại chỗ, đào tạo tại các cơ sở tập chung, nhìn chung về năng lực các cơ sở đào tạo còn kém

Kết quả tỉnh đã đầu tư đào tạo cho 5.500 lao động trong đó nghề nông nghiệp là 2.200 người, lao động phi nông nghiệp 3.300 người.

1.7. *Tác động tích cực của chính sách đối với Làng nghề*

Kích thích mọi thành phần kinh tế, thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư vốn, công nghệ, máy móc, thiết bị và nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp địa phương nói chung và Làng nghề nói riêng.

Tác động tích cực trong phát triển cơ sở hạ tầng Làng nghề theo hướng công nghiệp hoá- hiện đại hoá nông thôn.

Thu hút vốn đầu tư, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người lao động trong Làng nghề. Từ năm 2001 đến năm 2010 các CCN đã thu hút 773.745 tr.đ đầu tư phát triển sản xuất, thu hút 11.800 lao động, thu nhập bình quân từ 1,0 – 1,5 trđ/người/tháng, cao hơn từ 3-5 lần so với lao động nông nghiệp).

Tăng khả năng đóng góp tài chính cho ngân sách địa phương.

Tạo thuận lợi về mặt bằng để phát triển sản xuất, tiết kiệm chi phí và giải quyết các vấn đề xã hội.

1.8. *Vướng mắc cần tháo gỡ trong quá trình thực hiện chính sách*

Việc cụ thể hoá cơ chế chính sách còn chưa kịp thời, công tác triển khai thực hiện ở một số đơn vị, địa phương còn chưa thực sự hiệu quả. Nhất là chính sách tín dụng cho vay đầu tư cơ sở hạ tầng Làng nghề. Hầu như các doanh nghiệp là nhà thầu thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng các CCN không vay được vốn từ nguồn vốn tín dụng theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mặc dù các nhà thầu những dự án này thuộc đối tượng được vay vốn.

Tình có cơ chế hỗ trợ xây dựng hạ tầng CCN (ngân sách Nhà nước đảm bảo 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 7 tỷ đồng), đối với các CCN quy mô nhỏ thì đáp ứng được, nhưng đối với CCN quy mô lớn thì số vốn này chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng mức đầu tư. Vì vậy nhiều CCN gặp khó khăn về vốn. Hơn nữa, việc cấp phát vốn chưa tập trung dẫn đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư chậm, các hạng mục công trình không đồng bộ trở ngại cho việc thu hút đầu tư vào các CCN.

Cơ chế khuyến khích chưa đồng bộ, chưa phù hợp để huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của xã hội vào đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn lực từ doanh nghiệp, cơ sở SXKD...

Nhận thức của một bộ phận cán bộ và người dân còn hạn chế ảnh hưởng đến quá trình chỉ đạo và thực hiện.

Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã có chuyển biến nhưng chưa đồng bộ giữa các ban, ngành, môi trường đầu tư chưa hoàn toàn thông thoáng, sức thu hút các thành phần kinh tế vào phát triển kết cấu hạ tầng Làng nghề chưa mạnh.

2. Giải pháp, kiến nghị để hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển bền vững Làng nghề của tỉnh.

2.1. Các giải pháp hoàn thiện chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển bền vững Làng nghề của tỉnh.

- Rà soát các văn bản pháp quy hiện hành, loại bỏ quy định không còn phù hợp, đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp của các văn bản pháp quy.

- Tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung cơ chế, khuyến khích đầu tư của tỉnh (không xé rào nhưng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương).

- Cần tập trung vốn đầu tư vào các dự án mang lại hiệu quả kinh tế cao, không nên sử dụng nguồn vốn theo cách chia đều cho các địa phương.

- Triển khai lập Quy hoạch Làng nghề, gắn với việc rà soát điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Cần minh bạch hoá trong công tác quy hoạch.

- Cần có quy định cụ thể hơn để làm tốt công tác vệ sinh môi trường.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, đổi mới quản lý, tạo môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư từ mọi nguồn lực xã hội.

2.2. Kiến nghị

Đề nghị Chính phủ có quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về làng nghề giữa ngành nông nghiệp và công thương, trên thực tế ở Nam Định ngành công thương quản lý làng nghề tốt hơn giao cho ngành nông nghiệp.

- Nhà nước cần ban hành các chính sách thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng làng nghề hấp dẫn lâu dài để khuyến khích đầu tư và đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư. Xác định danh mục công trình để kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư theo luật đầu tư, theo hình thức BOT, BT...

- Đề nghị Chính phủ kết hợp việc hỗ trợ xây dựng nông thôn mới với hỗ trợ phát triển làng nghề để dần dần có thể rút ngắn dần khoảng cách giữa nông thôn với thành thị.

Phụ Lục 3: Thực trạng khảo sát tại hai làng nghề Nam Định

1. Làng nghề cơ khí Văn Chàng

- *Tình hình kinh tế xã hội của làng nghề*

Văn Chàng là làng nghề cơ khí truyền thống với diện tích 40,5 ha, với 675 hộ gia đình, gần 3000 nhân khẩu, trong đó 75% là hộ làm nghề. Ngoài việc giải quyết việc làm trong làng, Văn Chàng còn thu hút và giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi ở các địa bàn xung quanh. Giá trị sản xuất của Văn Chàng đạt khoảng 200 triệu đồng/ngày, Thị trường các mặt hàng của Văn Chàng tỏa đi khắp mọi miền đất nước, và xuất khẩu theo đường tiểu ngạch sang hai nước Lào và Campuchia, Thu nhập bình quân đầu người trong Làng nghề khoảng 2,1 triệu đồng/người/tháng (gấp đôi thu nhập bình quân của tỉnh Nam Định).

Để hỗ trợ mặt bằng SXKD cho làng nghề Văn Chàng, tỉnh Nam Định đầu tư xây dựng cụm công nghiệp làng nghề Văn Chàng với tổng diện 15 ha và đã thực hiện 6,7 ha, cho 72 hộ thuê, bình quân diện tích của mỗi hộ là 300m².

Lao động trong làng chủ yếu là lao động thủ công không qua đào tạo tập chung chủ yếu là đào tạo tại chỗ truyền nghề là chủ yếu.

Làng nghề Văn Chàng đã hình thành được tổ vay vốn tín dụng, trong đó tổ trưởng dân phố làm tổ trưởng tổ vay vốn. Do vậy trong thời gian qua đã giúp các hộ sản xuất có thể tiếp cận nguồn vốn vay của từng ngân hàng. Tính đến tháng 9 năm 2010 tổng dư nợ của các hộ trong làng nghề là 25 tỷ đồng. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của làng nghề.

- *Những vấn đề đặt ra ảnh đến sự phát triển bền vững của làng nghề*

+ Hình thức tổ chức sản xuất của làng nghề chủ yếu hộ gia đình, cha truyền con nối, không có nhu cầu thành lập doanh nghiệp, buôn bán giao tay, không đăng ký kinh doanh.

+ Công cụ sản xuất thủ công thô sơ, lạc hậu, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến làng nghề đang bị ô nhiễm và ảnh hưởng cả đến môi trường vùng xung quanh làng nghề.

+ Quy cách làm ăn tự phát không có tổ chức, Môi liên kết giữa các hộ trong làng nghề rất yếu mạnh ai nấy sản xuất, giá cả phụ thuộc rất lớn từng người bán, sản xuất tại nhà, bán tại nhà, mua vật liệu cũng tại nhà.

+ Tranh chấp về lao động giữa các cơ sở sản xuất thường xuyên xảy ra với những lao động mới đến làm.

+ Tai nạn lao động thường xuyên xảy ra.

+ Tỉnh Nam Định đã đầu tư xây dựng cụm công nghiệp một phần nào đã giải quyết về nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các hộ trong làng nghề Văn Chàng, nhưng cơ sở hạ tầng của cụm công nghiệp này mới chỉ dừng lại ở việc cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước đơn giản, vận chuyển chất thải rắn đến bãi rác của xã, thôn, hầu hết không có quy định về Bảo vệ môi trường, tuy có hệ thống xử lý nước thải tập trung do dự án Thụy sỹ tài trợ nhưng cho đến nay đang xuống cấp. Sau khi giao đất cho các hộ thuê các hộ này không sử dụng đất làm nơi sản xuất, mà còn chuyển cả gia đình đến sinh hoạt tại đây. Do vậy, có thể nói Văn Chàng này hiện giống với khu giãn dân và là hình thức mở rộng ô nhiễm.

Hiện nay, Văn Chàng không chỉ ô nhiễm về nước do dùng hóa chất tẩy rửa kim loại, mà còn ô nhiễm về không khí do khói từ các lò tái chế nhôm và ô nhiễm tiếng ồn.

- *Những kiến nghị thúc đẩy phát triển bền vững của làng nghề*

+ Để làng nghề phát triển bền vững cần giải quyết mặt bằng sản xuất cho các hộ sản xuất trong làng thông quan đẩy mạnh xây dựng và san lấp kín 8,3ha còn lại của cụm công nghiệp.

+ Phải thành lập ban quản lý cụm công nghiệp

+ Cần phải hỗ trợ vốn để làng nghề đổi mới công cụ sản xuất, đào

+Hỗ trợ đào tạo về an toàn lao động cho người lao động trong làng nghề.

2. Làng nghề cây cảnh Điền Xá:

- *Tình hình kinh tế xã hội của làng nghề*

Làng nghề Điền xá được hình thành từ thời Nguyễn và đến nay đã được công nhận là làng nghề sinh thái truyền thống. Ban đầu là làng nghề trồng hoa, quất, cây thế phục vụ ngày lễ ngày tết, đến nay chủ yếu là SXKD cây thế, với hiện tích trồng cây cảnh là 150ha. Hiện nay làng nghề thu hút trên 3000 hộ với 12.500 nhân khẩu tham ra vào sản xuất nghề (100% hoạt động làm nghề), thu nhập bình quân khoảng 1,8 triệu đồng/1lao động/ tháng.

Để đảm bảo nguồn nhân lực cho làng nghề, Công tác đào tạo hướng nghiệp cho con em của hộ sản xuất trong làng nghề được đẩy nghề ngay khi còn đang học cấp II.

Đến này Làng nghề đã thành lập hiệp hội sinh vật cảnh với 150 thành viên tham gia, có đầy đủ tư cách pháp nhân và được quyền mua hóa đơn tài chính. Thành viên của hiệp hội là các nghệ nhân, các hộ sản xuất lớn trong làng nghề. Vai trò của hiệp hội là xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng khi các thành viên trong hiệp hội bán được hàng.

Về môi trường sinh thái trong làng nghề đang bị vi phạm nghiêm trọng do trong thời gian qua ao hồ trong làng đã bị lấp thành vườn để trồng cây cảnh. Trong khi đó hệ thống cơ sở hạ tầng (hệ thống thoát nước đang xuống cấp) của làng nghề rất kém.

- *Những vấn đề đặt ra ảnh đến sự phát triển bền vững của làng nghề*

Hầu hết các cơ sở SXKD đều đang gặp khó khăn mặt bằng đất đai để mở rộng SXKD. Nguyên chính là do không được chuyển đổi đất lúa sang đất phi nông nghiệp quy định tại Quyết định 391/QĐ-TTg năm 2008 về “Việc rà soát, kiểm tra thực trạng việc quản lý quy hoạch, kế hoạch và sử dụng đất 5 năm 2006 – 2010 trên địa bàn cả nước, trong đó rà soát, kiểm tra thực trạng, công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất nông nghiệp 5 năm 2006 – 2010 nói chung và đất trồng lúa nước nói riêng”. Không cho chuyển đất hai lúa sang đất phi nông nghiệp. Nhưng trên thực tế các hộ tại làng nghề tự ý chuyển đổi đất lúa sang làm vườn trồng cây kinh doanh cây cảnh và không được cấp có thẩm quyền cho phép nguyên nhân do thu nhập từ trồng cây cảnh cao gấp nhiều lần so với trồng lúa (thu nhập trồng cây cảnh từ 120-130 triệu đồng/1ha/năm)

Hiện này, Làng nghề phát triển vẫn là tự phát là chính và theo khả năng của từng đơn vị trong Làng nghề, đồng thời việc mua bán trao đổi hàng hóa giữa các đơn vị kinh tế trong làng nghề với nhau không quản lý được do đó việc quản lý nhà nước đối với làng nghề đang gặp rất nhiều khó khăn, dẫn đến thất thu thuế cho nhà nước.

- *Những kiến nghị thúc đẩy phát triển bền vững của làng nghề*

+ Đề thúc đẩy phát triển bền vững làng nghề cần được đảng nhà nước quan tâm đến việc thực hiện tổ chức quy hoạch lại làng nghề Điền xá

+ Xã cần có chính sách hỗ trợ các đơn vị kinh tế trong làng nghề tiếp cận được vốn tín dụng bằng hình thức tín chấp.

+ Cần hỗ trợ về mặt bằng sản xuất và có khu trưng bày hoa, cây cảnh và tổ chức lễ hội triển lãm cây cảnh tại xã.

+ Tăng mức hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại, triển lãm trong nước cho làng nghề khi tham gia.

+ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý chất thải, hệ thống thoát nước cho làng nghề